

**BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

---

**LÊ THANH SƠN**

**CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN  
VÀ HẢI ĐẢO TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI - 2017**

**BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

**LÊ THANH SƠN**

**CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN  
VÀ HẢI ĐẢO TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển**

**Mã số : 62 31 01 05**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS LÊ THỊ ANH VÂN**

**HÀ NỘI - 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của bản thân tôi, các kết quả nghiên cứu trong luận án là xác thực và chưa từng được công bố trong kỳ bất công trình nào khác trước đó.

**Tác giả luận án**

*Lê Thanh Sơn*

## LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin thể hiện sự biết ơn chân thành đến các thầy cô giáo Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và các nhà khoa học đã tạo điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành Luận án này.

Tôi xin chân thành biết ơn sâu sắc đối với PGS.TS Lê Thị Anh Vân - giáo viên hướng dẫn khoa học, đã giúp đỡ tôi về kiến thức và phương pháp nghiên cứu để tôi hoàn thành luận án.

Cuối cùng, tôi xin chân thành Lãnh đạo Viện nghiên cứu và quản lý kinh tế Trung ương, Lãnh đạo Trung tâm tư vấn quản lý - đào tạo và Hội đồng khoa học, gia đình và đồng nghiệp đã nhiệt tình hỗ trợ, giúp đỡ, tạo điều kiện cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

*Xin trân trọng cảm ơn !*

**Tác giả luận án**

*Lê Thanh Sơn*

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	<b>i</b>
<b>LỜI CẢM ƠN</b> .....	<b>ii</b>
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	<b>vii</b>
<b>DANH MỤC BẢNG</b> .....	<b>viii</b>
<b>DANH MỤC HÌNH VẼ</b> .....	<b>xi</b>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
<b>Chương 1:TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VÀ HẢI ĐẢO</b> .....	<b>6</b>
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo .....	6
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài .....	6
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước .....	9
1.1.3. Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu giải quyết .....	13
1.1.4. Các vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết .....	13
1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án .....	14
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án .....	14
1.2.2. Đối tượng nghiên cứu và giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài luận án ..	15
1.2.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu đề tài luận án .....	16
<b>Chương 2:CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VÀ HẢI ĐẢO</b> .....	<b>21</b>
2.1. Kinh tế biển và hải đảo .....	21
2.1.1. Quan điểm về kinh tế biển và hải đảo .....	21
2.1.2. Vị trí của kinh tế biển và hải đảo .....	23
2.2. Phát triển kinh tế biển và hải đảo .....	24
2.2.1. Khái niệm và đặc điểm phát triển kinh tế biển và hải đảo .....	24
2.2.2. Vai trò của phát triển kinh tế biển và hải đảo .....	26

2.2.3. Tiêu chí phản ánh sự phát triển kinh tế biển và hải đảo .....	27
2.2.4. Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển và hải đảo ..	28
2.3. Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh.....	31
2.3.1. Khái niệm và phân loại chính sách tác động đến phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh .....	31
2.3.2. Nguyên tắc trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh .....	37
2.3.3. Các chính sách cụ thể tác động đến phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh.....	38
2.3.4. Các tiêu chí đánh giá chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh.....	41
2.3.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chính sách và hiệu quả thực thi chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh.....	43
2.4. Kinh nghiệm về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của một số nước trên thế giới, một số địa phương trong nước và bài học rút ra cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.....	45
2.4.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới.....	45
2.4.2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước .....	48
2.4.3. Bài học rút ra cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo .....	52
<b>Chương 3: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VÀ HẢI ĐẢO TỈNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU .....</b>	<b>54</b>
3.1. Khái quát điều kiện tự nhiên của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.....	54
3.2. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2010-2015 .....	56
3.2.1. Thực trạng ngành dầu khí tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .....	56
3.2.2. Thực trạng ngành cảng biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.....	58
3.2.3. Thực trạng ngành du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .....	60
3.2.4. Thực trạng ngành hải sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.....	62

3.3. Thực trạng thực hiện một số chính sách cụ thể tác động đến các yếu tố nguồn lực trong phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu...	66
3.3.1. Thực trạng chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai .....	66
3.3.2. Thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng.....	73
3.3.3. Thực trạng chính sách hỗ trợ tín dụng .....	81
3.3.4. Thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực .....	87
3.3.5. Thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển thị trường .....	94
3.4. Đánh giá thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.....	102
3.4.1. Đánh giá tính hiệu lực, tính hiệu quả, sự phù hợp của chính sách ..	102
3.4.2. Đánh giá theo nội dung của chính sách .....	109
<b>Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VÀ HẢI ĐẢO TỈNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU.....</b>	<b>114</b>
4.1. Bối cảnh và phương hướng phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2025, tầm nhìn 2030 .....	114
4.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực.....	114
4.1.2. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.....	115
4.2. Phương hướng hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .....	116
4.2.1 Quan điểm hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT.....	116
4.2.2 Phương hướng hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT.....	117
4.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.....	118
4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai ..	118
4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng	121
4.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ tín dụng .....	130

4.3.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.....	133
4.3.5. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển thị trường	139
4.3.6. Nhóm giải pháp khác .....	140
4.4. Một số kiến nghị.....	144
4.4.1. Nhà nước tiếp tục hoàn thiện các chính sách vĩ mô về phát triển kinh tế biển và hải đảo .....	144
4.4.2. Tăng cường liên kết, hợp tác với các địa phương khác trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam .....	145
4.4.3. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch phát triển các ngành kinh tế biển và hải đảo .....	145
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>149</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>152</b>



## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Ý nghĩa</b>
BRVT	Bà Rịa - Vũng Tàu
CIDA	Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Canada
COC	Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông
CSXH	Chính sách xã hội
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DOC	Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông
DWT	Đơn vị đo năng lực vận tải an toàn của tàu thủy tính bằng tấn
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HSSV	Học sinh sinh viên
ICD	Cảng nội địa
KHCN	Khoa học công nghệ
KTTĐPN	Kinh tế trọng điểm phía Nam
MICE	Du lịch kết hợp với hội thảo, tổ chức sự kiện
NCS	Nghiên cứu sinh
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NSNN	Ngân sách Nhà nước
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
QLNN	Quản lý nhà nước
UBND	Ủy ban nhân dân
VSMT	Vệ sinh môi trường
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
XTTM	Xúc tiến thương mại

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1:	Mô tả mẫu điều tra thứ nhất.....	18
Bảng 1.2:	Mô tả mẫu điều tra thứ hai.....	18
Bảng 1.3:	Mô tả mẫu điều tra thứ ba.....	19
Bảng 3.1:	Tỷ trọng dầu khí trên tổng sản phẩm toàn tỉnh.....	56
Bảng 3.2:	Giá trị xuất khẩu dầu khí tỉnh BRVT.....	56
Bảng 3.3:	Tỷ trọng nộp thuế ngành dầu khí trên tổng nộp ngân sách tỉnh .....	57
Bảng 3.4:	Doanh thu và khối lượng vận tải thủy trên địa bàn tỉnh BRVT.....	58
Bảng 3.5:	Doanh thu ngành du lịch tỉnh BRVT .....	60
Bảng 3.6:	Số lượt khách du lịch tỉnh BRVT .....	61
Bảng 3.7:	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn trừ dầu thô và khí đốt theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế .....	62
Bảng 3.8:	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất .....	63
Bảng 3.9:	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo cấp huyện.....	63
Bảng 3.10:	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo phạm vi khai thác .....	64
Bảng 3.11:	Giá trị sản xuất ngành thủy sản.....	64
Bảng 3.12:	Đánh giá chính sách ưu đãi về sử dụng đất của BRVT theo quan điểm của doanh nghiệp .....	68
Bảng 3.13:	Đánh giá chính sách ưu đãi về sử dụng đất của BRVT theo quan điểm của hộ kinh doanh cá thể.....	70
Bảng 3.14:	Đánh giá chính sách ưu đãi về sử dụng đất của BRVT theo quan điểm của cán bộ QLNN về kinh tế .....	71
Bảng 3.15:	Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của BRVT theo quan điểm của doanh nghiệp .....	78
Bảng 3.16:	Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của BRVT theo	

	quan điểm của hộ kinh doanh cá thể.....	79
Bảng 3.17:	Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của BRVT theo quan điểm của cán bộ QLNN về kinh tế.....	80
Bảng 3.18:	Đánh giá chính sách hỗ trợ tín dụng của BRVT theo quan điểm của doanh nghiệp.....	85
Bảng 3.19:	Đánh giá chính sách hỗ trợ tín dụng của BRVT theo quan điểm của hộ kinh doanh cá thể.....	85
Bảng 3.20:	Đánh giá chính sách hỗ trợ tín dụng của BRVT theo quan điểm của cán bộ QLNN về kinh tế.....	86
Bảng 3.21:	Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của BRVT theo quan điểm của doanh nghiệp.....	90
Bảng 3.22:	Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của BRVT theo quan điểm của hộ kinh doanh cá thể.....	92
Bảng 3.23:	Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của BRVT theo quan điểm của cán bộ QLNN về kinh tế.....	93
Bảng 3.24:	Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của BRVT theo quan điểm của doanh nghiệp.....	99
Bảng 3.25:	Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của BRVT theo quan điểm của hộ kinh doanh cá thể.....	100
Bảng 3.26:	Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của BRVT theo quan điểm của cán bộ QLNN về kinh tế.....	101
Bảng 3.27:	Một số tác động của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT giai đoạn 2011-2015.....	103
Bảng 3.28:	Kết quả thực hiện mục tiêu phát triển của các ngành kinh tế.....	104
Bảng 3.29:	Đánh giá mức độ sự tuân thủ của các chủ thể chính sách khi chính sách được ban hành và đưa vào thực tiễn.....	104
Bảng 3.30:	Kinh phí thực thi các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh BRVT giai đoạn 2010-2015.....	105
Bảng 3.31:	Đánh giá hiệu quả hỗ trợ của các chính sách phát triển kinh tế biển và	

	hải đảo tỉnh BRVT theo quan điểm của doanh nghiệp.....	106
Bảng 3.32:	Đánh giá hiệu quả hỗ trợ của các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT theo quan điểm của hộ kinh doanh cá thể .....	106
Bảng 3.33:	Đánh giá hiệu quả hỗ trợ của các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT theo quan điểm của cán bộ QLNN về kinh tế ...	107
Bảng 3.34:	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT .....	108
Bảng 3.35:	Mức độ hài lòng của hộ kinh doanh đối với các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT .....	109

## DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Khung phân tích nghiên cứu luận án.....	20
---	----

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Đối với mỗi người dân Việt Nam, biển và hải đảo là một phần máu thịt thiêng liêng. Xuyên suốt thời kỳ lịch sử, biển và hải đảo gắn với quá trình bảo vệ chống ngoại xâm và xây dựng đất nước. Ngày nay, biển và hải đảo vẫn đóng một vai trò to lớn, là nguồn sinh kế của người dân Việt Nam, là phen dậu che chở, bảo vệ đất nước. Phát triển kinh tế biển và hải đảo cũng góp phần nâng cao đời sống kinh tế xã hội, ổn định chính trị và bảo đảm quốc phòng an ninh trên biển.

Là một quốc gia có biển chạy dọc chiều dài đất nước, có đầy đủ các đảo và quần đảo ven bờ cũng như ngoài khơi, có nhiều bãi biển đẹp tự nhiên, có khí hậu ôn hoà, có trữ lượng hải sản phong phú và lượng khoáng sản rất lớn dưới đáy biển. Tuy nhiên hiện nay, Việt Nam đã và đang khai thác kiệt quệ các tài nguyên từ tự nhiên: đánh bắt cá với lượng tàu lớn, mắt lưới nhỏ, không theo mùa kể cả mùa sinh sản của cá, thậm chí dùng cách khai thác hủy diệt như thuốc nổ hay hoá chất; Về nguồn tài nguyên khoáng sản dầu khí: khai thác và tiêu thụ chủ yếu dưới dạng dầu thô với số lượng giàn khoan dày đặc, làm cạn kiệt nhanh các mỏ dầu khí tự nhiên mà hiệu quả kinh tế lại không cao; Bên cạnh đó Việt Nam có nhiều cảng biển nước sâu nằm dọc bờ biển, trong đó biển Đông có đường hàng hải quốc tế huyết mạch, là con đường vận chuyển hàng hoá chủ yếu từ Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc đi Châu Âu, Tây Á, Châu Phi và ngược lại, địa hình Việt Nam là cửa ngõ của các quốc gia Đông Dương như Lào, Campuchia. Tuy nhiên đến nay, Việt Nam chưa phát huy hết vai trò, đầu tư mạnh mẽ, làm giảm tính cạnh tranh. Các điều trên đây cho thấy việc phát triển kinh tế biển của Việt Nam cần có đánh giá, nghiên cứu kỹ lưỡng để phát huy triệt để các lợi thế về biển và hải đảo, phát triển kinh tế biển một cách bền vững.

Việt Nam chúng ta là nước có 28 tỉnh ven biển, mỗi một vùng địa lý lại có tính đặc thù riêng, có nguồn lực riêng, có thuận lợi và khó khăn khác nhau, có tỉnh có lợi thế riêng về cảng, có tỉnh lợi thế về trữ lượng hải sản, có tỉnh lợi thế về du lịch biển, có tỉnh có lợi thế về tài nguyên khoáng sản... Tuy nhiên, Bà Rịa -

Vũng Tàu (BRVT) là tỉnh có đầy đủ các thế mạnh về biển như cảng biển, hải sản, khoáng sản, du lịch mà ít có địa phương nào có đầy đủ yếu tố để phát triển kinh tế tương tự. Đặc biệt địa phương này có tác động rất lớn đối với phát triển kinh tế biển nói chung, trong đó có các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, thềm lục địa (cụm khoa học kỹ thuật DKI) và các giàn khoan dầu khí, ngư trường đánh bắt hải sản phía Đông Nam của Tổ quốc.

Gần 30 năm trở lại đây, kinh tế biển và hải đảo đã đóng góp tích cực vào nền kinh tế chung của tỉnh và khu vực Đông Nam Bộ, giải quyết việc làm, đóng góp rất lớn vào ngân sách của BRVT, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống người dân, tạo nền tảng vững chắc để phát triển bền vững kinh tế biển trong tương lai, góp phần khẳng định chủ quyền trên biển Đông. So với các địa phương khác nằm ở vị trí ven biển như Đà Nẵng, Hải Phòng, Quảng Ninh thì kinh nghiệm phát triển kinh tế biển của BRVT còn khiêm tốn. Kinh nghiệm trên thế giới và Việt Nam cho thấy, mỗi địa phương có đặc thù riêng, có thuận lợi khó khăn riêng, có cơ hội riêng, bên cạnh đó ngoài yếu tố nội tại của từng địa phương còn phụ thuộc vào xu hướng phát triển của thế giới, đồng thời phải nghiên cứu một cách tổng thể nhằm phân tích đánh giá, chọn lọc để đưa ra phương hướng phát triển kinh tế biển và hải đảo một cách vững chắc, hiệu quả. Cùng với chiến lược phát triển kinh tế biển của cả nước nói chung, các địa phương ven biển nói riêng, BRVT cũng nằm trong xu hướng đó.

Trong giai đoạn 2010-2015, tỉnh BRVT đã tích cực triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế biển và hải đảo, các ngành kinh tế biển và hải đảo chủ đạo như: dầu khí, cảng biển, thủy sản, du lịch đã có những bước phát triển tương đối mạnh mẽ. Trong số khá nhiều chính sách được triển khai áp dụng thực tế tại tỉnh, 05 chính sách nổi bật có tác động mạnh nhất đến các chủ thể kinh tế, các hoạt động kinh tế biển và hải đảo của tỉnh đó là: Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai; Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng; Chính sách hỗ trợ tín dụng; Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường. Những chính sách này có cơ chế tác động khác nhau đến nền kinh tế,

song tựu chung lại, mục tiêu chung của các chính sách chính là sự tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, trong đó có kinh tế biển và hải đảo.

Việc thực thi mỗi chính sách kể trên là sự kết hợp giữa việc triển khai chính sách của Trung ương trên địa bàn tỉnh, chính sách riêng của địa phương được UBND tỉnh BRVT xây dựng phù hợp với tình hình của địa phương và yêu cầu phát triển kinh tế biển và hải đảo trong từng thời kỳ. Thực tế cho thấy, hiệu quả thực thi các chính sách thời gian qua ở BRVT đã đạt được những thành công không nhỏ, thể hiện ở sự tăng trưởng, phát triển của các ngành kinh tế biển và hải đảo chủ đạo của tỉnh: Ngành dầu khí tỉnh luôn duy trì vai trò là đầu tàu kinh tế của cả tỉnh, chiếm khoảng 70% GDP và 56% ngân sách trong những năm gần đây; Ngành cảng biển đã góp phần tích cực vào nguồn thu ngân sách thông qua hệ thống thuế, phí và lệ phí cảng, tạo một lượng lớn về công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần ổn định an sinh xã hội khu vực BRVT; Ngành du lịch đóng góp lớn hơn vào nền kinh tế, doanh thu ngành du lịch và thu nhập của xã hội từ du lịch không ngừng tăng lên qua các năm; Ngành thủy sản BRVT đã có nhiều đóng góp đáng kể cho sự phát triển kinh tế của tỉnh, trở thành ngành mũi nhọn, đóng góp lớn vào ngân sách tỉnh, giải quyết được nhiều việc làm cho lao động. (Những vấn đề này sẽ được làm rõ hơn ở chương 3 luận án)

Song bên cạnh đó, một số chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của BRVT chưa thường xuyên được cập nhật, việc triển khai còn gặp nhiều khó khăn do những hạn chế về nguồn lực... khiến cho các ngành kinh tế biển và hải đảo vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế cần khắc phục như: (i) Đối với ngành dầu khí: khả năng tài chính của tỉnh và các đơn vị dầu khí có hạn, rất khó khăn khi đầu tư sâu rộng; tỉnh chưa có khả năng kiểm soát, ngăn chặn hữu hiệu tác động tiêu cực của hoạt động khai thác dầu khí với môi trường sinh thái, thu hút đầu tư nước ngoài vào tìm kiếm thăm dò khai thác dầu khí trong vùng biển BRVT còn thấp so với tiềm năng;... (ii) Đối với ngành cảng biển: việc đầu tư dàn trải, thiếu quy hoạch đồng bộ, hệ thống cảng chưa được kết nối tối ưu giữa các cảng, bên cạnh đó chưa kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông đường bộ, đường không, đường sắt, đường thủy, đặc biệt là kết nối với các đầu mối quan trọng đó là các cửa khẩu,



sân bay, ga tàu để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, vùng KTTĐPN và tỉnh BRVT; (iii) Đối với ngành thủy sản: các mặt hàng hải sản của tỉnh chủ yếu phát triển theo chiều rộng, nghiêng về số lượng hơn chất lượng, dẫn tới hiệu quả kinh tế thấp; việc đánh bắt và khai thác của tỉnh vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán, ít có doanh nghiệp lớn có thương hiệu nổi trội; sự cạnh tranh quyết liệt giữa các doanh nghiệp dẫn tới hiệu quả đánh bắt không cao. Bên cạnh đó công tác tìm kiếm thị trường, dự báo ngư trường, dự báo thị trường, công tác thống kê còn bất cập;... (iv) Đối với ngành du lịch: du lịch BRVT thiếu sự quy hoạch tổng thể, đồng bộ và tổng hòa từ nhiều khía cạnh của nền kinh tế trong tỉnh nói riêng và khu vực vùng KTTĐPN nói riêng; hiệu quả trong quản lý du lịch chưa cao, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước chưa ngang tầm với nhiệm vụ trước mắt và lâu dài; v.v...

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn khách quan nêu trên, tác giả đã lựa chọn đề tài: ***“Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”*** làm đối tượng nghiên cứu với mục tiêu tìm kiếm những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả trong thực thi các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở BRVT, từ đó, góp phần đẩy mạnh sự phát triển của kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững kinh tế - xã hội địa phương.

## **2. Mục đích, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài luận án**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở khoa học và thực tiễn đánh giá về thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT, luận án đề xuất các giải pháp chủ yếu, có căn cứ khoa học rõ ràng nhằm hoàn thiện chính sách chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

### **2.2. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài luận án**

*Về mặt lý luận:*

Luận án bổ sung, làm rõ khung nghiên cứu nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh dựa trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước trước đây về vấn đề này, cụ thể là:

*Thứ nhất*, xác định được 05 chính sách bộ phận cơ bản trong chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh, bao gồm: Chính sách ưu đãi về sử

dụng đất đai; Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng; Chính sách hỗ trợ tín dụng; Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường. Đây là 05 chính sách cơ bản, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu chung của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh.

*Thứ hai*, luận án xác định những tiêu chí để đánh giá tính hiệu lực, tính hiệu quả của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh; từ đó làm cơ sở khoa học trong đánh giá chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh.

*Thứ ba*, luận án xác định 03 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh, bao gồm: Nhóm nhân tố thuộc về môi trường vĩ mô; Nhóm nhân tố thuộc về chính quyền địa phương; Nhóm nhân tố thuộc về tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh tế.

*Về mặt thực tiễn:*

Luận án đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT trong giai đoạn 2010-2015; Đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

Kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của Việt nam.

### **3. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án được chia thành 04 chương:

**Chương 1:** Tổng quan các nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo.

**Chương 2:** Cơ sở lý luận về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh.

**Chương 3:** Thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Chương 4:** Phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

## Chương 1

# TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

### 1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo

#### 1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài

##### 1.1.1.1. Những công trình nghiên cứu về kinh tế biển và hải đảo

Hầu hết các học giả khi nghiên cứu về kinh tế biển và hải đảo đều đề cao tầm quan trọng của kinh tế biển và hải đảo đến sự tăng trưởng và phát triển của địa phương ven biển nói riêng, của cả nền kinh tế nói chung.

Nghiên cứu của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD), (2016): “*The Ocean Economy in 2030 - Kinh tế biển năm 2030*” khẳng định tầm quan trọng của kinh tế biển đối với sự phát triển thịnh vượng của nhân loại trong tương lai. Thực tế trên thế giới những năm qua đã cho thấy các chỉ tiêu như tạo việc làm, tăng trưởng kinh tế do bộ phận kinh tế biển mang lại cho các quốc gia là rất ấn tượng. Nghiên cứu đã đánh giá khái quát tình hình kinh tế biển của thế giới, phân tích xu hướng kinh tế toàn cầu, xu hướng biến đổi môi trường biển,... và chỉ ra tác động của chúng đến sự phát triển của các ngành công nghiệp gắn với biển. Nghiên cứu cho rằng, đổi mới trong quản lý, sử dụng nhiều hơn các công cụ kinh tế và cơ sở kiến thức khoa học mạnh là một trong những chiến lược quan trọng mà các quốc gia có biển cần theo đuổi. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đề cao cách tiếp cận theo hướng phát triển bền vững đối với kinh tế biển của các quốc gia.

Cùng chung quan điểm với nghiên cứu trên của OECD, trong nghiên cứu: “*The Asian experience in developing the maritime sector: Some case studies and lessons for Malaysia - Kinh nghiệm phát triển kinh tế biển của một số nước Châu Á và bài học cho Malaysia*” của Nazery Khalid, Armi Suzana Zamil và Farida Farid (2008) đã nêu bật vai trò và tầm quan trọng của ngành khai thác tài nguyên

biển, đặc biệt là khai thác dầu khí. Một trong các vấn đề quan trọng mà công trình nghiên cứu trên đã chỉ ra là khai thác khoáng sản là ngành rất dễ gây ô nhiễm môi trường. Do đó, Nhà nước phải có chính sách về quản lý khai thác nguồn tài nguyên biển để sao cho hoạt động khai thác vừa có hiệu quả lại không ảnh hưởng tới vấn đề ô nhiễm môi trường.

Nghiên cứu: “*State of the U.S. Ocean and Coastal Economies: 2016 Update*” của các tác giả: Judith T. Kildow, Charles S. Colgan, Pat Johnston, Dr. Jason D. Scorse và Maren Gardiner Farnum (2016) cho rằng, so với các quốc gia có biển khác trên thế giới thì kinh tế biển, kinh tế ven biển của Mỹ đóng góp một giá trị không tương xứng cao cho nền kinh tế nước này. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu giai đoạn 2010-2014 để phân tích, đánh giá sự phát triển nền kinh tế biển, kinh tế ven biển của Mỹ. Trong chương 2 nghiên cứu về nền kinh tế ven biển, nghiên cứu cho thấy trong giai đoạn 2010-2014, nền kinh tế Mỹ phục hồi từ cuộc suy thoái nghiêm trọng của giai đoạn 2007-2009. Tăng trưởng GDP cả nước trung bình 1,8%/năm, việc làm tăng trưởng trung bình 1,6%/năm. Nhờ có mô hình phát triển kinh tế phù hợp mà tốc độ tăng trưởng việc làm ở các khu vực ven biển là rất lớn, tăng nhanh hơn tỷ lệ tăng trưởng của dân số. Tuy nhiên, đây chỉ là một đánh giá đơn thuần dựa trên số liệu thực tế, chưa có sự phân tích sâu sắc tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế biển, kinh tế ven biển của Mỹ giai đoạn 2010-2014.

Nghiên cứu: “*The estimation of the ocean economy and coastal economy in South Korea - Dự báo kinh tế biển và kinh tế ven biển ở Hàn Quốc*” của tác giả Kwang Seo Park (2014) khẳng định rằng, Hàn Quốc có ngành công nghiệp biển, công nghiệp tàu thủy hàng đầu thế giới, dịch vụ vận tải biển và dịch vụ cảng biển cũng có khả năng cạnh tranh đẳng cấp thế giới. Tuy nhiên, tác giả cho rằng, rất khó để biết được quy mô và tình trạng của các ngành công nghiệp đại dương trong nền kinh tế quốc gia Hàn Quốc vì nước này chưa có thống kê riêng đối với kinh tế biển, kinh tế ven biển. Điều đó dẫn đến những khó khăn cho các nhà hoạch định kinh tế trong nước. Theo đó, tác giả dựa vào kinh nghiệm của Mỹ

để thực hiện việc phân tích và đưa ra các dự báo phát triển cho kinh tế biển và kinh tế ven biển ở Hàn Quốc đến năm 2020 thông qua các tiêu chí: GRDP, việc làm và số lượng doanh nghiệp.

#### *1.1.1.2. Những công trình nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo*

Nghiên cứu: “*Land - Ocean interactions in the coastal zone - Sự tương tác giữa đất liền và đại dương ở vùng ven biển*” của các tác giả R. Kerry Turner, W. Neil Adger và Irene Lorenzoni (1997). Nghiên cứu tập trung vào đánh giá vai trò của các khu vực ven biển đối với nền kinh tế của các quốc gia, nghiên cứu xu hướng phát triển của các khu vực ven biển và tác động của xu hướng này đến việc sử dụng không gian biển và các nguồn lực của các quốc gia. Mặc dù đây là nghiên cứu thiên về mặt kỹ thuật, tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu là tài liệu tham khảo có giá trị khoa học và thực tiễn cao đối với các nhà hoạch định chính sách quản lý và phát triển kinh tế ven biển cũng như có giá trị tham khảo tốt trong quá trình nghiên cứu luận án.

Báo cáo “*An Ocean Blueprint*” của Ban Chính sách biển của Mỹ đã đề cập đến một quan điểm khá mới trong quản lý kinh tế biển, đó là quản lý tổng hợp biển. Các tác giả của báo cáo này đã đề cập đến quan điểm này dưới hình thức quản lý liên bang đối với các hoạt động kinh tế biển như quản lý các vùng nước, các vùng trầm tích bờ biển và quản lý bờ biển (Chương 9, chương 12). Họ cho rằng: Quản lý tổng hợp biển là một trong các cách thức quản lý đa ngành nghề kinh tế biển, nhằm thoả mãn nhu cầu cần phải điều hoà, cân bằng giữa phát triển kinh tế với các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Quản lý tổng hợp biển ra đời nhằm khắc phục những bất cập do phương thức quản lý đơn ngành, riêng rẽ đã tồn tại từ lâu.

Trong nghiên cứu “*Chiến lược khai thác biển của Trung Quốc*” của Dương Kim Thâm, Lương Hải Tân, Hoàng Minh Lỗ (1990), các tác giả đã đề cập khá toàn diện đến các nội dung của quản lý kinh tế biển ở Trung Quốc như: Khai thác hải sản, phát triển kinh tế hàng hải, phát triển du lịch biển, điều tra tài nguyên biển,... Các tác giả không chỉ phân tích hiện trạng của các ngành này

trong hiện tại, mà còn có những nghiên cứu mang tính dự báo dài hạn như dự báo trữ lượng, vạch ra chiến lược phát triển của những ngành này trong tương lai, cũng như đưa ra một số khuyến nghị chính sách đối với những ngành này. Đặc biệt, về ngành khai thác hải sản, các tác giả cho rằng phải có các chính sách quản lý để phát triển một cách đồng bộ từ đánh bắt, nuôi trồng tới chế biến và xuất khẩu hải sản.

### ***1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước***

#### ***1.1.2.1. Những công trình nghiên cứu về kinh tế biển và hải đảo***

Tính đến thời điểm hiện tại, đã có rất nhiều tác giả trong nước nghiên cứu về hoạt động kinh tế biển và hải đảo, mỗi công trình nghiên cứu đều có những cách tiếp cận riêng, kết quả nghiên cứu có giá trị rất tích cực đối với nhiều mảng vấn đề có liên quan đến kinh tế biển và hải đảo.

PGS.TS Bùi Tất Thắng có rất nhiều bài viết về kinh tế biển mang tầm nhìn chiến lược sâu sắc, trong đó có bài “*Tầm nhìn kinh tế hải đảo: bài học và cơ hội của Việt Nam*”, báo Diễn đàn đầu tư, ngày 15/10/2012. Tác giả đã luận giải một cách khoa học về chiến lược biển Việt Nam, trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, trước mắt cần tập trung đầu tư cho một số đảo có vị trí chiến lược về kinh tế, quốc phòng an ninh, có nhiều tiềm năng, tạo bứt phá để phát triển kinh tế phù hợp với từng vùng biển đảo, tạo lợi thế cạnh tranh, mang lại hiệu quả kinh tế như du lịch, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục để trong thời gian tới tạo sự bứt phá, có sức cạnh tranh quốc tế.

Trong nghiên cứu: “*Đổi mới phát triển kinh tế ven biển*”, Nxb Chính trị quốc gia của tác giả Lê Cao Đoàn (1999) đã đi sâu nghiên cứu những lợi thế của các địa phương ven biển, phân tích những hạn chế, yếu kém trong việc khai thác các lợi thế từ biển, từ đó đề xuất một số ý kiến xung quanh vấn đề làm thế nào để thay đổi cách khai thác nguồn tài nguyên biển cho các địa phương có biển, nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, bảo tồn và gìn giữ các nguồn lợi từ biển.

Tác giả Nguyễn Thanh Minh (2011) với bài viết “*Tài nguyên biển và chính sách hợp tác về biển của Việt Nam*”, được đăng trên Tạp chí Nghiên cứu

Đông Nam Á, số 5. Bài viết này tác giả phân tích những tiềm năng tài nguyên biển Việt Nam, tầm quan trọng của nó đối với sự phát triển kinh tế đất nước cũng như trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng; những lợi thế cơ bản về vị trí địa lý của biển trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tác giả phân tích nhiều khía cạnh như khu vực ven biển có lợi thế về phát triển các loại hình du lịch biển, khai thác cát thủy tinh, thềm lục địa có dầu khí, biển có nhiều nguồn lợi thủy sản giá trị... Từ đó, tác giả nêu lên những chính sách hợp tác quốc tế về biển của Việt Nam trong xu thế hội nhập.

#### *1.1.2.2. Những công trình nghiên cứu về kinh tế biển và hải đảo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*

Tác giả Lê Văn Bảy (2012) với nghiên cứu: “*Cơ hội và thách thức phát triển dịch vụ logistics tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”, tài liệu đào tạo Logistics và dịch vụ logistics của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong bài viết tác giả đã phân tích khá đầy đủ về các yếu tố thúc đẩy dịch vụ cảng biển và dịch vụ logistics của Bà Rịa - Vũng Tàu, tác giả đã nêu lên quan điểm của Đảng, Nhà nước về phát triển cảng và dịch vụ cảng biển, dịch vụ logistics của Bà Rịa - Vũng Tàu, nhu cầu về dịch vụ cảng biển, dịch vụ logistics là rất cao không chỉ cho địa phương mà còn cho phát triển trong cả vùng Đông Nam Bộ. Bên cạnh việc phân tích những thuận lợi là chủ yếu, thì tác giả cũng chỉ ra một số khó khăn, thách thức trong phát triển dịch vụ cảng biển và dịch vụ logistics.

Tác giả Nguyễn Tuấn Minh (2010) với bài viết: “*Phát huy lợi thế, tiềm năng tiếp tục đưa Bà Rịa - Vũng Tàu phát triển nhanh, bền vững*”, Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 17. Bài viết đã nêu bật những đánh giá của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trong chuyến thăm và làm việc tại địa phương, ngày 9/8/2010, đồng thời khẳng định những tiềm năng và lợi thế của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong phát triển kinh tế, xác định phương hướng, giải pháp để thúc đẩy phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn như du lịch, khai thác khoáng sản, đặc biệt là tập trung phát triển các lĩnh vực về kinh tế biển, đảo trong đó nhấn mạnh “*quy hoạch để xây dựng Tỉnh trở thành một thành phố cảng với đô thị hiện đại gắn với khu*

hậu cần Logistics”, bài viết cũng đã khẳng định vị trí, vai trò của Bà Rịa - Vũng Tàu trong vùng trọng điểm kinh tế Đông Nam Bộ, khẳng định những tiềm năng và lợi thế vượt trội “trời cho” để phát triển các ngành kinh tế như dầu khí, cảng nước sâu, du lịch biển, đảo, du lịch văn hóa - lịch sử, khai thác thủy sản... để phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế - xã hội.

Tác giả Nguyễn Tuấn Minh (2011) với bài viết: “*Xây dựng Bà Rịa - Vũng Tàu thành tỉnh công nghiệp và cảng biển theo hướng hiện đại vào năm 2015*”, Tạp chí Thương mại số 1+2/ 2011. Tác giả đã trình bày những nội dung chủ yếu về vai trò của công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu GDP của tỉnh, những thành tựu về kinh tế - xã hội mà trong đó kinh tế dịch vụ có vai trò hết sức quan trọng, từ đó tác giả đề xuất những giải pháp nhằm phát triển các ngành kinh tế của Bà Rịa - Vũng Tàu, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của kinh tế dịch vụ với các lĩnh vực như dịch vụ cảng biển, dịch vụ du lịch, dịch vụ nông - lâm - ngư nghiệp...

#### *1.1.2.3. Những công trình nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo*

Tác giả Nguyễn Bá Diễn (2012) với nghiên cứu: “*Chính sách, pháp luật biển của Việt Nam và chiến lược phát triển bền vững*” được thực hiện trong khuôn khổ Dự án “Các nguyên tắc trong thực tiễn quản lý biển và đới bờ” (Principles in Practice: Ocean and Coastal Governance) giữa Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Dalhousie (Canada) và Trường Đại học Visayas (Philippines) dưới sự tài trợ của Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Canada (CIDA). Nội dung của nghiên cứu trình bày tổng quan về: (i) Chính sách, pháp luật về biển và nguyên tắc phát triển bền vững; phân tích thực trạng và đề xuất một số kiến nghị, giải pháp hoàn thiện chính sách biển của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay; giới thiệu về một số hoạt động hợp tác quốc tế trong khai thác, quản lý biển giữa Việt Nam và các nước trong khu vực; (ii) Nghiên cứu cung cấp những kiến thức, thông tin cơ bản, toàn diện, hệ thống về biển của Việt Nam, về chiến lược phát triển bền vững trong lĩnh vực biển, tổng quan về chính sách, thực trạng, yêu cầu và một số giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành về quản lý biển và hàng hải của Việt Nam.



Luận án tiến sĩ: “*Giải pháp chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hoá*” của tác giả Lê Minh Thông, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2012). Luận án đã tổng hợp xây dựng khung nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế ven biển trên cơ sở khái quát lý luận từ các công trình của các nhà khoa học và từ kinh nghiệm thực tiễn một số nước cũng như một số địa phương trong nước. Phân tích thực trạng chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa hiện nay, luận án đã đề xuất các quan điểm phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế ven biển Thanh Hóa đến năm 2020.

Luận án tiến sĩ: “*Phát triển bền vững các khu kinh tế ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng*” của tác giả Đoàn Hải Yến, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2016). Luận án đã làm rõ các khái niệm về khu kinh tế, khu kinh tế ven biển; đồng thời căn cứ trên khung nghiên cứu phát triển bền vững và tiêu chí đánh giá phát triển bền vững. Trên cơ sở hệ thống tiêu chí đánh giá phát triển bền vững các khu kinh tế ven biển đã đề xuất, Luận án đánh giá thực trạng phát triển các khu kinh tế ven biển Việt Nam nói chung, vùng đồng bằng sông Hồng nói riêng; thử nghiệm đánh giá các yếu tố bền vững - chưa bền vững của các khu kinh tế ven biển vùng đồng bằng sông Hồng; chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đồng thời đề xuất định hướng và giải pháp để phát triển bền vững các khu kinh tế ven biển vùng đồng bằng sông Hồng trong những năm tới.

Luận án tiến sĩ: “*Quản lý kinh tế biển: kinh nghiệm quốc tế và vận dụng vào Việt Nam*” của tác giả Lại Lâm Anh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Học viện Khoa học xã hội (2013). Luận án đã hệ thống hoá các vấn đề về quản lý kinh tế biển, từ khái niệm, vai trò, chiến lược, chính sách, mô hình đến thể chế phát triển kinh tế biển. Trên cơ sở đó tiếp cận nghiên cứu thực tiễn quản lý kinh tế biển của Trung Quốc, Malaysia và Singapore, để tìm ra các vấn đề có tính quy luật trong quản lý kinh tế biển nói chung. Từ đó, đề tài đưa ra một số đề xuất, mang tính gợi ý chính sách về quản lý kinh tế biển Việt Nam.

### ***1.1.3. Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu giải quyết***

*Một là*, vai trò của Nhà nước Trung ương và chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy sự phát triển của kinh tế biển và hải đảo đều được các tác giả đề cao. Tuy nhiên, Nhà nước Trung ương và chính quyền địa phương tác động đến sự phát triển của kinh tế biển và hải đảo bằng những chính sách nào thì chưa được nhiều tác giả làm rõ. Ở trong nước mới có tác giả Lê Minh Thông nghiên cứu trực tiếp đến một số chính sách phát triển của kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hóa, nhưng nội dung phân tích của tác giả chưa sâu, tác giả cũng không nghiên cứu tổng quan chính sách dưới góc độ quản lý kinh tế vĩ mô trên phạm vi cả nước, trên quan điểm của chuyên ngành kinh tế phát triển; mặt khác, đặc thù của Thanh Hóa và BRVT khá khác nhau, do đó, các chính sách phát triển của kinh tế biển và hải đảo mà BRVT đã và đang áp dụng vẫn là một nội dung cần nghiên cứu trong luận án.

*Hai là*, các chính sách phát triển của kinh tế biển và hải đảo của Nhà nước, của địa phương phải đảm bảo sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội, vừa đảm bảo thực hiện ổn định quốc phòng và toàn vẹn lãnh thổ. Tức là, quan điểm “Phát triển bền vững” khi nghiên cứu các chính sách phát triển của kinh tế biển và hải đảo cần phải được chú trọng.

*Ba là*, nghiên cứu chính sách phát triển của kinh tế biển và hải đảo phải đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước và địa phương phải tích cực đẩy mạnh quan hệ hợp tác quốc tế để có thể tranh thủ các nguồn lực bên ngoài phục vụ cho sự phát triển.

### ***1.1.4. Các vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết***

*Một là*, cần xác định rõ hơn tính đặc thù của các địa phương ven biển và hải đảo, đánh giá được tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế biển và hải đảo.

*Hai là*, làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo, trong đó làm rõ: khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, tiêu chí đánh giá,

các chính sách bộ phận và các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng và tổ chức thực thi chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo.

*Ba là*, khảo sát, đánh giá thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong giai đoạn 2010-2015, làm rõ những điểm mạnh, điểm yếu và rút ra nguyên nhân của những điểm mạnh, điểm yếu đó. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, đề xuất định hướng và các giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

## **1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án**

### **1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án**

#### **1.2.1.1. Mục tiêu nghiên cứu đề tài luận án**

*Mục tiêu tổng quát:* Mục tiêu nghiên cứu sau cùng của luận án là tìm kiếm hệ thống giải pháp có căn cứ khoa học và thực tiễn nhằm hoàn thiện chính sách phát triển của kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

*Mục tiêu cụ thể:*

*Thứ nhất*, xây dựng khung nghiên cứu cho nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh cấp tỉnh. Xác định những chính sách bộ phận, những nhân tố ảnh hưởng đến chính sách, đồng thời làm rõ những tiêu chí để đánh giá chính sách.

*Thứ hai*, phân tích thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT trong giai đoạn từ năm 2010-2015. Từ đó, chỉ rõ những điểm mạnh cũng như những điểm yếu của chính sách, lý giải nguyên nhân dẫn tới những điểm mạnh, điểm yếu của chính sách.

*Thứ ba*, đề xuất các giải pháp có cơ sở khoa học nhằm hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT phù hợp với điều kiện nguồn lực của địa phương và bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam.

#### **1.2.1.2. Các câu hỏi nghiên cứu chủ yếu**

a) Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh là gì? Chính sách này hướng đến những mục tiêu nào?

b) Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh bao gồm những chính sách bộ phận cụ thể nào?

c) Có những tiêu chí nào có thể sử dụng để đánh giá chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh?

d) Có những nhân tố nào ảnh hưởng đến chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh?

e) Thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT giai đoạn 2010-2015 như thế nào? Còn tồn tại những điểm yếu nào và nguyên nhân nào dẫn đến những điểm yếu đó?

f) Cần thực hiện những giải pháp nào để hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT trong giai đoạn từ nay đến 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

## ***1.2.2. Đối tượng nghiên cứu và giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài luận án***

### ***1.2.2.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận án là: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT.

### ***1.2.2.2. Giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án***

Phạm vi nghiên cứu về nội dung: Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo là một hệ thống các chính sách bộ phận khá phức tạp, có mối liên hệ khá mật thiết với nhau. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án sẽ tập trung đi sâu vào 05 chính sách cơ bản có tác động lớn nhất và tiếp cận nghiên cứu theo quan điểm của *chuyên ngành kinh tế phát triển*:

- (i) Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai;
- (ii) Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng;
- (iii) Chính sách hỗ trợ tín dụng;
- (iv) Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực;
- (v) Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường.

05 chính sách bộ phận nêu trên của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo sẽ được tiếp cận nghiên cứu trong giai đoạn **tổ chức thực thi chính sách**.

Trong đó, nghiên cứu cả những chính sách của Nhà nước Trung ương triển khai trên địa bàn tỉnh BRVT và những chính sách của chính quyền tỉnh BRVT.

Phạm vi nghiên cứu về không gian: chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo trên phạm vi của tỉnh BRVT.

Phạm vi nghiên cứu về thời gian: Luận án xem xét, đánh giá thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT từ năm 2010 đến năm 2015; đưa ra quan điểm, định hướng, giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

### ***1.2.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu đề tài luận án***

#### ***1.2.3.1. Cách tiếp cận nghiên cứu đề tài và cơ sở lý thuyết sử dụng***

##### ***a) Cách tiếp cận***

Luận án sử dụng cách tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu: Luận án đi từ cái chung, cái tổng hợp để đi đến cái chi tiết của vấn đề nghiên cứu của luận án. Sau đó, luận án đi từ cái riêng, những đặc tính riêng của các vấn đề nghiên cứu tạo thành một hệ thống những nội dung mang tính chất hệ thống phù hợp với những yêu cầu, đòi hỏi của vấn đề nghiên cứu.

##### ***b) Cơ sở lý thuyết sử dụng (Giả thuyết nghiên cứu)***

Hệ thống chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh được hoạch định phù hợp với thực tiễn và tổ chức thực thi tốt sẽ thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế biển và hải đảo nói riêng, sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước nói chung.

#### ***1.2.3.2. Phương pháp thu thập, xử lý thông tin, tư liệu***

##### ***a) Phương pháp thu thập và xử lý thông tin thứ cấp***

Số liệu thứ cấp phục vụ cho phương pháp nghiên cứu được luận án thu thập từ các nguồn sau:

(i) Số liệu tổng hợp tại UBND tỉnh BRVT và các Sở chuyên môn thuộc UBND tỉnh BRVT.

(ii) Các Báo cáo đánh giá thực hiện các Đề án, Chương trình, Dự án liên quan đến phát triển kinh tế biển và hải đảo.

(iii) Số liệu trong các bài viết, tham luận... cũng được tham khảo trong quá trình phân tích của luận án.

Sau khi thu thập số liệu, luận án thực hiện việc sắp xếp, phân loại theo thời gian, theo từng nội dung cụ thể có liên quan đến các phần, mục trong luận án để thuận tiện cho việc sử dụng các dữ liệu này trong các phân tích, đánh giá.

*b) Phương pháp thu thập và xử lý thông tin sơ cấp*

*(i) Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp*

Việc thu thập dữ liệu sơ cấp phục vụ cho nghiên cứu luận án được thực hiện bằng phương pháp phát phiếu điều tra đến các đối tượng với hệ thống bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert với 5 bậc, trong đó, bậc 5 tương ứng với mức độ “rất hài lòng” hoặc “rất tốt” và bậc 1 tương ứng với mức độ “rất không hài lòng” hoặc “rất không tốt” đối với mỗi câu hỏi hoặc tiêu chí mà người hỏi đưa ra.

Thời gian thu thập dữ liệu sơ cấp được tiến hành trong 03 tháng: tháng 01/2016 đến hết tháng 03/2016.

*Chọn mẫu thu thập dữ liệu*

Luận án sử dụng phương pháp điều tra xã hội học trong quá trình nghiên cứu thực hiện đề tài: Luận án sử dụng phương pháp này để điều tra thu thập ý kiến rộng rãi của nhiều đối tượng có liên quan đến thực thi chính sách chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT.

Dựa theo nghiên cứu của Hair, Anderson, Tatham và Black (1998) cho tham khảo về kích thước mẫu dự kiến. Theo đó kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Đây là cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố (Comrey, 1973; Roger, 2006).

Những nhóm đối tượng khảo sát trong luận án bao gồm:

*Nhóm thứ nhất: Cán bộ QLNN về kinh tế tỉnh BRVT* (là các cán bộ làm việc tại các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Tài chính; Lao động - Thương binh và Xã hội; Công thương)

Luận án xây dựng 21 câu hỏi khảo sát đối với nhóm điều tra là cán bộ QLNN về kinh tế. Do đó, quy mô mẫu điều tra tối thiểu là  $21 \times 5 = 105$  cán bộ. Tuy nhiên, luận án tiến hành điều tra khảo sát đối với 120 cán bộ như sau:

**Bảng 1.1: Mô tả mẫu điều tra thứ nhất**

Trình độ	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp
Số lượng	55	60	5	0	0
Tỷ lệ (%)	45,8	50,0	4,2		
<b>Tổng số</b>	<b>120</b>				

*Nguồn: Khảo sát của NCS*

Số phiếu phát ra là 120, số phiếu thu về là 120. Như vậy, tỷ lệ phản hồi đối với nhóm thứ nhất là 100%, trong đó, 100% phiếu trả lời hợp lệ.

*Nhóm thứ hai: Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh BRVT*

Luận án xây dựng 27 câu hỏi khảo sát dành cho nhóm điều tra là các doanh nghiệp. Do đó, quy mô mẫu điều tra tối thiểu là  $27 \times 5 = 135$  doanh nghiệp. Tuy nhiên, luận án tiến hành điều tra khảo sát đối với 300 doanh nghiệp như sau:

**Bảng 1.2: Mô tả mẫu điều tra thứ hai**

<b>Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp</b>					
	Nông, lâm, thủy sản	Khai khoáng	Công nghệ chế biến	Du lịch và dịch vụ	Khác
Số lượng	87	56	50	64	33
Tỷ lệ (%)	30,0	19,3	17,2	22,1	11,4
<b>Loại hình doanh nghiệp</b>					
Trình độ	DN nhỏ và siêu nhỏ		DN vừa	DN lớn	
Số lượng	232		40	18	
Tỷ lệ (%)	80,0		13,8	6,2	
<b>Người đại diện doanh nghiệp trả lời phiếu điều tra</b>					
Trình độ	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp
Số lượng	32	157	72	29	0
Tỷ lệ (%)	11,0	54,0	25,0	10,0	0
<b>Tổng số</b>	<b>290</b>				

*Nguồn: Khảo sát của NCS*

Số phiếu phát ra là 300, số phiếu thu về là 290. Như vậy, tỷ lệ phản hồi đối với nhóm thứ nhất là 96,7%, trong đó, 100% phiếu trả lời hợp lệ.

*Nhóm thứ ba: Hộ kinh doanh cá thể có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh BRVT*

Để đánh giá 05 chính sách bộ phận của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT, luận án xây dựng 25 câu hỏi khảo sát đối với nhóm điều tra là các hộ kinh doanh cá thể. Do đó, quy mô mẫu điều tra tối thiểu là  $25 \times 5 = 125$  hộ kinh doanh cá thể. Tuy nhiên, luận án tiến hành điều tra khảo sát đối với tổng là 200 hộ:

**Bảng 1.3: Mô tả mẫu điều tra thứ ba**

Trình độ	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp
Số lượng	15	28	37	85	30
Tỷ lệ (%)	7,7	14,4	19,0	43,6	15,3
<b>Tổng số</b>	<b>195</b>				

*Nguồn: Khảo sát của NCS*

Số phiếu phát ra là 200, số phiếu thu về là 195. Như vậy, tỷ lệ phản hồi đối với nhóm thứ nhất là 97,5%, trong đó, 100% phiếu trả lời hợp lệ.

*(ii) Phương pháp xử lý thông tin sơ cấp*

Số liệu sơ cấp thu thập được qua quá trình điều tra, khảo sát sẽ được mã hóa và sử dụng phần mềm phân tích thống kê SPSS 22 - là phần mềm được giới nghiên cứu khoa học xã hội và thống kê tại Việt Nam cũng như trên toàn thế giới biết đến như một trong những phần mềm hữu ích và thuận tiện nhất giúp người sử dụng xử lý dữ liệu định lượng có được từ phương pháp điều tra xã hội học.

Giá trị điểm bình quân (mean) thu được từ phân tích SPSS được đánh giá theo quy ước sau:

$0 < \text{mean} < 2,5$ : Tiêu chí được đánh giá ở mức yếu;

$2,5 \leq \text{mean} < 3,5$ : Tiêu chí được đánh giá ở mức trung bình;

$3,5 \leq \text{mean} \leq 5$ : Tiêu chí được đánh giá ở mức tốt.

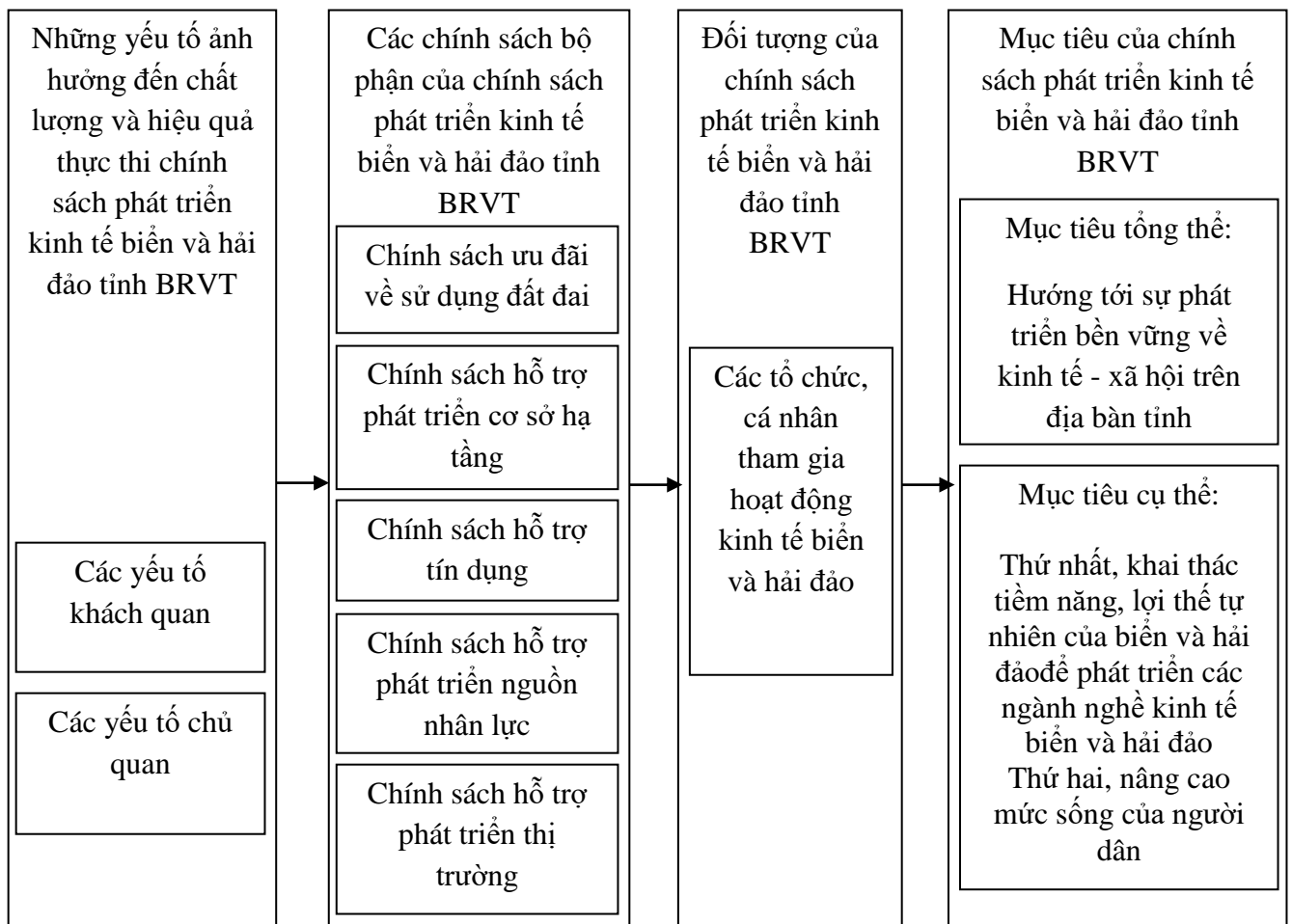


### 1.2.3.3. Các phương pháp nghiên cứu

(ii) Phương pháp nghiên cứu trừu tượng hóa khoa học: Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu này để tạm thời gạt bỏ khỏi đối tượng nghiên cứu những biểu hiện ngẫu nhiên cá biệt để đi sâu vào những vấn đề cơ bản nhất thuộc đối tượng nghiên cứu (luận án đi sâu vào nghiên cứu các tác động của các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT).

(iii) Phương pháp nghiên cứu thống kê - so sánh: Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu kinh tế hiện đại. Luận án sử dụng phương pháp thống kê để thu thập số liệu; tiến hành so sánh, đối chiếu giữa các giai đoạn, các khu vực khác nhau để rút ra sự khác nhau giữa những số liệu thống kê. Từ đó, rút ra được những kết luận quan trọng, tìm ra nguyên nhân, đưa ra giải pháp cho vấn đề mà luận án nghiên cứu.

### 1.2.3.4. Khung phân tích, mô hình nghiên cứu tổng quát đề tài luận án



Hình 1.1: Khung phân tích nghiên cứu luận án

Nguồn: NCS xây dựng

## Chương 2

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VÀ HẢI ĐẢO Ở ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

### 2.1. Kinh tế biển và hải đảo

#### 2.1.1. *Quan điểm về kinh tế biển và hải đảo*

Tính đến thời điểm hiện tại thì ở các quốc gia trên thế giới chưa hoàn toàn có sự đồng thuận đồng thuận về khái niệm kinh tế biển, lý do là bởi mỗi quốc gia có biển khác nhau, ở mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau lại có cách nhìn khác nhau về kinh tế biển, vì vậy khái niệm kinh tế biển cũng bị phụ thuộc vào cách nhìn nhận và giá trị đóng góp của vùng biển đối với nền kinh tế quốc gia đó.

Theo tài liệu của Huỳnh Văn Thanh “Kinh tế biển là sự kết hợp hữu cơ giữa các hoạt động kinh tế trên biển với các hoạt động kinh tế trên đất liền, trong đó biển chủ yếu đóng vai trò khai thác nguyên liệu, cho hoạt động vận tải, hoạt động du lịch trên biển, còn hầu hết các hoạt động tổ chức sản xuất, chế biến, hậu cần dịch vụ phục vụ khai thác biển lại nằm trên đất liền. Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật trong mấy thập kỷ gần đây cho phép con người có thể khai thác, sử dụng nhiều loại tài nguyên thiên nhiên của biển và đại dương”. (Huỳnh Văn Thanh, 2002)

Theo PGS.TS Bùi Tất Thắng trong bài viết “Chiến lược kinh tế biển: cách tiếp cận và những nội dung chính” thì cho rằng khái niệm kinh tế biển vẫn là khái niệm còn chưa có sự thống nhất. Do tính đặc thù của môi trường biển, mọi hoạt động kinh tế biển đều liên quan mật thiết và được quyết định từ đất liền, nên không thể nói về kinh tế biển mà không tính đến những hoạt động kinh tế liên quan đến biển ở vùng ven biển. Tuy nhiên tác giả cũng cho rằng theo nghĩa hẹp, có thể hiểu kinh tế biển là toàn bộ hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, chủ yếu bao gồm: (1) Kinh tế hàng hải (vận tải biển và dịch vụ cảng); (2) Hải sản (đánh

bắt và nuôi trồng); (3) Khai thác dầu khí ngoài khơi; (4) Du lịch biển; (5) Làm muối; (6) Dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; (7) Kinh tế đảo. Theo nghĩa rộng, tác giả cho rằng kinh tế biển là các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển, tuy không phải diễn ra trên biển nhưng những hoạt động kinh tế này lại nhờ vào yếu tố biển hoặc trực tiếp phục vụ các hoạt động kinh tế biển ở dải đất ven biển, bao gồm: (1) Đóng và sửa chữa tàu biển; (2) Công nghiệp chế biến dầu, khí; (3) Công nghiệp chế biến thủy sản; (4) Cung cấp dịch vụ biển; (5) Thông tin liên lạc trên biển; (6) Nghiên cứu khoa học công nghệ biển, đào tạo nhân lực, điều tra cơ bản về biển. (Bùi Tất Thắng, 2010)

Về phía Nhà nước, quan điểm về kinh tế biển đã được đề cập trong Nghị quyết 4 của TW khóa X cũng như trong Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020 đã đề cập ở trên. Có thể khái quát lại rằng: **Kinh tế biển hiểu theo nghĩa rộng** bao gồm toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế diễn ra trên đất liền nhưng trực tiếp liên quan đến khai thác biển. Cụ thể:

*Thứ nhất*, các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, chủ yếu bao gồm: (i) Kinh tế hàng hải (vận tải biển và dịch vụ cảng biển); (ii) Hải sản (đánh bắt và nuôi trồng hải sản); (iii) Khai thác dầu khí ngoài khơi; (iv) Du lịch biển; (v) Làm muối; (vi) Dịch vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn; và (vii) Kinh tế đảo.

*Thứ hai*, các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển, tuy không phải diễn ra trên biển nhưng những hoạt động kinh tế này là nhờ vào yếu tố biển hoặc trực tiếp phục vụ các hoạt động kinh tế biển ở dải đất liền ven biển, bao gồm: (i) Đóng và sửa chữa tàu biển (hoạt động này cũng được xếp chung vào lĩnh vực kinh tế hàng hải); (ii) Công nghiệp chế biến dầu, khí; (iii) Công nghiệp chế biến thủy, hải sản; (iv) Cung cấp dịch vụ biển; (v) Thông tin liên lạc biển; (vi) Nghiên cứu khoa học - công nghệ biển; (vii) Đào tạo nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển; và (viii) Điều tra cơ bản về tài nguyên - môi trường biển.

Như vậy, **kinh tế biển và hải đảo** là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân, bao gồm các hoạt động kinh tế gắn với biển diễn ra ở trên biển, hải đảo và dải đất liền ven biển.

Qua đó cũng có thể thấy rằng, các hoạt động kinh tế biển và hải đảo rất phong phú. Trong Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13, chúng ta đã xác định 06 ngành kinh tế biển ưu tiên phát triển (Điều 43), bao gồm:

- (i) Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển;
- (ii) Vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi biển và các dịch vụ hàng hải khác;
- (iii) Du lịch biển và kinh tế đảo;
- (iv) Khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản;
- (v) Phát triển, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ về khai thác và phát triển kinh tế biển;
- (vi) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực biển.

Tuy nhiên, tùy thuộc vào điều kiện của mình mà mỗi địa phương có biển sẽ có những chiến lược phát triển kinh tế biển và hải đảo riêng.

### **2.1.2. Vị trí của kinh tế biển và hải đảo**

Giống như nhiều quốc gia khác, Việt Nam đang hướng mạnh về biển để tăng cường tiềm lực kinh tế của mình. Việc đặt biển và hải đảo vào vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế đất nước đã được Chính phủ xác định là một hướng đi đúng, có tầm nhìn xa trông rộng, bởi lẽ biển Việt Nam chứa đựng nhiều tiềm năng phát triển kinh tế to lớn:

*Thứ nhất*, Biển Đông của Việt Nam là vùng biển có vị trí địa kinh tế, chính trị đặc biệt quan trọng, có lợi thế là vùng biển nằm ngay trên tuyến hàng hải chính của quốc tế, trong đó có tuyến đi qua eo biển Malacca, là một trong những tuyến có lượng tàu bè qua lại nhiều nhất thế giới, nên rất thuận lợi trong việc phát triển giao thương quốc tế. Hiện nay, hầu hết khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu và một phần giao lưu nội địa của nước ta được vận chuyển bằng đường biển trên Biển Đông. Trong một vài thập kỷ tới, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của các nước trong khu vực, khối lượng hàng hóa vận chuyển qua Biển Đông sẽ tăng gấp hai, ba lần hiện nay, khi đó Biển Đông nói chung và vùng

biển Việt Nam nói riêng càng có vai trò to lớn trong thương mại thế giới; vùng biển Việt Nam sẽ trở thành chiếc cầu nối quan trọng để phát triển thương mại quốc tế và mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

*Thứ hai*, Việt Nam có các nguồn tài nguyên biển với trữ lượng khai thác lớn, đóng góp quan trọng cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong số các nguồn tài nguyên biển, trước tiên phải kể đến dầu khí, một nguồn tài nguyên mũi nhọn, có ưu thế nổi trội của vùng biển Việt Nam. Trên vùng biển rộng hơn 1 triệu km<sup>2</sup> của Việt Nam, có tới 500.000 km<sup>2</sup> nằm trong vùng triển vọng có dầu khí. Trữ lượng dầu khí ngoài khơi miền Nam Việt Nam có thể chiếm 25% trữ lượng dầu dưới đáy Biển Đông. Nguồn lợi hải sản nước ta được đánh giá vào loại phong phú trong khu vực. Tài nguyên du lịch biển cũng là một ưu thế đặc biệt, mở ra triển vọng khai thác tổng hợp để phát triển mạnh.

*Thứ ba*, Việt Nam có nguồn nhân lực dồi dào ven biển là một nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định kết quả khai thác tiềm năng nguồn lợi biển. Với số dân hơn 20 triệu người đang sinh sống, các vùng ven biển và đảo của Việt Nam đang có lực lượng lao động khoảng 12,8 triệu người, chiếm 35,47% lao động cả nước. Đây là nguồn nhân lực quan trọng đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

## **2.2. Phát triển kinh tế biển và hải đảo**

### **2.2.1. Khái niệm và đặc điểm phát triển kinh tế biển và hải đảo**

#### **2.2.1.1. Khái niệm phát triển kinh tế biển và hải đảo**

Theo kinh tế học: Tăng trưởng là khái niệm diễn tả động thái biến đổi về mặt lượng của một sự vật, hiện tượng, một thực thể. Còn phát triển là khái niệm có nội dung phản ánh rộng hơn, nó không chỉ bao hàm sự thay đổi về lượng mà còn phản ánh những biến đổi về mặt chất.

Như vậy, phát triển kinh tế biển và hải đảo nếu đứng trên quan điểm của kinh tế học là sự biến đổi về cả mặt lượng và mặt chất của các hoạt động kinh tế biển và hải đảo. Mặt lượng thể hiện qua các tiêu chí về: giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, đóng góp vào NSNN... của các ngành kinh tế biển và hải đảo; mặt chất thể

hiện qua các tiêu chí về: năng suất lao động, hiệu suất sử dụng vốn, các tác động lan tỏa đến đời sống kinh tế, xã hội địa phương, khả năng đảm bảo tiêu chí phát triển bền vững, v.v...

Đứng trên quan điểm QLNN thì: **Phát triển kinh tế biển và hải đảo** là những hành động của các cơ quan nhà nước các cấp có thẩm quyền trong việc tạo điều kiện, môi trường thuận lợi, bình đẳng cho các hoạt động kinh tế biển và hải đảo, hướng tới mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của các hoạt động kinh tế biển và hải đảo, đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đã đặt ra.

Những “hành động” này được thể hiện thông qua việc xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật, chính sách, quy định, chương trình, dự án,... điều tiết, khuyến khích sự phát triển các hoạt động kinh tế biển và hải đảo, đây cũng chính là quan điểm tiếp cận nghiên cứu của luận án.

#### 2.2.1.2. Đặc điểm của phát triển kinh tế biển và hải đảo

*Thứ nhất*, phát triển kinh tế biển và hải đảo có mối quan hệ hài hòa với phát triển các lĩnh vực kinh tế khác của nền kinh tế. Kinh tế biển và hải đảo là một bộ phận của nền kinh tế quốc dân, do đó, yêu cầu đầu tiên đối với việc phát triển bộ phận kinh tế này là phải gắn kết với việc phát triển các lĩnh vực kinh tế khác của nền kinh tế (quan hệ tương hỗ).

*Thứ hai*, phát triển kinh tế biển và hải đảo gắn với tiến bộ và công bằng xã hội. Đây chính là một yêu cầu cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế biển và hải đảo cùng với các bộ phận khác của nền kinh tế hướng đến mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội và là bàn đạp thúc đẩy sự phát triển của kinh tế.

*Thứ ba*, phát triển kinh tế biển và hải đảo đi đôi với bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Tư tưởng này đã được Đảng ta đã khẳng định trong Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020: “Thực hiện quá trình dân sự hóa trên biển, đảo gắn với tổ chức dân cư, tổ chức sản xuất và khai thác biển. Có chính sách đặc biệt để khuyến khích mạnh mẽ nhân dân ra định cư ổn định và làm ăn dài ngày trên biển; thí điểm xây dựng các khu quốc phòng - kinh tế tại các đảo, quần đảo Trường Sa, vùng biển, đảo của Tổ quốc”.

*Thứ tư*, phát triển kinh tế ven biển và hải đảo hướng đến sự bền vững. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 được trình tại Đại hội XI của Đảng, khi đề cập 5 quan điểm phát triển thì quan điểm đầu tiên được khẳng định là: “Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược”. Điều này không chỉ nói lên thái độ dứt khoát trong sự lựa chọn mô hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cho một thập niên sắp tới, mà còn là quan điểm chỉ đạo xuyên suốt, quan trọng và nhất quán trong đường lối kinh tế của Đảng ta.

### **2.2.2. Vai trò của phát triển kinh tế biển và hải đảo**

*Thứ nhất*, phát triển kinh tế biển và hải đảo góp phần thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế biển của đất nước, của địa phương. Tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã thông qua Nghị quyết số 09/NQ-TW ngày 09/02/2007 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 với mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển gắn với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao.

*Thứ hai*, phát triển kinh tế biển và hải đảo đóng góp vào sự tăng trưởng, phát triển của nền kinh tế quốc dân. Mặt khác, kinh tế biển và hải đảo cũng là một đầu mối góp phần giới thiệu hình ảnh đất nước, con người Việt Nam với bạn bè thế giới thông qua các hoạt động giao thương quốc tế, vận tải quốc tế (hàng hóa và hành khách), hoạt động du lịch biển, v.v...

*Thứ ba*, phát triển kinh tế biển và hải đảo đóng góp vào việc cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Xét trên quan điểm kinh tế, việc thực hiện các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo sẽ tạo cơ hội, điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh; tạo điều kiện tiếp cận với các dịch vụ đào tạo, các cơ hội làm việc của người dân vùng biển và hải đảo; từ đó, góp phần gia tăng thu nhập, cải thiện đời sống của người dân.

*Thứ tư*, phát triển kinh tế biển và hải đảo nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng, địa phương. Sự thành công của các quốc gia phụ thuộc vào lợi

thế cạnh tranh quốc gia, năng suất lao động cao và sự liên kết hợp tác có hiệu quả được thể hiện ở môi trường phát triển của một vùng, một địa phương. Phát triển kinh tế ven biển góp phần quan trọng vào việc kiến tạo năng lực cạnh tranh của vùng địa phương trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu, gia tăng các yếu tố cạnh tranh, hoà nhập được với nền kinh tế thế giới và khu vực.

### **2.2.3. Tiêu chí phản ánh sự phát triển kinh tế biển và hải đảo**

#### **2.2.3.1. Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế biển và hải đảo**

Giá trị sản xuất GO (Gross Output) là tổng giá trị sản xuất là toàn bộ giá trị của các ngành sản xuất và dịch vụ được tạo ra do kết quả hoạt động kinh tế trong khoảng thời gian nhất định. (Thường là 01 năm)

Thông kê chỉ tiêu GO nhằm mục đích tổng hợp, đánh giá kết quả sản xuất của các ngành kinh tế biển và hải đảo trong một thời kỳ nhất định; là căn cứ để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế theo giá thực tế và giá so sánh theo phương pháp sản xuất, phục vụ tính cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) và tốc độ tăng, giảm (theo giá so sánh).

#### **2.2.3.2. Tiêu chí giá trị gia tăng trong phát triển các ngành kinh tế biển và hải đảo**

Giá trị tăng thêm (VA): Giá trị tăng thêm của toàn bộ hoạt động kinh tế của một quốc gia, địa phương là toàn bộ giá trị mới do lao động trong các ngành của nền kinh tế sáng tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường là 01 năm) và khấu hao tài sản cố định.

Giá trị gia tăng (VA) là chỉ tiêu quan trọng bậc nhất phản ánh chất lượng tăng trưởng. Thông thường, người ta hay sử dụng một chỉ tiêu tương đối là tỷ lệ giữa giá trị gia tăng (VA) và giá trị sản xuất (GO) để so sánh và đánh giá mức độ giá trị gia tăng của sản xuất của các ngành kinh tế. Tỷ lệ VA/GO càng cao thì mức độ phát triển của các ngành kinh tế càng cao và ngược lại.

Hiệu quả của sản xuất của các ngành kinh tế thể hiện ở giá trị tăng thêm (VA) mà nó tạo ra cho nền kinh tế, của các ngành kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao, ổn định, nhưng giá trị gia tăng thấp thì cũng không thể coi là phát triển được vì như vậy, việc sử dụng các nguồn lực và yếu tố đầu vào là không có hiệu quả, gây lãng phí tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác của xã hội.



### *2.2.3.3. Tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế biển và hải đảo*

Tốc độ tăng trưởng: là chỉ tiêu quan trọng hàng đầu đánh giá mặt lượng của sự phát triển các ngành kinh tế biển và hải đảo, tốc độ tăng trưởng phản ánh sự gia tăng về quy mô của tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm sau so với năm trước và giữa các thời kỳ với nhau của các ngành kinh tế biển và hải đảo.

### *2.2.3.4. Kết quả hoạt động của tổ chức kinh tế trong các ngành kinh tế biển và hải đảo*

Các chỉ tiêu cụ thể: tổng doanh thu; tổng giá trị gia tăng; tỷ lệ giá trị gia tăng so với tổng doanh thu; kim ngạch xuất khẩu, tỉ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh; thu nhập bình quân tính trên 01 đơn vị lao động, trên 01 ha.

Sự đóng góp của các ngành kinh tế biển và hải đảo cho ngân sách địa phương: quy mô và tỷ lệ thu ngân sách địa phương từ các ngành kinh tế biển và hải đảo; số lượng và chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của địa phương có các dự án đầu tư phát triển các ngành kinh tế biển và hải đảo.

## **2.2.4. Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển và hải đảo**

### *2.2.4.1. Nhóm yếu tố thuộc về môi trường vĩ mô*

*Thứ nhất*, quy định, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế biển (trong đó có kinh tế biển và hải đảo).

Thể chế chính sách, pháp luật của Nhà nước là yếu tố quan trọng trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của chính quyền cấp tỉnh. Bởi vì thể chế chính sách, pháp luật của Nhà nước xác định đối tượng tham gia, đối tượng điều chỉnh với những tiêu chí và điều kiện cụ thể. Các chính sách của chính quyền cấp tỉnh phải được xây dựng trên cơ sở pháp luật, chính sách của Trung ương. Trên cơ sở được Trung ương uỷ quyền, phân cấp về tỉnh, chính quyền tỉnh xây dựng và hoàn thiện chính sách dựa vào thực tiễn của tỉnh.

*Thứ hai*, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đây là yếu tố cho thấy những thuận lợi hoặc khó khăn đối với sự phát triển của các hoạt động kinh tế biển và hải đảo. Thực trạng sức khỏe của nền kinh tế ảnh hưởng đến khả năng nguồn lực Nhà nước dùng để đầu tư cho các hoạt

động kinh tế (trong đó có kinh tế biển và hải đảo), ảnh hưởng đến nhu cầu và khả năng phát triển của các hoạt động kinh tế. Đối với nhân tố xã hội thì đây là nhân tố thường biến đổi hoặc thay đổi dần dần theo thời gian nên đôi khi khó nhận biết nhưng lại quy định các đặc tính của thị trường mà Nhà nước cần phải tính đến trong công tác quản lý nền kinh tế. Vì vậy mà khi xây dựng và thực thi các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo, chính quyền cấp tỉnh phải chú ý đến tác động của các nhân tố trên.

*Thứ ba*, sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, công nghệ.

Trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế, việc ứng dụng các thành tựu khoa học và chuyển giao công nghệ cao diễn ra mạnh mẽ và có xu hướng ngày càng tăng... Sự phát triển của các quốc gia không chỉ dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc sức lao động giản đơn mà còn phải dựa vào tri thức khoa học và công nghệ, một nguồn lực có khả năng tái tạo; một yếu tố đầu vào quan trọng của hệ thống sản xuất kinh doanh - quản lý, quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển của mỗi quốc gia... bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn thành công cũng cần có một hệ thống thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền phát thông tin một cách chính xác, đầy đủ nhanh chóng hiệu quả về thị trường và đối thủ cạnh tranh.

#### 2.2.4.2. Nhóm nhân tố thuộc về chính quyền địa phương

*Thứ nhất*, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển và hải đảo của địa phương.

Đây là những công cụ cơ bản, đóng vai trò định hướng dài hạn và xác định các mục tiêu trung hạn, để phát triển kinh tế biển và hải đảo của địa phương. Nó thể hiện quan điểm, ý chí, mục tiêu định hướng phát triển cho mỗi thời kỳ, hoặc các bước đi cụ thể của địa phương đối với mảng kinh tế biển và hải đảo. Do đó, đây chính là căn cứ hình thành các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của địa phương.

*Thứ hai*, năng lực hoạch định và tổ chức thực thi chính sách.

Yếu tố này chính là năng lực của đội ngũ cán bộ hoạch định và tổ chức thực thi chính sách các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của địa phương. Chính vì vậy, hiệu lực, hiệu quả của chính sách có cao hay không sẽ phụ thuộc rất lớn vào năng lực của đội ngũ cán bộ này. Qua đó cũng thấy được tầm quan trọng của công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế của chính quyền địa phương đối với hiệu lực, hiệu quả của các chính sách.

*Thứ ba*, nguồn kinh phí thực thi chính sách.

Việc thực thi chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh đòi hỏi phải có nguồn kinh phí nhất định. Trong quá trình thực thi chính sách, chính quyền các cấp trong tỉnh cần khai thác triệt để các nguồn đầu tư, không chỉ sử dụng kinh phí ngân sách địa phương mà cần khai thác các nguồn kinh phí ngoài nhà nước. Ngay từ khi xây dựng và thông qua chính sách phải dự tính trước các nguồn kinh phí cả về mặt số lượng cũng như các nguồn đầu tư.

*Thứ tư*, năng lực sử dụng và lựa chọn công cụ của chính sách.

Các công cụ của chính sách bao gồm các công cụ hành chính, tổ chức, công cụ tài chính và các kỹ thuật nghiệp vụ chính sách. Nếu thiếu một trong những công cụ này thì chính sách rất khó có thể đi vào thực tiễn. Vì thế, việc lựa chọn, sử dụng, đánh giá và đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách giữ một vai trò quan trọng trong tổ chức thực thi thành công chính sách.

#### 2.2.4.3. Nhóm nhân tố thuộc về các tổ chức kinh tế

*Thứ nhất*, năng lực quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Đây là yếu tố “đủ” để đảm bảo các chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương phát huy hết tác dụng. Nếu chủ doanh nghiệp có khả năng quản lý tốt thì doanh nghiệp có thể tận dụng các cơ hội kinh doanh, cơ hội tiếp cận các nguồn lực giá rẻ do được hỗ trợ từ phía các chính sách của chính quyền địa phương để phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, và ngược lại.

*Thứ hai*, tiềm lực của các tổ chức kinh tế.

Đây cũng là một yếu tố quan trọng đảm bảo cho tổ chức kinh tế có thể tận dụng được các chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương. Tiềm lực của các

tổ chức kinh tế bao gồm các yếu tố như: năng lực tài chính, nguồn nhân lực, năng lực cơ sở vật chất, năng lực nghiên cứu và phát triển, v.v...

*Thứ ba*, ý thức của các tổ chức kinh tế đối với chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của địa phương.

Mỗi chính sách công đều có những tác động ngoại lai, tức là có thể có một bộ phận những người bị thiệt hại khi chính quyền tổ chức thực thi một chính sách công nào đó. Do đó, nếu chính quyền địa phương không giải quyết được những mâu thuẫn này có thể dẫn đến khả năng xảy ra những hành vi tiêu cực, ảnh hưởng đến sự thành công của chính sách trên thực tế.

*Thứ tư*, sự cạnh tranh giữa các tổ chức kinh tế.

Trong hoạt động kinh tế, cạnh tranh là sự ganh đua giữa các tổ chức kinh tế (nhà sản xuất, người tiêu dùng) nhằm giành lấy những vị thế lợi hơn trong sản xuất, tiêu thụ hay tiêu dùng hàng hóa để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Do đó, vì lợi nhuận, các tổ chức kinh tế có thể sử dụng các hình thức cạnh tranh không lành mạnh, thậm chí có thể gây méo mó thị trường, từ đó ảnh hưởng xấu đến kết quả của các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của chính quyền địa phương.

## **2.3. Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh**

### ***2.3.1. Khái niệm và phân loại chính sách tác động đến phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh***

#### ***2.3.1.1. Khái niệm chính sách và chính sách công***

Khái niệm “chính sách” được sử dụng rộng rãi trên sách báo, trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, cho đến nay giới học thuật vẫn chưa đạt được sự nhất trí về một định nghĩa thống nhất cho khái niệm này, mà tùy theo từng giác độ tiếp cận mà người ta đưa ra cách định nghĩa khác nhau.

Đại từ điển Webster's dictionary đưa ra đến 4 định nghĩa về khái niệm “chính sách”, trong đó có định nghĩa đáng chú ý nhất như sau: “Chính sách là một tập hợp các quyết định cùng với các hoạt động có liên quan để thực hiện các quyết định đó”.

Theo James Anderson thì: “Chính sách là một quá trình hành động có mục đích theo đuổi bởi một hoặc nhiều chủ thể trong việc giải quyết các vấn đề mà họ quan tâm”.

Từ điển Bách khoa Việt Nam đã đưa ra khái niệm về chính sách như sau: “Chính sách là những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ. Chính sách được thực hiện trong một thời gian nhất định, trên những lĩnh vực cụ thể nào đó. Bản chất, nội dung và phương hướng của chính sách tùy thuộc vào tính chất của đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa...”

Như vậy có thể hiểu: “**Chính sách** là tập hợp các hoạt động liên quan với nhau, được lựa chọn và quyết định thực hiện, nhằm đạt được những mục tiêu nhất định”.

Các chính sách có thể được đề ra và thực hiện ở những tầng nấc khác nhau: Phạm vi toàn cầu (như chính sách của Liên hiệp quốc), phạm vi một quốc gia (như chính sách của Trung ương), phạm vi một địa phương (như chính sách của tiểu bang trong nhà nước liên bang), phạm vi một tổ chức, thậm chí có thể là chính sách của một cá nhân.

Các tổ chức, như hiệp hội, đoàn thể, doanh nghiệp... có thể ban hành những chính sách riêng để áp dụng trong phạm vi tổ chức của mình. Các chính sách này nhằm giải quyết những vấn đề đặt ra cho mỗi tổ chức, chúng chỉ có hiệu lực thi hành trong tổ chức đó, vì vậy, chúng mang tính chất riêng biệt và được coi là những “chính sách tư”.

Khác với “chính sách tư”, “chính sách công” là những chính sách do các cơ quan công quyền ban hành nhằm giải quyết những vấn đề có tính cộng đồng. Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo mà Luận án này chọn làm chủ đề nghiên cứu là một chính sách công.

William Jenkins đưa ra định nghĩa: “Chính sách công là một tập hợp các quyết định có liên quan lẫn nhau của một nhà chính trị hay một nhóm nhà chính trị gắn liền với việc lựa chọn các mục tiêu và các giải pháp để đạt được các mục tiêu đó”. Định nghĩa này nhấn mạnh các mặt sau: (i) Chính sách công không phải

là một quyết định đơn lẻ nào đó, mà là một tập hợp các quyết định khác nhau có liên quan với nhau trong một khoảng thời gian dài; (ii) Chính sách công do các nhà chính trị trong bộ máy nhà nước ban hành. Nói cách khác, các cơ quan nhà nước là chủ thể ban hành chính sách công; (iii) Chính sách công nhằm vào những mục tiêu nhất định theo mong muốn của nhà nước, bao gồm các giải pháp để đạt được mục tiêu đã lựa chọn.

B. Guy Peter thì cho rằng: “Chính sách công là toàn bộ các hoạt động của nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến cuộc sống của mọi công dân”. Định nghĩa này khẳng định chủ thể ban hành và thực thi chính sách công là nhà nước, đồng thời nhấn mạnh tác động của chính sách công đến đời sống của người dân với tư cách là một cộng đồng.

Trong các tác giả Việt Nam, đáng chú ý là định nghĩa của PGS.TS. Lê Chi Mai: “Chính sách công là thuật ngữ dùng để chỉ một chuỗi các quyết định hoạt động của nhà nước nhằm giải quyết một vấn đề chung đang đặt ra trong đời sống kinh tế - xã hội theo mục tiêu xác định”. Đồng thời bà Lê Chi Mai cũng nhấn những đặc trưng cơ bản của chính sách công như sau: *Thứ nhất*, chủ thể ban hành chính sách công là Nhà nước; *Thứ hai*, các quyết định trong chính sách công này là những quyết định hành động, có nghĩa là chúng bao gồm cả những hành vi thực tiễn; *Thứ ba*, chính sách công được ban hành nhằm giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống kinh tế - xã hội theo những mục tiêu xác định; *Thứ tư*, chính sách công gồm nhiều quyết định có liên quan lẫn nhau.

Như vậy có thể hiểu: “**Chính sách công** là chính sách do cơ quan nhà nước ban hành nhằm giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống xã hội của cộng đồng”. Cũng chính vì vậy mà cho đến nay ở Việt Nam chúng ta thường dùng khái niệm “chính sách của nhà nước” với nội hàm tương đồng với khái niệm “chính sách công” (public policy) mãi gần đây mới được sử dụng.

Chính sách công thường được phân biệt theo chủ thể chính sách (cơ quan ban hành) và đối tượng chính sách (lĩnh vực chịu tác động của chính sách). Theo chủ thể, chính sách có thể được ban hành bởi cơ quan các cấp khác nhau trong bộ

máy Trung ương hoặc địa phương. Theo lĩnh vực, có chính sách kinh tế, chính sách xã hội, chính sách đối nội, chính sách đối ngoại...

Đối với chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của Bà Rịa - Vũng Tàu mà Luận án này chọn làm chủ đề nghiên cứu thì chủ thể chính sách là cơ quan Trung ương và cấp tỉnh, còn theo lĩnh vực thì đây là chính sách kinh tế.

### *2.3.1.2. Khái niệm và mục tiêu của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh*

#### *a) Khái niệm chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo*

Khái niệm “Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh” trong Luận án này được hiểu như sau: ***Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh*** là tổng thể các quan điểm, mục tiêu, nội dung và phương pháp hành động của Nhà nước, tác động lên các hoạt động kinh tế biển và hải đảo tại địa bàn cấp tỉnh nhằm đạt được mục tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra.

Như vậy, chủ thể của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh không chỉ là chính quyền cấp tỉnh mà bao gồm cả Trung ương; trong đó Trung ương đóng vai trò chủ chốt trong ban hành chính sách, còn chính quyền cấp tỉnh có chức năng chủ yếu trong cụ thể hóa và tổ chức thực thi chính sách. Về phạm vi áp dụng, chính sách kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh được áp dụng đối với các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, ở các khu vực ven biển và hải đảo thuộc địa bàn một tỉnh. Theo chế độ phân cấp quản lý trong mô hình tổ chức bộ máy nhà nước của Việt Nam, nội hàm khái niệm “Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh” bao gồm các cấu phần chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất*, các chính sách vĩ mô về phát triển kinh tế biển và hải đảo do Trung ương ban hành có hiệu lực trong cả nước hoặc trong vùng mà trong đó có địa phương cấp tỉnh được đề cập;

*Thứ hai*, các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo do Trung ương ban hành riêng cho địa phương cấp tỉnh đó;

*Thứ ba*, các giải pháp chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo do chính quyền cấp tỉnh ban hành theo phân cấp và ủy quyền của Trung ương nhằm cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các chính sách vĩ mô của Trung ương;

Các giải pháp chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo do chính quyền cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền đáp ứng yêu cầu, điều kiện cụ thể, đặc thù của địa phương, không trái với chính sách của nhà nước Trung ương và chỉ có hiệu lực thi hành tại địa phương đó.

*b) Mục tiêu chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo*

*Mục tiêu tổng thể* của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh là hướng tới sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh:

Về kinh tế, phát triển kinh tế biển và hải đảo nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng biển và hải đảo, từ đó tạo tác động lan tỏa làm thay đổi cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ, cơ cấu các thành phần kinh tế biển và hải đảo của tỉnh.

Về xã hội, phát triển kinh tế biển và hải đảo nhằm đảm bảo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm đói nghèo cho dân cư vùng ven biển và hải đảo.

Về môi trường, phát triển kinh tế biển và hải đảo gắn với bảo vệ môi trường sinh thái biển và hải đảo.

*Mục tiêu cụ thể* của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh là khai thác tiềm năng, lợi thế tự nhiên của biển và hải đảo để phát triển các ngành nghề kinh tế biển và hải đảo (Các ngành nghề kinh tế này đã được đề cập ở phía trên) và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

*2.3.1.3. Phân loại các chính sách tác động đến phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh*

*a) Theo chủ thể quyết định và ban hành chính sách, bao gồm:*

Các chính sách do Nhà nước Trung ương quyết định, ban hành;

Các chính sách do chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định, ban hành theo thẩm quyền được phân cấp.

*b) Theo phạm vi đối tượng được thụ hưởng lợi ích từ chính sách, bao gồm:*

Các chính sách chung về phát triển kinh tế biển và hải đảo mà tất cả các địa phương trong nước được thụ hưởng lợi ích từ chính sách;

Các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế biển và hải đảo mà chỉ một số địa phương cấp tỉnh trong vùng được thụ hưởng lợi ích từ chính sách (trong thời điểm nhất định và có tính đột xuất).



Các chính sách đặc thù về phát triển kinh tế biển và hải đảo mà chỉ một địa phương cấp tỉnh được thụ hưởng chính sách;

*c) Theo các yếu tố nguồn lực trong phát triển kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh, bao gồm:*

Các chính sách tác động đến lĩnh vực cơ sở hạ tầng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh;

Các chính sách tác động đến việc huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế biển và hải đảo của một địa phương cấp tỉnh;

Các chính sách tác động đến phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển và hải đảo của một địa phương cấp tỉnh;

Các chính sách tác động đến phát triển khoa học công nghệ trong phát triển kinh tế biển và hải đảo của một địa phương cấp tỉnh.

*d) Theo mức độ can thiệp của Nhà nước vào quá trình phát triển kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn một địa phương cấp tỉnh, bao gồm:*

Các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế biển và hải đảo;

Các chính sách hỗ trợ, ưu tiên phát triển một số lĩnh vực cơ bản;

Các chính sách hạn chế phát triển một số lĩnh vực, ngành nghề và một số địa bàn đặc thù liên quan đến quốc phòng, an ninh.

*e) Theo lĩnh vực, ngành nghề kinh tế chịu tác động của chính sách, bao gồm:*

Các chính sách tác động đến sự phát triển hoạt động khai thác, chế biến tài nguyên biển và hải đảo ở một địa phương cấp tỉnh;

Các chính sách tác động đến đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản ở một địa phương cấp tỉnh;

Các chính sách tác động đến ngành công nghiệp - xây dựng phục vụ phát triển kinh tế biển và hải đảo ở một địa phương cấp tỉnh;

Các chính sách tác động đến các ngành dịch vụ phục vụ phát triển kinh tế biển và hải đảo ở một địa phương cấp tỉnh.

*f) Theo chủ thể kinh tế tham gia phát triển kinh tế biển và hải đảo ở một địa phương cấp tỉnh, bao gồm:*

Các chính sách tác động đến các doanh nghiệp trong nước tham gia phát triển kinh tế biển và hải đảo ở một địa phương cấp tỉnh;

Các chính sách tác động đến các doanh nghiệp nước ngoài tham gia phát triển kinh tế biển và hải đảo ở một địa phương cấp tỉnh;

Các chính sách tác động đến các hộ sản xuất tham gia phát triển kinh tế biển và hải đảo ở một địa phương cấp tỉnh.

### ***2.3.2. Nguyên tắc trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh***

*Thứ nhất*, nguyên tắc tuân thủ pháp luật, chính sách, qui định của Trung ương: Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh được xây dựng trên cơ sở hệ thống chủ trương pháp luật của Đảng và Nhà nước, chính sách của Trung ương về phát triển kinh tế biển trong từng thời kỳ.

*Thứ hai*, nguyên tắc đảm bảo tính khoa học, tính đồng bộ giữa các chính sách bộ phận trong thực hiện mục tiêu: Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo được ban hành phải có căn cứ khoa học và thực tiễn, cần khả thi và chấp nhận được. Chính sách này đòi hỏi phải đảm bảo lợi ích giữa các chủ thể tham gia phát triển kinh tế biển, đồng thời phải giải quyết đồng bộ từ vấn đề ưu đãi trong sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, những hoạt động xúc tiến đầu tư cho đến công tác đào tạo nguồn nhân lực xã hội, v.v...

*Thứ ba*, nguyên tắc phù hợp: Mục tiêu của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung, chiến lược phát triển kinh tế biển của tỉnh nói riêng, phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hội nhập. Đồng thời, chính sách phải phù hợp với xu thế phát triển bền vững.

*Thứ tư*, nguyên tắc đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả: Thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi trong quá trình thiết lập mục tiêu chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo, cần xác định phạm vi ảnh hưởng của chính sách, đồng thời tính toán khả năng thực hiện mục tiêu trên cơ sở nguồn lực của địa phương. Xác định được kết quả đạt được trong mối quan hệ với chi phí có hạn của chính quyền tỉnh.

*Thứ năm*, nguyên tắc đảm bảo tính công bằng: Ngay từ khi nghiên cứu, xây dựng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo, phải đảm bảo sự công bằng đối với mọi đối tượng thụ hưởng chính sách.

### **2.3.3. Các chính sách cụ thể tác động đến phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh**

#### **2.3.3.1. Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai**

Đất đai là tư liệu sản xuất, là yếu tố đầu vào không thể thiếu đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân. Do đó, việc các tổ chức, cá nhân có dễ dàng tiếp cận được yếu tố đất đai hay không là một yếu tố vô cùng quan trọng quyết định đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân đó.

*Khái niệm:* Chính sách ưu đãi về sử dụng đất là những giải pháp, công cụ về quy hoạch sử dụng đất, về những điều kiện trong quá trình cho thuê đất như thời gian thuê đất, giá thuê đất... để tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế có thể tiếp cận được đất đai phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

*Mục tiêu:* Chính sách ưu đãi về sử dụng đất có 02 mục tiêu cơ bản là (i) Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế có mặt bằng để sản xuất, kinh doanh; (ii) Giảm thiểu chi phí thuê đất cho tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế, từ đó, giúp giảm chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tăng lợi nhuận cho các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế.

*Nội dung:* Ưu đãi của chính quyền địa phương đối với tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế về hỗ trợ tiền thuê đất, ưu đãi về thời gian thuê đất.

#### **2.3.3.2. Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng**

Cơ sở hạ tầng bao gồm: các cơ sở vật chất kỹ thuật, công trình, phương tiện tồn tại trên một lãnh thổ nhất định được dùng làm điều kiện sản xuất và điều kiện sinh hoạt nói chung, đảm bảo sự vận hành liên tục, thông suốt các luồng của cải vật chất, các luồng thông tin và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống. Cơ sở hạ tầng chia thành 2 nhóm: cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội. Hạ tầng cơ sở kỹ thuật gồm hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý các chất thải

và các công trình khác. Hạ tầng cơ sở xã hội gồm các cơ sở giáo dục đào tạo, các bệnh viện, công trình vệ sinh môi trường...

*Khái niệm:* Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng là tổng thể các quan điểm, các nguyên tắc, công cụ và giải pháp mà chính quyền địa phương áp dụng nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ, có hiệu quả các dịch vụ cơ sở hạ tầng cho quá trình phát triển kinh tế ở địa phương.

*Mục tiêu:* Chính sách sẽ tạo động lực thu hút đầu tư (đối với các nhà đầu tư tiềm năng), tạo ra các điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế hiện tại ở địa phương.

*Nội dung:* Hỗ trợ đầu tư các công trình thiết yếu: Đường giao thông, tuyến quốc lộ ven biển, hệ thống cơ sở hạ tầng ở các cảng biển, hỗ trợ phát triển nhà ở cho người lao động, các dịch vụ tiện ích (cấp điện, cấp nước, viễn thông v.v...)

### 2.3.3.3. Chính sách hỗ trợ tín dụng

Vốn là điều kiện tiên quyết để tiến hành các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa khả năng và nhu cầu về vốn kinh doanh là thực trạng chung của các chủ thể kinh tế. Do đó, dịch vụ tín dụng của các tổ chức tín dụng có ý nghĩa to lớn trong việc đảm bảo tính liên tục và sự phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể kinh tế. Song, lãi vay là một loại chi phí, nên chi phí này cao hay thấp sẽ có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể kinh tế, đặc biệt là các chủ thể có tỷ trọng vốn vay trên tổng nguồn vốn cao. Đó cũng là cơ sở cho chính sách hỗ trợ tín dụng trong hệ thống chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của địa phương.

*Khái niệm:* Chính sách hỗ trợ tín dụng là tổng thể các quan điểm, các nguyên tắc, công cụ và giải pháp mà chính quyền địa phương áp dụng nhằm đảm bảo cung cấp nguồn tài chính giá rẻ cho các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế.

*Mục tiêu:* Chính sách hỗ trợ tín dụng giúp các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế giảm chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, từ đó, nâng cao khả năng cạnh tranh và lợi nhuận hoạt động sản xuất, kinh doanh.

*Nội dung:* Hỗ trợ lãi suất tín dụng ngân hàng, lãi suất tín dụng của các tổ chức tín dụng khác cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế.

#### 2.3.3.4. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực đã và đang minh chứng được vị trí quan trọng hàng đầu của mình đối với hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Ngày nay, các doanh nghiệp đều rất tích cực quan tâm đến công tác quản trị nguồn nhân lực nhằm không ngừng xây dựng và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực của mình. Do đó, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp là một chính sách thiết thực mà các địa phương cần phải thực hiện.

*Khái niệm:* Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực là tổng thể các quan điểm, giải pháp và công cụ mà chính quyền địa phương sử dụng để hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

*Mục tiêu:* Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực góp phần giúp cho các doanh nghiệp xây dựng được đội ngũ lao động đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp ở thời điểm hiện tại và tương lai.

*Nội dung:* Các nội dung chủ yếu của chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực bao gồm: Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở đào tạo ở địa phương; Hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo nguồn nhân lực.

#### 2.3.3.5. Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường

Trong thời buổi cạnh tranh ngày càng gay gắt, vai trò của việc phát triển thị trường càng trở nên quan trọng. Nếu phát triển sản xuất không gắn với phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ thì sẽ dẫn đến những hậu quả khôn lường cho các chủ thể kinh tế. Do đó, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường đầu ra cho doanh nghiệp là một chính sách có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động của doanh nghiệp.

*Khái niệm:* Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường là tổng thể các quan điểm, giải pháp và công cụ mà chính quyền địa phương sử dụng để hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm đối tác, tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

*Mục tiêu:* Chính sách sẽ giúp doanh nghiệp giảm thiểu chi phí cho hoạt động marketing nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ của doanh nghiệp.

*Nội dung:* Chính quyền địa phương tổ chức các hoạt động (như: lễ hội, hội chợ, diễn đàn,...) nhằm tạo cơ hội cho doanh nghiệp địa phương quảng bá sản phẩm, dịch vụ đến với đông đảo khách hàng tiềm năng trong và ngoài địa phương.

#### ***2.3.4. Các tiêu chí đánh giá chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh***

Hiện nay, có nhiều quan điểm và phương pháp đánh giá một chính sách công khác nhau. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung tiếp cận theo 03 nhóm tiêu chí đánh giá: *Tính hiệu lực của chính sách; Tính hiệu quả của chính sách; Sự phù hợp của chính sách:*

##### ***2.3.4.1. Tiêu chí đánh giá tính hiệu lực của chính sách***

Tính hiệu lực của chính sách phản ánh mức độ tác động, ảnh hưởng của chính sách đó trên thực tế, làm biến đổi hoặc duy trì thực tế theo mong muốn của chính quyền địa phương. Tính hiệu lực của chính sách phản ánh việc xác định đúng mục tiêu và đánh giá kết quả đạt được của chính sách so với mục tiêu đã đề ra. Tính hiệu lực của chính sách thể hiện ở mức độ đạt được các mục tiêu đề ra. (Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền, 2012)

Tính hiệu lực của chính sách cũng có thể đo lường, đánh giá thông qua việc tuân thủ và thực hiện của các chủ thể chính sách khi chính sách được ban hành và đưa vào thực thi. Theo đó, tính hiệu lực của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh được đánh giá thông qua các tiêu chí sau:

***Tiêu chí HLI:*** Đánh giá tác động của chính sách thông qua một số tiêu chí:

(i) Sự tăng trưởng về số lượng các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp; hợp tác xã; hộ kinh doanh) và quy mô vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh.

(ii) Sự tăng trưởng giá trị sản xuất của các hoạt động kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh. Giá trị sản xuất này được quan niệm là chỉ tiêu tổng hợp

phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của toàn bộ các chủ thể kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh năm 2010).

(iii) Mức đóng góp vào ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp liên quan đến kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh.

(iv): Sự tăng trưởng của việc làm và lao động có việc làm trong các hoạt động kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh.

**Tiêu chí HL2:** So sánh giá trị sản xuất của các hoạt động kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh qua các năm với mục tiêu đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh.

**Tiêu chí HL3:** Mức độ sự tuân thủ của các chủ thể chính sách khi chính sách được ban hành và đưa vào thực tiễn. Tiêu chí này được đánh giá thông qua:

(i) Mức độ thuận lợi cho các tổ chức kinh tế khi tiếp cận thông tin chính sách.

(ii) Mức độ đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của các chính sách bộ phận.

(iii) Mức độ hài lòng của đối tượng chính sách đối với việc tổ chức thực thi các chính sách của các cơ quan có thẩm quyền.

#### 2.3.4.2. Tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của chính sách

Tính hiệu quả của chính sách phản ánh tương quan so sánh giữa kết quả do chính sách đưa lại với chi phí đã bỏ ra. Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích thường được sử dụng để xác định hiệu quả của chính sách. (Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền, 2012)

Trong phạm vi luận án, hiệu quả của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh được đánh giá qua các tiêu chí:

**Tiêu chí HQ1:** Kinh phí hỗ trợ của chính quyền địa phương để thực hiện chính sách (tiêu chí này sẽ được đánh giá đối với từng chính sách bộ phận cụ thể - 05 chính sách bộ phận).

**Tiêu chí HQ2:** Tác động của chính sách lên hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể kinh tế có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh.

### *2.3.4.3. Tiêu chí đánh giá sự phù hợp của chính sách*

Đánh giá sự phù hợp của chính sách là xem xét chính sách được thực thi trong thực tiễn có thật sự phù hợp với hoàn cảnh kinh tế - xã hội của đất nước, của các địa phương và hoàn cảnh của những đối tượng thụ hưởng chính sách hay không. Trong khuôn khổ nghiên cứu, luận án sử dụng tiêu chí: Mức độ hài lòng của các tổ chức kinh tế đối với từng chính sách bộ phận trong chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh, để đánh giá sự phù hợp của chính sách này:

- (i) Mức độ hài lòng đối với chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai.
- (ii) Mức độ hài lòng đối với chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng.
- (iii) Mức độ hài lòng đối với chính sách hỗ trợ tín dụng.
- (iv) Mức độ hài lòng đối với chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.
- (v) Mức độ hài lòng đối với chính sách hỗ trợ phát triển thị trường.

Đánh giá sự phù hợp của chính sách cho phép chính quyền địa phương nhìn nhận lại năng lực thể chế và năng lực thực thi chính sách của mình. Trong một môi trường không ngừng biến đổi, việc đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả và sự phù hợp của chính sách sẽ tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển quản lý nhà nước trong giai đoạn tiếp theo.

### ***2.3.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chính sách và hiệu quả thực thi chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh***

#### *2.3.5.1. Các yếu tố khách quan*

*Thứ nhất*, tình hình kinh tế - xã hội của địa phương:

Về mặt kinh tế, khi kinh tế tăng trưởng cao, nguồn tài chính dành cho việc thực thi các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh dồi dào, Chính phủ và chính quyền địa phương sẽ dễ dàng hơn trong việc đưa ra các giải pháp quy mô, tác động mạnh hơn để giải quyết các vấn đề chính sách.

Về mặt xã hội, nói chung xã hội càng văn minh hiện đại, nhận thức của con người càng tiến bộ, trình độ dân trí càng cao thì càng thuận lợi cho việc thực thi chính sách và pháp luật nói chung, thực thi chính sách chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh nói riêng.



*Thứ hai, yếu tố hội nhập kinh tế quốc tế:*

Cùng với xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa, các biến động kinh tế, chính trị, xã hội trong khu vực cũng như trên thế giới ngày càng có tác động đáng kể đến việc thực thi chính sách chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh. Đôi khi, trong một vài lĩnh vực nhất định của kinh tế biển và hải đảo, những tác động từ bên ngoài lại có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh.

*Thứ ba, yếu tố thuộc về đối tượng thụ hưởng của chính sách:*

Đối tượng thụ hưởng chính sách chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh chủ yếu là những doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cá nhân tham gia vào sản xuất, kinh doanh trong các ngành kinh tế biển và hải đảo. Việc các đối tượng này tuân thủ những quy định, quy tắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và năng lực tận dụng những lợi ích mà chính sách đem lại của các đối tượng này chính là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi chính sách chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh trên thực tế.

#### 2.3.5.2. Các yếu tố chủ quan

*Thứ nhất, bộ máy tổ chức thực thi chính sách:*

Thành công của chính sách chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh phụ thuộc rất nhiều vào năng lực hoạt động của các cơ quan và cán bộ tổ chức thực thi chính sách. Nếu bộ máy quan liêu, hoạt động kém hiệu lực và hiệu quả, nếu các cán bộ, công chức thiếu năng lực, trách nhiệm và sự trong sạch thì sẽ gây khó khăn cho thực hiện chính sách, ngăn cản không cho chính sách phát huy tác dụng trên thực tế, bóp méo các mục tiêu của chính sách hoặc làm ngược lại hoàn toàn ý đồ của chính sách.

*Thứ hai, kinh phí thực thi chính sách:*

Nguồn kinh phí để thực thi chính sách chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh thường do NSNN cấp, do các tổ chức xã hội và tư nhân đóng góp, do huy động trong dân hoặc do nước ngoài tài trợ. Nếu chính

quyền các cấp không có hoặc không đủ kinh phí thực thi chính sách thì không thể thực hiện thành công chính sách. Do đó, ngay từ khi xây dựng và thông qua chính sách cần phải dự tính trước nguồn kinh phí về mặt số lượng cũng như các nguồn đầu tư.

*Thứ ba*, sự quyết tâm của những nhà lãnh đạo cấp cao:

Sự thành công của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ở địa phương cấp tỉnh đòi hỏi sự cương quyết, quyết tâm và đồng lòng của các nhà lãnh đạo, những cán bộ lãnh đạo đứng ra điều hành, tổ chức quá trình xây dựng và tổ chức thực thi chính sách để đưa chính sách đến thắng lợi cuối cùng. Các nhà lãnh đạo phải linh hoạt, sáng tạo sao cho có thể tận dụng được tốt nhất những thế mạnh của của tỉnh vào quá trình tổ chức thực thi chính sách.

## **2.4. Kinh nghiệm về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của một số nước trên thế giới, một số địa phương trong nước và bài học rút ra cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

### **2.4.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới**

#### *2.4.1.1. Kinh nghiệm của Canada*

Canada là một trong những nước đi đầu trong việc xây dựng chính sách biển tổng thể ở tầm quốc gia, áp dụng phương thức quản lý tổng hợp - một phương thức quản lý hiện đại, thích hợp đối với biển. Hệ thống chính sách, pháp luật về biển của Canada được xây dựng và phát triển trong một thời gian dài gắn với quá trình thay đổi tư duy về quản lý biển.

Canada đã xây dựng một hệ thống pháp luật, chính sách biển hoàn chỉnh trong đó nhấn mạnh vai trò của chính sách biển thống nhất ở tầm quốc gia. Việc xây dựng chính sách biển quốc gia Canada được bắt đầu bằng việc xây dựng Luật biển Canada (Canada's Ocean Act). Dựa trên đạo luật này, Chiến lược biển Canada được xây dựng và ban hành năm 2002. Nó được xem là tuyên bố về chính sách của Chính phủ Canada về quản lý các hệ sinh thái cửa sông, bờ biển và đại dương ở tầm quốc gia. Chiến lược biển quốc gia Canada xác định rõ ba mục tiêu lớn trong quản lý biển, đó là: hiểu biết và bảo vệ môi trường biển; hỗ

trợ các cơ hội phát triển kinh tế bền vững; nâng cao vị thế về biển của Canada trên trường quốc tế. Để đạt được các mục tiêu này, chiến lược cũng đã đề ra nguyên tắc chủ đạo cần phải tuân theo trong quá trình xây dựng và thực hiện các chương trình quản lý biển, bao gồm: nguyên tắc quản lý tổng hợp; nguyên tắc phát triển bền vững; nguyên tắc cân trọng.

Chính phủ Canada đề ra các phương hướng hoạt động như: thiết lập một cơ chế và bộ máy cho sự liên kết và hợp tác giữa các chủ thể liên quan; tăng cường hoạch định quản lý tổng hợp cho tất cả các vùng biển của Canada kể cả các vùng ven biển; tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân về quản lý biển, vận động các tầng lớp dân cư cùng với Nhà nước tham gia vào việc quản lý biển nhằm hướng đến những mục tiêu chung của đất nước.

#### *2.4.1.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc*

Chính phủ Hàn Quốc định hướng việc phát triển kinh tế biển thành các khu kinh tế ven biển. Theo đó, Hàn Quốc bắt đầu xây dựng và phát triển mô hình khu kinh tế tự do (Free Economic Zone) từ năm 2003. Việc thiết kế khu kinh tế tự do với những tiêu chuẩn hiện đại nhất thế giới nhằm mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài là một sự đột phá về chính sách của Hàn Quốc.

##### *(i) Về chính sách đất đai:*

Về đất đai: Địa phương đề xuất quy hoạch, trình cấp Trung ương (Ủy ban phát triển khu kinh tế do Bộ Kinh tế Tri thức Hàn Quốc chủ trì) quyết định. Sau khi được đồng ý về quy hoạch, doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh tiến hành thu hồi đất đai, giải phóng mặt bằng.

Các khu kinh tế ven biển của Hàn Quốc chủ yếu được phát triển trên đất nông nghiệp, ngư nghiệp. Tuy nhiên, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất không gặp khó khăn do chính sách nhất quán của Chính phủ ưu tiên sử dụng đất vào phát triển công nghiệp. Giá đất được Chính phủ và chính quyền địa phương kiểm soát, được tính toán trên cơ sở lợi ích mà khu kinh tế ven biển đem lại nên thường ở mức cao so với mức trung bình, vì vậy, việc đền bù được tiến hành thỏa đáng và thuận lợi.

*(ii) Về chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư:*

Chính phủ Hàn Quốc xác định việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài là mục tiêu chính, do vậy các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các khu kinh tế ven biển được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt. Cụ thể:

Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu kinh tế ven biển được miễn tối đa 100% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm đầu, giảm 50% cho 2 năm tiếp theo. Để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trên, nhà đầu tư cần đầu tư lớn hơn số vốn yêu cầu tối thiểu theo các ngành lĩnh vực. Tại Hàn Quốc, chỉ riêng các khu kinh tế đặc biệt mới được ưu đãi thuế, đầu tư ngoài khu kinh tế đặc biệt, kể cả đầu tư vào khu công nghiệp cũng không được hưởng ưu đãi thuế.

Đầu tư vào khu kinh tế ven biển được miễn các loại thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, thuế tài sản, v.v...) từ 5-7 năm và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo.

*2.4.1.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc*

Trung Quốc ngay từ đầu đã chú trọng xây dựng các đặc khu kinh tế ven biển. Theo đánh giá chung, các khu kinh tế ở Trung Quốc đã thành công do đã có thể chế kinh tế tốt, thể chế hành chính hợp lý, ngân sách độc lập, chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt:

*(i) Về thể chế hành chính:*

Tinh giảm các cơ quan quản lý hành chính. Tại các đặc khu kinh tế, cơ quan quản lý hành chính được giảm xuống mức thấp nhất. Chính quyền đặc khu kinh tế giảm chức năng kinh doanh trực tiếp, tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng môi trường đô thị với tư tưởng “Quy hoạch đi đầu, đất đai là trung tâm, ngành nhà đất nhất thể hóa, nhà cửa bám theo đất đai, nắm khâu điều tiết không chế vĩ mô, bỏ quản lý vi mô”.

*(ii) Về thể chế kinh tế:*

Điểm quan trọng nhất của các khu kinh tế Trung Quốc là có một bộ máy hành chính với quyền tự quản khá cao, đủ để có thể đề xuất, chuẩn y và thực thi những thể chế hành chính và kinh tế vượt trội so với khung thể chế chung ở trong nước, được Quốc hội cho phép.

*(iii) Về chính sách thuế:*

Miễn thuế nhập khẩu đối với mọi hàng hóa nhập vào đặc khu và từ đặc khu xuất khẩu ra bên ngoài.

Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng,... đều có mức ưu đãi thấp hơn nhiều so với nội địa.

*(iv) Chính sách đất đai:*

Các đặc khu kinh tế sử dụng chính sách miễn giảm thuế đất để thu hút đầu tư. Chẳng hạn như: Thâm Quyên miễn thuế sử dụng đất trong 5 năm đầu và giảm 50% trong những năm tiếp theo cho các công ty sản xuất những sản phẩm có hàm lượng khoa học cao; Chu Hải miễn thuế đất cho các công ty có vốn FDI đang áp dụng công nghệ cao hoặc các công ty có lợi nhuận thấp.

**2.4.2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước****2.4.2.1. Kinh nghiệm của tỉnh Quảng Ninh**

Quảng Ninh có hơn 250 km bờ biển, có vùng biển 6.000 km<sup>2</sup> với hơn 2.000 hòn đảo lớn nhỏ, có 10 trong số 14 đơn vị hành chính cấp huyện có biển, trong đó có 02 huyện đảo, các đảo có diện tích chiếm khoảng 11,5% diện tích. Chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh như sau:

*Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng:* Tỉnh lên kế hoạch xác định các công trình, các địa bàn ưu tiên và mức độ ưu tiên để kêu gọi vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nhất là của các tập đoàn lớn và cá doanh nghiệp lớn vào phát triển sản xuất kinh doanh tại vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ. Sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích theo dự án thông qua đấu thầu, giảm tình trạng lãng phí, thất thoát vốn, nhất là trong khâu thi công xây dựng.

*Chính sách hỗ trợ tín dụng:* Nâng cao chất lượng và đổi mới hoạt động tài chính của các ngân hàng trên địa bàn. Tạo cơ chế phù hợp để mở rộng hình thức tự bổ sung vốn của các doanh nghiệp, các nguồn vốn nhân rồi trong dân và vốn đầu tư nước ngoài. Khuyến khích các ngân hàng, các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước mở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện trên địa bàn. Đơn giản hóa các thủ tục nhằm cải thiện môi trường vốn và tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần kinh tế được thay đổi vay vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

*Chính sách xuất khẩu:* Quảng Ninh chú trọng xây dựng cơ chế hợp tác xuất nhập khẩu qua biên giới có tính lâu dài ổn định, nhằm tạo ra những sản phẩm có tính chiến lược, có khối lượng và giá trị lớn, chất lượng cao phù hợp với ưu thế của địa phương.

*Chính sách thuế:* Áp dụng các loại thuế trên tuyến biên giới Việt - Trung, được Nhà nước quy định, phát huy ưu thế của chính sách thuế nhằm thúc đẩy giao lưu hàng hóa và quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước, điều chỉnh thuế xuất nhập khẩu bằng cách giảm dần thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất ở những khu vực cửa khẩu còn khó khăn, thiếu sức hấp dẫn đầu tư.

*Chính sách ưu đãi tài chính:* Áp dụng chính sách ưu đãi tài chính cho các khu vực cửa khẩu. Trong đó, ưu tiên trước hết là dành cho phát triển kết cấu hạ tầng như xây dựng cửa khẩu, kho tàng, bến bãi, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và cụm dân cư biên giới, ngoài các nguồn hỗ trợ từ ngân sách và các ưu đãi khác, còn có chính sách thu hút nguồn vốn trong nước vào phát triển khu vực biên giới.

*Chính sách phát triển nguồn nhân lực:*

Một là, tỉnh đã đa dạng hóa các hình thức đào tạo, dạy nghề cả chính quy, tại chức, ngắn hạn và dài hạn, trong đó tập trung vào các ngành nghề có lợi trong vành đai kinh tế như khai thác mỏ, nhiệt điện, đóng tàu, cơ khí chế tạo, hàng hải, du lịch, nuôi trồng thủy sản...

Hai là, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ giảng dạy cho các trung tâm dạy nghề để nâng cao khả năng và chất lượng đào tạo, mở rộng đào tạo cho các ngành đang có nhu cầu lớn.

Ba là, thường xuyên phối hợp, liên kết với các trường đại học, các trung tâm đào tạo, dạy nghề để mở rộng quy mô và các hình thức đào tạo cho lực lượng lao động của các địa phương.

*Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường:* Tỉnh thường xuyên tiến hành tuyên truyền, quảng bá các thế mạnh của vành đai kinh tế, quảng bá vị trí, vai trò và khả năng thu hút đầu tư vào các khu kinh tế động lực, các khu, cụm công nghiệp, các khu dịch vụ và các công trình trọng điểm... có chính sách khuyến

khích (chính sách về đất đai, về tín dụng, hỗ trợ vốn,...) đối với các doanh nghiệp, cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ngoài nước đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trên địa bàn.

#### 2.4.2.2. Kinh nghiệm của thành phố Hải Phòng

Hải Phòng nằm phía Đông miền duyên hải Bắc Bộ, phía Bắc giáp Quảng Ninh, phía Tây Bắc giáp Hải Dương, phía Tây Nam giáp Thái Bình và phía Đông là bờ biển chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam từ phía Đông đảo Cát Hải đến cửa sông Thái Bình. Hải Phòng có bờ biển dài trên 125 km, ngoài khơi có nhiều đảo rải rác, lớn nhất có đảo Cát Bà, xa nhất là đảo Bạch Long Vĩ.

*Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng:* Với một loạt dự án quan trọng được chú trọng đầu tư và đưa vào sử dụng, với quyết tâm cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư của thành phố Hải Phòng ngày càng khẳng định vị trí chiến lược của mình trong con mắt các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

*Chính sách hỗ trợ tín dụng:* Thời gian qua, thành phố đã hướng hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại trên địa bàn sang các đối tượng khách hàng hoạt động kinh doanh liên quan đến biển. Trong đó, tích cực chuyển dịch nguồn vốn tín dụng theo hướng đầu tư phát triển một số lĩnh vực ưu tiên theo chỉ đạo của Chính phủ như: nông nghiệp, nông thôn; đầu tư các doanh nghiệp nhỏ và vừa; phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, ngành áp dụng công nghệ cao...

*Chính sách phát triển nguồn nhân lực:* Hải Phòng hiện có 48 cơ sở đào tạo gồm 11 trường Đại học, Cao đẳng, 10 trường trung cấp nghề, 14 trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên, 13 cơ sở đào tạo khác có dạy nghề; trong đó, có 28 cơ sở tham gia hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn. Theo báo cáo của Sở LĐTB&XH, trong 5 năm (từ 2010-2014), toàn thành phố đã hỗ trợ đào tạo nghề cho 24.334 lao động nông thôn (LĐNT). Trong đó, số người trực tiếp hưởng theo cơ chế hỗ trợ của đề án 1956 (Đề án đào tạo nghề cho LĐNT giai đoạn 2010-2020) là hơn 16.400 người, số còn lại là từ các đề án lồng ghép như:

chương trình khuyến công (4.310 LĐNT), đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm 2010-2015 (2.235 lao động) và đề án hỗ trợ thanh niên học nghề, tạo việc làm (1.350 thanh niên).

*Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường:* Để đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, Sở Công Thương Hải Phòng chỉ đạo Trung tâm Xúc tiến phát triển thương mại Hải Phòng triển khai thực hiện nhiều chương trình hành động mang tính thực tiễn cao trên cơ sở nghiên cứu xây dựng sáng tạo kế hoạch xúc tiến thương mại, xúc tiến xuất khẩu dài hạn theo giai đoạn 05 năm; đổi mới và nâng cao chất lượng cung cấp thông tin thị trường, xuất nhập khẩu, định hướng chương trình xúc tiến thương mại của ngành và thành phố; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin sâu và rộng trong tiến trình hội nhập quốc tế.

#### 2.4.2.3. Kinh nghiệm của thành phố Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng có hơn 92 km bờ biển, với 80% dân số đang sinh sống tại các quận, huyện. Xác định được vị trí và tầm quan trọng chiến lược của mình, thành phố đã ban hành Quy hoạch phát triển kinh tế vùng biển đảo của thành phố đến năm 2020. Trong đó tập trung phát triển kinh tế - xã hội đối với các ngành, địa phương tại địa bàn vùng biển, ven biển, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của vùng biển đảo:

*Chính sách hỗ trợ về đất đai:* Đà Nẵng là một thành phố phát triển năng động, do đó, tình trạng thiếu đất cho doanh nghiệp thường xuyên xảy ra, nhưng có một nghịch lý tồn tại đó là nhiều đất vàng “đắp chiếu” đã lâu vì nhà đầu tư gặp khó khăn. Để giải quyết mâu thuẫn này, trong thời gian gần đây, thành phố đã ra quyết định về hạn chót triển khai dự án hoặc hạn chót thu hồi quyết định cấp hoặc thuê đất đối với các chủ đầu tư của các dự án “đắp chiếu” trong các khu công nghiệp ven biển. Do đó, có những doanh nghiệp nhờ chính sách này có thể triển khai dự án trong vòng vài tháng, như cầu tàu và bến cảng... lâu nay phải “ngâm dự án” vì thiếu mặt bằng cũng đã thoát khỏi cảnh chờ thuê đất.

*Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng:* việc mở rộng các tuyến đường hay đầu tư mới những tuyến đường kết nối với nhau tạo cho Đà Nẵng phát triển



đồng bộ trên các lĩnh vực, trở thành địa phương đi đầu cả nước về phát triển trên mọi phương diện. Việc phát triển hạ tầng giao thông đã tạo cho Đà Nẵng khai thác được một lượng lớn về quỹ đất và nâng cao được giá trị của những mảnh đất tại các khu vực này.

*Chính sách hỗ trợ tín dụng:* Để hỗ trợ tài chính tín dụng cho doanh nghiệp, thành phố Đà Nẵng đã thành lập Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng để cho vay hỗ trợ doanh nghiệp, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV.

*Chính sách phát triển nguồn nhân lực:* Ngoài việc đầu tư phát triển hệ thống các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn, thành phố còn tích cực đẩy mạnh mối quan hệ với các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước, từ đó thu hút các chương trình hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực.

*Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường:* Các hoạt động xúc tiến thương mại cũng được thành phố triển khai thực hiện rất thường xuyên. Từ năm 2014, Đà Nẵng áp dụng chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại (XTTM) của Thành phố theo quy định tại Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 28/7/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

#### ***2.4.3. Bài học rút ra cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo***

*Thứ nhất*, cần coi trọng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển và hải đảo. Việc xây dựng chiến lược, quy hoạch này cần tham khảo ý kiến của nhân dân, của doanh nghiệp để đảm bảo tính khách quan và khả thi. Chiến lược, quy hoạch phải đảm bảo khai thác lợi thế phát triển mạnh các ngành kinh tế biển và hải đảo. Phải tranh thủ được lợi thế biển để phát triển các ngành nghề cho phù hợp. Vùng biển thì chú trọng phát triển công nghiệp khai khoáng, đặc biệt là dầu mỏ. Vùng ven biển các quốc gia cũng như các địa phương đều quan tâm chú ý lựa chọn thế mạnh của mình là đầu tư khai thác cảng biển, các khu kinh tế ven biển. Gắn với nó là đẩy mạnh phát triển du lịch biển, coi trọng khai thác, nuôi trồng, khai thác chế biến thủy hải sản.

*Thứ hai*, xây dựng đồng bộ các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo, tạo ra sức hút đầu tư trong và ngoài nước vào khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế ven biển và hải đảo... nhằm đẩy mạnh sự phát triển của từng ngành nghề thủy sản, công nghiệp và dịch vụ mà địa phương ven biển có lợi thế và tiềm năng. Việc xây dựng chính sách về thực chất là xây dựng được hệ thống các mục tiêu và các điều kiện, biện pháp đảm bảo thực hiện các mục tiêu đó.

Đối với chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai: tỉnh cần thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh khung giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế khu vực ven biển và hải đảo. Cần có chính sách đặc thù hơn trong việc hỗ trợ về tài chính đất đai để một mặt vừa tăng cường thu hút đầu tư vào khu vực kinh tế này, một mặt giúp cho các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế hiện tại tháo gỡ khó khăn, giảm được chi phí sản xuất, kinh doanh.

Đối với chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng: Một trong những bí quyết tạo nên sự phát triển thần kỳ, đầy ấn tượng khu vực kinh tế ven biển của một số quốc gia trên thế giới và một số địa phương đó là sự phát triển nhanh và đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản.

Đối với chính sách hỗ trợ tín dụng: tỉnh cần tiếp tục thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng hiện tại đối với tổ chức, cá nhân hoạt động kinh tế; đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của các Quỹ tài chính, Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Đối với chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực: Phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế biển là một trong những điều kiện then chốt để tạo nên sự thành công trong phát triển kinh tế biển và hải đảo. Trong chính sách này, tỉnh nên học tập kinh nghiệm từ thành phố Đà Nẵng: tích cực đẩy mạnh mối quan hệ với các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước, từ đó thu hút các chương trình hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đối với chính sách hỗ trợ phát triển thị trường: tỉnh cần nâng cao vai trò của Sở Công Thương, trong đó, tập trung xây dựng chiến lược xúc tiến thương mại riêng cho các doanh nghiệp vùng kinh tế biển và hải đảo, đồng thời cần có biện pháp tổ chức thực hiện hiệu quả chiến lược này.

### Chương 3

## THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VÀ HẢI ĐẢO TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

### 3.1. Khái quát điều kiện tự nhiên của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỉnh BRVT được thành lập ngày 12/8/1991. Sau nhiều lần chia tách và điều chỉnh địa giới hành chính, hiện nay tỉnh có 7 đơn vị hành chính đất liền và 1 huyện đảo gồm: thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, huyện Châu Đức, huyện Xuyên Mộc, huyện Đất Đỏ, huyện Long Điền, huyện Tân Thành và huyện đảo Côn Đảo. Tỉnh BRVT có địa giới hành chính tiếp giáp 3 tỉnh là phía bắc giáp với tỉnh Đồng Nai, phía tây giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía đông giáp Bình Thuận và phía nam giáp biển Đông. Có thể thấy rằng, BRVT giáp với địa phương có tiềm năng phát triển kinh tế nhanh và mạnh như thành phố Hồ Chí Minh, là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, có khả năng thu hút nguồn nhân lực, khoa học kỹ thuật, tài chính, ngân hàng, các sản phẩm công nghệ cao, đồng thời cũng là một thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn cho các địa phương lân cận.

Về tài nguyên: BRVT có trữ lượng dầu thô khoảng 400 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 90% cả nước), có trên 250 tỷ m<sup>3</sup> khí (chiếm khoảng 50% trữ lượng cả nước), phân bố chủ yếu ở bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn. Tuy nhiên đến nay xu hướng giảm rõ rệt sản lượng khai thác do khai thác theo kiểu tận khai, bên cạnh đó tình trạng tranh chấp chủ quyền trên biển dẫn tới một số mỏ tại các vị trí nhạy cảm chưa thể khai thác được.

Tiềm năng phát triển hải sản: BRVT với chiều dài 305 km đường bờ biển, ngư trường khoảng 100.000 km<sup>2</sup>, bao gồm các loài cá có trữ lượng lớn, đa dạng loài, khoảng hơn 650 loài cá, 30 loài tôm, 20 loài mực trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế cao, ổn định. Dựa trên ước tính, trữ lượng hải sản của BRVT khoảng 1,3 triệu tấn, trong đó trữ lượng khai thác hiệu quả hàng năm khoảng 500÷600 ngàn tấn hải sản các loại, bên cạnh đó tỉnh có diện tích đầm nước mặn

ven biển rộng lớn, phù hợp nuôi các loài hải sản có giá trị cao như cá mú, nghêu, sò... phục vụ đáp ứng đủ nhu cầu cho địa bàn tỉnh và cho cả vùng KTTĐPN.

Tiềm năng phát triển du lịch: với những bãi biển dài, thoải, làn nước trong xanh, sạch, khí hậu trong lành, ôn hòa như: Bãi Sau, Bãi Trước, Bãi Dâu, Bãi Dứa, Long Hải, Hồ Cốc, Hồ Tràm. Đáng chú ý, tỉnh BRVT có đảo Ngọc Côn Đảo, có bãi biển rất sạch, đẹp tự nhiên, bên cạnh đó có vườn quốc gia Côn Đảo bao gồm nhiều muông thú hoang dã và thảm thực vật phong phú, kết hợp di tích nhà tù Côn Đảo gắn với du lịch tâm linh đang phát triển hiện nay tại đây. Ngoài ra, sở hữu nhiều cơ sở vật chất du lịch nằm trải dọc bãi biển, BRVT cho thấy tiềm năng rất lớn vì địa phương này có cả rừng, biển và hải đảo, dễ dàng thiết kế tour du lịch bao gồm nhiều trải nghiệm khác nhau.

Tiềm năng phát triển cảng biển: Với lợi thế vị trí địa lý, BRVT có chức năng phát triển đặc thù, không thể thay thế. Bên cạnh đó BRVT có hệ thống cảng nước sâu, với các điều kiện tự nhiên thuận lợi hiếm có (ăn sâu vào đất liền, kín gió, ít bị bồi lắng), nằm trên tuyến hàng hải quốc tế, BRVT đóng vai trò cửa ngõ quốc tế của vùng KTTĐPN. Ngoài ra, BRVT còn là cửa ngõ hàng hải chính của “hành lang kinh tế Đông - Tây” phía nam, kết nối Việt Nam - Campuchia - Thái Lan - Myanmar. Đến nay, cùng với sự trỗi dậy của Myanmar, sự hình thành cộng đồng kinh tế Asean và việc thực hiện đầy đủ Hiệp định thương mại tự do Asean - Trung Quốc, đây chính hành lang được kỳ vọng sẽ bùng nổ phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới

Tỉnh BRVT nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam (KTTĐPN), ở vị trí tiếp giáp với cực Nam Trung Bộ, có diện tích tự nhiên 1.988 km<sup>2</sup>. Nằm ở vị trí cửa ngõ hướng ra biển Đông của các tỉnh trong khu vực miền Đông Nam Bộ, BRVT hội tụ nhiều tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển, giữ vai trò không thể thay thế của cửa ngõ quốc gia, là cửa mở kết nối vùng KTTĐPN ra với thế giới và khu vực. Đây là điểm đặc biệt quan trọng, là một lợi thế tuyệt đối trên phạm vi quốc gia của tỉnh BRVT.

### 3.2. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2010-2015

#### 3.2.1. Thực trạng ngành dầu khí tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

##### a) Thành tựu

Trong những năm qua, ngành dầu khí và tỉnh BRVT đã có những bước đồng hành nhịp nhàng, chắc chắn, đã và đang khẳng định vai trò chủ đạo của nền kinh tế quốc dân, đóng góp to lớn vào NSNN và GDP của cả nước.

**Bảng 3.1: Tỷ trọng dầu khí trên tổng sản phẩm toàn tỉnh**

*Đơn vị: ngàn tỷ đồng*

Nội dung	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Dầu khí	176	177	194	197	199	205
Tổng sản phẩm	248	252	272	280	286	291
Tỷ trọng ngành dầu khí (%)	70,97	70,24	71,32	70,36	69,58	70,45

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

Dầu khí là ngành hoạt động đa lĩnh vực, bao gồm 5 ngành chính như: tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí; lọc - hóa dầu; công nghiệp khí; công nghiệp điện; dịch vụ dầu khí chất lượng cao. Năm lĩnh vực nêu trên là những lĩnh vực đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân, không chỉ là ngành mang lại doanh thu, lợi nhuận, đóng góp cho ngân sách lớn mà quan trọng hơn đó là những lĩnh vực công nghiệp then chốt, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

**Bảng 3.2: Giá trị xuất khẩu dầu khí tỉnh BRVT**

*Đơn vị: triệu USD*

Nội dung	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Xuất khẩu dầu khí	4.957	7.241	8.377	7.226	7.215	7.583
Tỉ lệ tăng trưởng theo giá so sánh 2010 (%)	100	146,08	168,99	145,77	145,55	152,98

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

Hiện tại, ngành dầu khí tại tỉnh BRVT luôn duy trì vai trò là đầu tàu kinh tế của cả tỉnh, chiếm khoảng 70% GDP và 56% ngân sách trong giai đoạn 2010÷2015, tuy nhiên cho đến nay do giá dầu thế giới sụt giảm cũng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế của tỉnh.

Trong những năm qua, ngành dầu khí của tỉnh có những tác động tích cực trong thu hút đầu tư nước ngoài vào tỉnh, rất nhiều công ty dầu khí nước ngoài từ Mỹ, Nhật Bản, Nga, Anh, Canada, Australia, Ấn Độ, Malaysia... đã tập trung đầu tư vào lĩnh vực tìm kiếm thăm dò, khai thác và vận hành các mỏ trên vùng biển BRVT, đồng thời kéo theo các lĩnh vực khác cũng được đầu tư phát triển đồng bộ như chế biến khí, điện lực, lọc hóa dầu, dịch vụ biển làm thúc đẩy nền kinh tế toàn tỉnh, đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa toàn tỉnh.

**Bảng 3.3: Tỷ trọng nộp thuế ngành dầu khí trên tổng nộp ngân sách tỉnh**

*Đơn vị: tỷ đồng*

<b>Nội dung</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
Dầu khí nộp	41.758	71.167	77.923	67.739	62.400	68.535
Ngân sách toàn tỉnh	79.390	122.632	128.026	119.038	118.669	121.587
Tỷ trọng nộp thuế ngành dầu khí (%)	52,59	58,03	60,86	56,91	52,58	56,37

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

*b) Tồn tại, hạn chế*

*Thứ nhất*, mặc dù rất chú trọng đầu tư vào khoa học công nghệ tuy nhiên đến nay vẫn chưa hoàn toàn làm chủ công nghệ khảo sát, thiết kế kinh tế kỹ thuật, chế tạo các giàn khoan hiện đại, cụ thể như là lọc hóa dầu, xử lý khí vẫn phải thuê các chuyên gia nước ngoài phát sinh chi phí về ngoại tệ, mặt khác không chủ động trong công việc được.

*Thứ hai*, khả năng tài chính của tỉnh và các đơn vị dầu khí có hạn, rất khó khăn khi đầu tư sâu rộng, chưa có kinh phí để xây dựng các kho chứa hàng triệu tấn dầu thô khi giá dầu thế giới giảm, mặt khác do nguồn vốn dự phòng ít nên phải bán ngay kể cả khi giá dầu thấp, dẫn đến hiệu quả trong vận hành khai thác bị hạn chế.

*Thứ ba*, một phần lớn các đơn vị dầu khí của tỉnh vẫn đang do Nhà nước là chủ sở hữu chủ yếu về vốn, tất cả các công việc phải báo cáo lên Tổng công ty và Tập đoàn dầu khí Việt Nam nên bỏ lỡ nhiều cơ hội đầu tư.

*Thứ tư*, công tác nắm, dự đoán về thị trường thế giới còn giới hạn dẫn đến khả năng phán đoán diễn biến về giá dầu còn hạn chế, việc đánh giá trữ lượng dầu khí trên thềm lục địa còn giả định, chưa chính xác, dẫn tới việc hoạch định thực thi chính sách chưa chính xác, hiệu quả đầu tư chưa cao.

*Thứ năm*, thu hút đầu tư nước ngoài vào tìm kiếm thăm dò khai thác dầu khí trong vùng biển BRVT còn thấp so với tiềm năng.

### **3.2.2. Thực trạng ngành cảng biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

#### *a) Thành tựu*

Thời gian gần đây, với nỗ lực rất lớn của Trung ương và địa phương, với nguồn đầu tư gần 1,5 tỷ USD, BRVT đã có hệ thống cảng có chiều dài tổng cộng khoảng 8 km, trong đó có cảng quốc tế Cái Mép - Thị Vải được đầu tư khoảng 1,2 tỷ USD, chiều dài khoảng 4,5 km với tổng công suất khoảng 6,8 triệu TEUS/năm, có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải khoảng 160.000 tấn ra vào cảng làm hàng, đây là cảng duy nhất ở Việt Nam có các chuyến tàu mẹ cho container đi thẳng châu Âu, châu Mỹ và đông Bắc á mà không phải trung chuyển qua nước thứ ba.

**Bảng 3.4: Doanh thu và khối lượng vận tải thủy trên địa bàn tỉnh BRVT**

*Đơn vị: triệu đồng*

<b>Vận tải thủy</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
Doanh thu (tr.đ)	819.127	852.241	944.111	816.175	904.320	921.328
Khối lượng (nghìn tấn)	2.557	3.194	3.329	3.873	4.169	4.215

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

Hệ thống cảng của BRVT bên cạnh việc góp phần thúc đẩy vận tải biển phát triển, cảng biển BRVT đã góp phần tích cực vào nguồn thu ngân sách thông qua hệ thống thuế, phí và lệ phí cảng, tạo một lượng lớn về công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần ổn định an sinh xã hội khu vực BRVT.

Ngoài Côn Đảo, nhắc đến vùng biển BRVT không thể không nhắc đến các điểm “đảo đặc biệt” là các nhà giàn DKI, nằm ở vị trí trung tâm giữa khu vực khai thác dầu khí truyền thống với quần đảo Trường Sa, hệ thống các nhà giàn DKI là những tiền đồn vô cùng quan trọng, là điểm tựa cho hoạt động khai thác hải sản, hỗ trợ một phần thực phẩm và nước uống, che chở giúp bà con bám biển khai thác hải sản, thường xuyên cung cấp thông tin dự báo giúp ngư dân nắm chắc về tình hình thời tiết, tăng hiệu quả trong khai thác hải sản.

*b) Tồn tại, hạn chế*

*Thứ nhất*, đối với hệ thống cảng trọng điểm Cái Mép - Thị Vải có hơn 4 km cầu cảng, hàng chục doanh nghiệp kinh doanh cầu cảng bến bãi một cách tự phát, cạnh tranh quyết liệt, giá bốc xếp bát nháo, hiệu quả chưa cao do thiếu một tổ chức quản lý, đầu tư, khai thác đóng vai trò “nhạc trưởng” để điều hành, kết nối, phối hợp, tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ phát triển cho cụm cảng, trong khi các khu công nghiệp, khu chế xuất có ban quản lý còn hệ thống cảng lớn như Cái Mép - Thị Vải thì không.

*Thứ hai*, việc đầu tư dàn trải, thiếu quy hoạch đồng bộ, hệ thống cảng chưa được kết nối tối ưu giữa các cảng, bên cạnh đó chưa kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông đường bộ, đường không, đường sắt, đường thủy, đặc biệt là kết nối với các đầu mối quan trọng đó là các cửa khẩu, sân bay, ga tàu để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, vùng KTTĐPN và tỉnh BRVT.

*Thứ ba*, mặc dù đã được điều chỉnh kích cỡ tàu tiếp nhận tuy nhiên mỗi cầu chỉ dài 300 m và mỗi cảng chỉ tối đa 2 cầu cảng, như vậy khi tiếp nhận tàu có trọng tải 14.000 TEU (dài khoảng 370 m) thì không còn khả năng tiếp nhận 1 tàu mẹ thứ 2 khoảng 8.000 TEU (dài 300 m), như vậy rất bất cập, giảm tính cạnh tranh quốc tế đối với hệ thống cảng chiến lược này.



*Thứ tư*, do thiếu hụt trầm trọng nguồn tàu container như hiện nay, để tồn tại, nhiều cảng đã chuyển đổi công năng sang làm hàng rời như một giải pháp giúp duy trì hoạt động; một số đơn vị đã giảm giá bốc xếp sâu hơn giá hòa vốn dẫn tới các doanh nghiệp đầu tư cảng đang tự “đìm nhau” để đi xuống, đối diện với đó là khoản vay vốn hàng trăm triệu đô từ ngân hàng, làm sao để hoạt động có lãi trong tình hình giá dịch vụ cảng thấp như hiện nay.

*Thứ năm*, mặc dù cảng Cái Mép - Thị Vải là cảng nước sâu nhất Việt Nam nhưng vẫn trong tình trạng “treo cầu”. Trong khi quy hoạch cảng này chưa dự báo chính xác mức cân đối cung cầu hàng hóa Container tại các cảng, việc đầu tư ồ ạt nhiều cảng nhỏ dẫn tới đầu tư manh mún, phân tán.

*Thứ sáu*, thế giới, khu vực và Việt Nam đang vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 cho đến nay, lượng hàng hóa lưu thông giảm sâu dẫn đến các cảng “đói hàng”.

### **3.2.3. Thực trạng ngành du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

#### *a) Thành tựu*

*Thứ nhất*, đóng góp lớn hơn vào nền kinh tế, doanh thu ngành du lịch và thu nhập của xã hội từ du lịch không ngừng tăng lên qua các năm.

**Bảng 3.5: Doanh thu ngành du lịch tỉnh BRVT**

*Đơn vị: tỷ đồng*

<b>Nội dung</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
Doanh thu	1.024	1.224	1.415	1.213	1.363	1.528
Tỉ lệ tăng hàng năm theo giá trị so sánh 2010 ( %)	100	119,53	138,18	118,46	133,11	149,22

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

*Thứ hai*, tốc độ tăng trưởng về khách du lịch giai đoạn này cũng tăng hàng năm (tuy còn chậm), bình quân là 1,64 %.

**Bảng 3.6: Số lượt khách du lịch tỉnh BRVT***Đơn vị: ngàn lượt*

<b>Nội dung</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
Khách trong nước	2.211	2.403	2.635	2.215	2.212	2.386
Khách quốc tế	205	232	263	291	309	328
<b>Tổng</b>	<b>2.416</b>	<b>2.635</b>	<b>2.898</b>	<b>2.506</b>	<b>2.521</b>	<b>2.714</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

*Thứ ba*, du lịch phát triển đã tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tăng các giá trị văn hóa của tỉnh thông qua xúc tiến quảng bá tài nguyên du lịch và thông qua nghiên cứu tìm hiểu của khách du lịch khi đến tham quan. Một số làng nghề của tỉnh cũng dần hồi phục để phục vụ khách du lịch.

*b) Tồn tại, hạn chế*

*Thứ nhất*, phát triển du lịch nhiều khi diễn ra một cách tự phát, thiếu quy hoạch và chưa tính đến các quy luật của thị trường, quan hệ cung cầu, đầu tư công trình du lịch chạy theo mốt, sau một thời gian xây dựng trở nên không phù hợp dẫn đến phải cải tạo, phá đi rất tốn kém, điển hình là khu du lịch Paradise Vũng Tàu, xây dựng với quy mô rất lớn giống mô hình của Disneyland nhưng sau một thời gian không sử dụng, các thiết bị xuống cấp rất nhanh, mặt bằng bỏ hoang gây lãng phí nghiêm trọng nguồn lực tài chính và đất đai.

*Thứ hai*, phát triển du lịch còn đơn điệu, khả năng cạnh tranh thấp, thiếu các khu du lịch tầm cỡ quốc tế. Ngoại trừ dự án The Grand - Hồ Tràm Strip, Six Senses Con Dao, hầu hết các resort ở BRVT ở cấp 4 sao trở xuống, loại hình du lịch hầu hết giống nhau, đều có bãi biển, nhà hàng và khu nhà nghỉ, gần như không có điểm nhấn, không có khu mua sắm hay giải trí nào lớn, không có dịch vụ lướt ván, không có thuyền buồm, không có khám phá đáy biển, không có tour ra đảo gần bờ, không có khám phá rừng ven biển (ngoại trừ Côn Đảo), không có khu thể thao bãi biển... Vì vậy dễ gây nhàm chán cho du khách.

*Thứ ba*, ý thức người dân BRVT về phát triển du lịch chưa cao. Nguồn nhân lực chưa đáp ứng và theo kịp được sự phát triển du lịch của tỉnh. Mặc dù trên địa bàn tỉnh có một trường cao đẳng nghề du lịch và một bộ môn du lịch đào

tạo trình độ đại học ở Đại học BRVT, tuy nhiên với sự phát triển của các dự án mới mang tầm cỡ quốc tế thì hầu như chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt như những dự án như “The Grand \_ Hồ Tràm Strip” hay Six Senses ở Côn Đảo, đây là những resort 5 sao theo tiêu chuẩn quốc tế.

*Thứ tư*, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Số lượng khách sạn, resort chất lượng cao ở BRVT có ít, các phòng chủ yếu đạt tiêu chuẩn 2÷3 sao và tương đối cũ, trong khi đó số phòng mới, hiện đại được đầu tư xây dựng không nhiều.

### 3.2.4. Thực trạng ngành hải sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

#### a) Thành tựu

Trong những năm qua, ngành hải sản BRVT đã có nhiều đóng góp đáng kể cho sự phát triển kinh tế của tỉnh, trở thành ngành mũi nhọn, đóng góp lớn vào ngân sách tỉnh, giải quyết được nhiều việc làm cho lao động, cụ thể như sau:

**Bảng 3.7: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn trừ dầu thô và khí đốt theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế**

Đơn vị: %

Ngành	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,7	8,91	8,63	9,20	9,48	9,25
Công nghiệp và xây dựng	45,95	43,40	42,46	43,74	43,29	43,15
Dịch vụ	26,30	25,12	25,62	25,78	26,43	26,81
Thuế sản phẩm	20,06	22,56	23,28	21,28	20,79	20,85
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015

Cơ cấu đội tàu khai thác hải sản chuyển dịch tích cực theo hướng tăng đội tàu khai thác xa bờ và giảm số lượng tàu công suất nhỏ, khai thác ven bờ, cơ cấu nghề khai thác hải sản thay đổi cho phù hợp với đặc điểm ngư trường; đầu tư các cơ sở thu mua chế biến hải sản đảm bảo an toàn, chất lượng tốt, nâng cao giá trị hải sản xuất khẩu, tạo nhiều việc làm, cải thiện đời sống cư dân ven biển.

**Bảng 3.8: Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất**

*Đơn vị: ngàn mã lực*

<b>Công suất</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
Dưới 20CV	2.038	2.022	965	972	992	1.075
Từ 20CV đến dưới 45CV	1.112	1.116	1.165	1.175	1.194	1.265
Từ 45CV đến dưới 90CV	1.024	1.026	622	627	621	695
Từ 90 CV trở lên	2.536	2.568	2.497	2.540	2.605	2.683
<b>Số lượng (Chiếc)</b>	<b>6.710</b>	<b>6.732</b>	<b>5.249</b>	<b>5.314</b>	<b>5.412</b>	<b>5.718</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

Đối với Côn Đảo, nằm trên ngư trường khai thác truyền thống của ngư dân, cảng Bến Đầm có vai trò vị trí vô cùng quan trọng đối với kinh tế, chính trị, quốc phòng an ninh không những chỉ với tỉnh BRVT mà còn đối với khu vực biển Đông Nam Bộ nước ta, cảng được đầu tư tương đối đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật như hệ thống cảng, nhà lùa cá, cơ sở sửa chữa ghe thuyền, trạm cung ứng nhiên liệu, cơ sở thu mua chế biến...

**Bảng 3.9: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo cấp huyện**

*Đơn vị: triệu đồng*

<b>Địa phương</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
Thành phố Vũng Tàu	93,24	102,53	105,24	136,92	157,05	165,78
Thành phố Bà Rịa	88,12	123,35	176,83	183,94	181,87	191,35
Huyện Tân Thành	98,98	138,69	161,32	193,14	203,46	207,35
Huyện Châu Đức	94,06	58,14	30,96	54,58	54,56	55,74
Huyện Long Điền	54,98	78,88	135,80	167,69	177,40	178,95
Huyện Đất Đỏ	138,71	156,64	174,75	198,14	218,46	219,53
Huyện Xuyên Mộc	61,90	127,78	162,81	242,66	219,45	225,73
Huyện Côn Đảo	72,77	69,30	55,86	62,90	103,09	105,18
<b>Tổng</b>	<b>92,50</b>	<b>113,26</b>	<b>120,37</b>	<b>159,76</b>	<b>169,37</b>	<b>175,83</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

Ngoài các cơ sở hậu cần trong đó có các trạm sửa chữa nhỏ, toàn tỉnh có khoảng 9 cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền tương đối hiện đại, hàng năm đóng khoảng 300 chiếc và sửa chữa cho khoảng 2.000 lượt chiếc, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tại địa phương và cho các tỉnh lân cận.

**Bảng 3.10: Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo phạm vi khai thác**

*Đơn vị: chiếc*

<b>Phạm vi</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
Khai thác gần bờ	4.174	4.164	1.891	1.904	1.908	2.135
Khai thác xa bờ	2.536	2.568	3.358	3.410	3.504	3.729
<b>Số lượng (Chiếc)</b>	<b>6.710</b>	<b>6.732</b>	<b>5.249</b>	<b>5.314</b>	<b>5.412</b>	<b>5.864</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

Song song với đánh bắt hải sản, tỉnh cũng rất chú trọng công tác nuôi hải sản ven bờ và ven đảo, tập trung chủ yếu ở khu vực đảo Long Sơn - thành phố Vũng Tàu với nhiều bè nuôi cá, tôm, hào... Ngoài đảo Long Sơn - thành phố Vũng Tàu, tỉnh đang phát triển rất mạnh mẽ hoạt động nuôi trai lấy ngọc ở Côn Đảo phục vụ cho xuất khẩu.

Theo thống kê, hiện nay toàn tỉnh có khoảng 150 doanh nghiệp sản xuất, chế biến hải sản. Trong đó, có khoảng 50 doanh nghiệp chế biến đủ điều kiện xuất khẩu với tổng công suất khoảng 135.000 tấn thành phẩm/năm, đạt tiêu chuẩn HACCP có thể xuất sang các nước Châu Âu, Mỹ, Nhật bản.

**Bảng 3.11: Giá trị sản xuất ngành thủy sản**

<b>Năm</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Khai thác</b>	<b>Nuôi trồng</b>
2010	Triệu đồng	8.152.290	7.451.000	623.700
2011	Triệu đồng	11.090.690	10.197.100	855.500
2012	Triệu đồng	12.428.040	11.358.000	1.026.200
2013	Triệu đồng	17.513.740	16.166.500	1.300.250
2014	Triệu đồng	19.513.000	18.002.920	1.443.090
2015	Triệu đồng	21.785.900	20.284.500	1.501.400

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

Cần nói thêm, Trung ương và địa phương đã tích cực xây dựng nhiều cảng biển, cơ sở lưu trú, khu tránh bão tập trung, cơ sở hậu cần tương đối khang trang, hiện đại, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển. Tuy nhiên, cũng phải nhắc đến các “đảo đặc biệt”, đó là các nhà giàn DKI ở cá bãi cạn Tư Chính, Huyện Trân, Quế Đường, Phúc Nguyên và Ba Kè, trên đó hiện diện 14 nhà giàn (ngoại trừ nhà giàn DKI/10- bãi cạn Cà Mau) vững chắc ngoài biển xa (vùng giữa của bờ biển và quần đảo Trường Sa), dưới hình thức các trạm khoa học kỹ thuật, là điểm tựa để bà con ngư dân ghé chân nghỉ ngơi sau những chuyến biển dài, được thưởng thức văn hóa văn nghệ, xem truyền hình, đọc báo, hỗ trợ thuốc men, chữa bệnh, cấp cứu, kể cả hỗ trợ một phần lương thực, thực phẩm, nước ngọt và cung cấp đầy đủ thông tin về thời tiết, tình hình trên biển kịp thời.

*b) Tồn tại, hạn chế*

*Thứ nhất*, cơ cấu sản xuất nuôi trồng thủy sản tập trung theo vùng, chưa hợp lý, chủ yếu tập trung khu vực đảo Long Sơn - Thành phố Vũng Tàu và huyện Côn Đảo; nguồn lực nuôi trồng tập trung quá nóng tại một khu vực dẫn tới hay có rủi ro trong kiểm soát dịch bệnh, ô nhiễm môi trường.

*Thứ hai*, cơ cấu thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu tập trung vào khu vực BRVT, Đồng Nai, Bình Dương ở trong nước và nước ngoài có Mỹ, Nga, EU, Nhật và Hàn Quốc sẽ rất bất lợi khi có những biến cố về thương mại quốc tế như rào cản kỹ thuật, biến động giá, hạn chế nhập khẩu, các vụ kiện... Hơn nữa hàng xuất khẩu hải sản của tỉnh chủ yếu là sản phẩm sơ chế, được xuất thông qua các công ty trung gian, ít sản phẩm phân phối trực tiếp đến người tiêu dùng.

*Thứ ba*, các mặt hàng hải sản của tỉnh chủ yếu phát triển theo chiều rộng, nghiêng về số lượng hơn chất lượng, dẫn tới hiệu quả kinh tế thấp. Việc đánh bắt và khai thác của tỉnh vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán, ít có doanh nghiệp lớn có thương hiệu nổi trội.

*Thứ tư*, đối với cơ quan quản lý Nhà nước đã không làm tốt vai trò định hướng, quản lý, cấp phép các tàu khai thác dẫn tới số lượng quá lớn, khai thác bằng nhiều loại lưới nhỏ, kể cả không kiểm soát được số tàu cá đánh bắt theo

cách tận diệt như thuốc nổ, hóa chất, kể cả không quy định về mùa đánh bắt, mùa sinh sản dẫn tới làm suy giảm và cạn kiệt nguồn hải sản phong phú trước đây.

*Thứ năm*, do chưa được đầu tư đồng bộ nên các cảng cá hiện nay quá tải, nhiều cảng xuống cấp, hệ thống kho tàng bến bãi lạc hậu, cơ sở bảo đảm kỹ thuật còn manh mún, thô sơ, cơ chế điều động bố trí cảng còn thủ công, hiệu quả kém, chưa đảm bảo an toàn khi neo đậu tránh bão; còn nhiều cơ sở chế biến nằm trong khu đông dân cư, thải ô nhiễm, gây bức xúc dư luận, giảm sức cạnh tranh trong phát triển du lịch.

### **3.3. Thực trạng thực hiện một số chính sách cụ thể tác động đến các yếu tố nguồn lực trong phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

#### **3.3.1. Thực trạng chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai**

##### *a) Về Quy hoạch sử dụng đất:*

Ngày 27/06/2013, Chính phủ ra Nghị quyết số 81/NQ-CP Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2010-2015) tỉnh BRVT.

Chính phủ yêu cầu tỉnh BRVT quản lý, sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế biển và hải đảo theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ kinh tế biển và hải đảo toàn tỉnh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh công bố và bàn giao tài liệu cho các cơ quan trên địa bàn tỉnh vào ngày 01/8/2013, đây là căn cứ xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết của từng cấp trên địa bàn tỉnh. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp sau khi phê duyệt được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan Tài nguyên và Môi trường, văn phòng UBND các cấp để cán bộ, nhân dân, các tổ chức doanh nghiệp biết, thuận lợi cho việc nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn cho việc thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Năm 2014, để phục vụ phát triển công nghiệp phụ trợ cho ngành kinh tế biển, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý bổ sung cho BRVT thêm Khu công nghiệp Đá Bạc giai đoạn 1 với diện tích 300 ha vào Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, nâng số lượng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh lên con số 15 với tổng diện tích trên 8.510 ha; trong đó có 9 khu đang hoạt động. Giai đoạn 2010-2015, tỉnh đã tiến hành rà soát, điều chỉnh giảm số lượng cụm công nghiệp quy hoạch còn 14 cụm, tổng diện tích 489 ha; đến nay đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 07 cụm, trong đó có 05 cụm đang xây dựng hạ tầng. Hiện nay, có tới 13/15 khu công nghiệp và 8/14 cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nằm ven biển với mật độ khá dày. Tính đến hết năm 2015, hầu hết các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã xây dựng quy hoạch chi tiết 1/500.

Có thể khẳng định rằng, công tác quy hoạch sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế biển và hải đảo đã được quan tâm toàn diện cả về không gian và ngành nghề: hoàn thành quy hoạch phát triển công nghiệp, các quy hoạch ngành và phê duyệt Đề án Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến 2020 để định hướng rõ nét phát triển công nghiệp tỉnh.

*b) Về thời hạn, giá thuê đất sản xuất, kinh doanh:*

Các dự án đầu tư tại huyện đảo Côn Đảo được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước ở mức ưu đãi đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước. (Theo Quyết định 32/2013/QĐ-TTg ngày 22/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ Về một số cơ chế, chính sách ưu đãi đối với địa bàn Côn Đảo, tỉnh BRVT)

Nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đang đầu tư tại BRVT nếu vận động thêm nhà đầu tư mới về đầu tư tại BRVT mà dự án mới có hiệu quả kinh tế - xã hội cao ngoài thời gian được ưu đãi trên sẽ được giảm 30% tiền thuê đất trong thời gian thuê đất còn lại của dự án.

Doanh nghiệp đã được Nhà nước cho thuê đất, trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận đất nếu không sử dụng đất đúng mục đích thì bị thu hồi đất.

*c) Về kinh phí hỗ trợ san lấp mặt bằng:*



Đối với các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư: Được tinh hỗ trợ kinh phí san lấp mặt bằng sau khi hoàn thành dự án và đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng tiến độ, nội dung đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*d) Về kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng:*

Thực hiện theo phương thức: nhà đầu tư ứng vốn trước để bồi thường giải phóng mặt bằng và được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm. UBND tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các ngành liên quan, UBND huyện, thành phố tổ chức thực hiện tốt việc bồi thường giải phóng mặt bằng để có đất giao cho nhà đầu tư. Trường hợp các dự án đầu tư không thuộc diện nhà nước thu hồi đất (nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất...) thì chủ đầu tư thỏa thuận với người sử dụng đất trên cơ sở hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện về thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Có thể thấy, chính sách ưu đãi sử dụng đất của tỉnh BRVT hiện đã được quan tâm và có nhiều quy định có lợi cho doanh nghiệp và những người có nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh.

*Đánh giá chính sách ưu đãi về sử dụng đất tại tỉnh BRVT thông qua ý kiến của doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến kinh tế biển, hải đảo và của đội ngũ cán bộ QLNN về kinh tế:*

**Bảng 3.12: Đánh giá chính sách ưu đãi về sử dụng đất của BRVT theo quan điểm của doanh nghiệp**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Mức độ cung cấp thông tin về ưu đãi sử dụng đất đai của chính quyền địa phương (bao gồm: thông tin về quy hoạch sử dụng đất; thông tin về chính sách thu hút/hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư mới; cập nhật thông tin về các chính sách hỗ trợ	290	9,7	80,3	10,0	3,00 (Trung bình)	0,444

	đất đai cho doanh nghiệp)						
2	Sự thông thoáng, thuận tiện của các thủ tục hành chính liên quan đến sử dụng đất đai của doanh nghiệp	290	21,7	59,29	19,01	3,04 (Trung bình)	0,624
3	Tính cạnh tranh về giá thuê đất, mặt nước so với các địa phương lân cận trong vùng	290	22,8	66,9	10,3	3,12 (Trung bình)	0,563

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Bảng 3.12 cho thấy, về thông tin chính sách hỗ trợ đất đai của chính quyền tỉnh được cung cấp cho doanh nghiệp, có 29/290 doanh nghiệp được khảo sát cho rằng họ không tiếp cận được thông tin về chính sách, chiếm 10,0%; có 233/290 (80,3%) doanh nghiệp cho rằng việc tiếp cận thông tin còn chậm, chưa rõ ràng, đầy đủ; chỉ có 28/290 doanh nghiệp cho rằng tiếp cận đầy đủ thông tin về chính sách hỗ trợ đất đai của chính quyền tỉnh BRVT. Điểm bình quân của tiêu chí này là 3,0/5,0 điểm và chỉ đạt ở mức trung bình. Qua đó có thể thấy rằng, doanh nghiệp đánh giá không cao đối với thông tin về chính sách hỗ trợ đất đai của chính quyền tỉnh.

Song song với việc cung cấp thông tin chính sách thì sự thông thoáng, thuận tiện của các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai cũng là một yếu tố vô cùng quan trọng tạo nên sự thành công của chính sách. Theo bảng số liệu trên ta thấy, tiêu chí này cũng chỉ được đánh giá ở mức trung bình với 3,04/5,0 điểm bình quân. Trong số 290 doanh nghiệp khảo sát, chỉ có 63 doanh nghiệp cho rằng thủ tục hành chính về đất đai ở BRVT là nhanh chóng, thuận tiện, còn lại đa số doanh nghiệp đánh giá tiêu chí ở mức trung bình và thấp (50/290 đánh giá thấp).

Đối với tiêu chí “Tính cạnh tranh về giá thuê đất, mặt nước so với các địa phương lân cận trong vùng”, kết quả khảo sát doanh nghiệp nhận được:

Với 3,12/5,0 điểm bình quân thì tiêu chí này chỉ được đánh giá ở mức trung bình. Trong số những doanh nghiệp tỏ ra không hài lòng về giá thuê đất, mặt nước của tỉnh thì đa phần là các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, điển hình là các doanh nghiệp dịch vụ du lịch. Nguyên nhân là do từ năm 2015, BRVT áp dụng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 - 31/12/2019) theo Quyết định Số: 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh

BRVT. Theo đó, giá thuê đất, mặt nước của các doanh nghiệp tăng rất cao (từ 1,1-1,3 lần so với những năm trước). Mặt khác, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ (như du lịch) thường có tốc độ tăng trưởng doanh thu không lớn (chỉ khoảng 10-20% một năm), do đó, việc tiền thuê đất, mặt nước tăng đột biến, doanh nghiệp sẽ rất khó duy trì kinh doanh, chưa nói đến việc mở rộng.

Về phía các hộ kinh doanh cá thể, tiêu chí thông tin về chính sách ưu đãi sử dụng đất của tỉnh được đánh giá thấp hơn cả đánh giá từ phía doanh nghiệp. Cụ thể, trong số 195 hộ kinh doanh được hỏi thì chỉ có 4/195 hộ cho rằng họ được cung cấp đầy đủ thông tin về chính sách ưu đãi sử dụng đất của tỉnh; nhưng có đến 35/195 hộ thì lại có ý kiến trái ngược, họ cho rằng, họ thường xuyên không được chính quyền địa phương cung cấp các thông tin về chính sách ưu đãi sử dụng đất của tỉnh, mà nếu họ có nhu cầu thì phải tự đi hỏi hoặc tra cứu trên các phương tiện thông tin công cộng; còn lại 156/195 hộ kinh doanh cho rằng, họ có được chính quyền địa phương cung cấp thông tin về chính sách ưu đãi sử dụng đất, nhưng thông tin không thường xuyên, thiếu rõ ràng và khó hiểu. Như vậy có thể thấy rằng, công tác tuyên truyền, phổ biến quy định của chính sách ưu đãi sử dụng đất của các địa phương trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế.

**Bảng 3.13: Đánh giá chính sách ưu đãi về sử dụng đất của BRVT theo quan điểm của hộ kinh doanh cá thể**

TT	Mức độ cảm nhận  Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Hộ có hài lòng đối với thông tin về ưu đãi sử dụng đất đai của chính quyền địa phương không	195	2,1	80,0	17,9	2,84 (Trung bình)	0,419
2	Sự thông thoáng, thuận tiện của các thủ tục hành chính liên quan đến sử dụng đất đai của hộ	195	25,1	67,7	7,2	3,18 (Trung bình)	0,541
3	Tính cạnh tranh về giá thuê đất, mặt nước so với các địa phương lân cận trong vùng	195	25,1	66,2	8,7	3,16 (Trung bình)	0,560

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Đối với các hộ kinh doanh, diện tích đất, mặt nước họ thuê thường nhỏ, thủ tục hành chính được giải quyết nhanh chóng hơn so với phía các doanh nghiệp. Do đó, tiêu chí về thủ tục hành chính liên quan đến đất, mặt nước được các hộ kinh doanh đánh giá cao hơn các doanh nghiệp, đạt 3,18/5,0 điểm. Tuy nhiên, điểm số này vẫn thấp, tiêu chí này vẫn chỉ đạt ở mức trung bình. Hiện nay thì hồ sơ, thời gian, trình tự thực hiện thủ tục giao, cho thuê đất, mặt nước cho doanh nghiệp và các hộ kinh doanh thực hiện theo quy định tại Điều 60, Điều 61 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 3, Điều 4 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Điều 3, Điều 4, Điều 7 Quy chế phối hợp giữa các cơ quan thực hiện thủ tục giao hạn sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trên địa bàn tỉnh BRVT ban hành kèm theo Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh BRVT.

Tiêu chí về giá thuê đất, mặt nước cũng được các hộ kinh doanh đánh giá cao hơn các doanh nghiệp, đạt 3,16/5,0 điểm, nhưng sự cách biệt điểm đánh giá là không lớn, điều đó cho thấy giá cho thuê đất, mặt nước của tỉnh BRVT có tính cạnh tranh không cao so với các địa phương lân cận.

**Bảng 3.14: Đánh giá chính sách ưu đãi về sử dụng đất của BRVT theo quan điểm của cán bộ QLNN về kinh tế**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Đánh giá của Ông/Bà về Quy hoạch sử dụng đất đai toàn tỉnh nói chung, Quy hoạch sử dụng đất đai vùng kinh tế biển và hải đảo nói riêng	120	40,0	60,0	0	3,59 (Tốt)	0,559
2	Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai của tỉnh thường xuyên được cập	120	29,2	65,8	5,0	3,24 (Trung)	0,534

	nhật, đổi mới như thế nào					bình)	
3	Địa phương tham khảo ý kiến của các tổ chức kinh tế khi hoạch định chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai như thế nào	120	29,2	70,8	0	3,29 (Trung bình)	0,456

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Với 03 tiêu chí được sử dụng trong bảng trên ta thấy rằng, mặc dù những người trả lời đều là những cán bộ làm việc tại các Sở chuyên môn thuộc UBND tỉnh BRVT, là những người trực tiếp tham gia xây dựng và thực thi chính sách, nhưng kết quả nhận được cũng không cao, cả 2/3 tiêu chí có điểm bình quân chỉ đạt mức trung bình, mặc dù điểm bình quân không quá thấp. Trong đó:

Với câu hỏi đánh giá về Quy hoạch sử dụng đất đai toàn tỉnh nói chung, Quy hoạch sử dụng đất đai vùng kinh tế biển và hải đảo nói riêng, có 48/120 cán bộ tỏ ra hài lòng và rất hài lòng; có 72/120 cán bộ đánh giá ở mức trung bình và không có cán bộ nào tỏ ra không hài lòng đối với yếu tố này. Giải thích nguyên nhân của kết quả trên ta thấy, BRVT đã xây dựng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm giai đoạn 2011-2015 (tại Nghị quyết của Chính phủ số 81/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh BRVT. Sở TM&MT cũng chỉ đạo các địa phương, các khu, cụm công nghiệp ven biển tiến hành xây dựng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000. Tính đến thời điểm hết năm 2015, hầu hết các khu, cụm công nghiệp ven biển của tỉnh đều đã được quy hoạch xong và được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch.

Đối với tiêu chí về việc cập nhật, đổi mới chính sách ưu đãi về sử dụng đất thì phần lớn cán bộ đánh giá tiêu chí này ở mức trung bình, chỉ có 35/120 cán bộ đánh giá tốt đối với tiêu chí này và cũng có 6/120 cán bộ đánh giá không tốt.

Đối với tiêu chí “Địa phương tham khảo ý kiến của doanh nghiệp khi hoạch định chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai như thế nào” thì không có cán bộ nào đánh giá thấp tiêu chí này, có 35/120 cán bộ đánh giá tốt và 85/120 cán bộ đánh giá trung bình.

### **3.3.2. Thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng**

Quan điểm của tỉnh BRVT trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho các hoạt động kinh tế biển và hải đảo là phát huy cao độ nội lực kết hợp với nguồn lực bên ngoài, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhằm khai thác tốt các tiềm năng lợi thế của vùng biển, hải đảo tạo bước đột phá về kinh tế biển và hải đảo.

#### *a) Về hạ tầng giao thông:*

Hạ tầng giao thông đường thủy là một yếu tố quan trọng đối với các hoạt động kinh tế biển và hải đảo. Ngày 08/08/2011, UBND tỉnh BRVT đã ban hành Quyết định số 34/2011/QĐ-UBND Về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh BRVT đến năm 2020. Quy hoạch là cơ sở để xây dựng và phát triển hệ thống cảng, bến và đường thủy nội địa của tỉnh theo quy hoạch thống nhất; hình thành những trung tâm kết nối với mạng lưới cơ sở hạ tầng giao thông vận tải như: đường bộ, đường sắt, đường biển, đường không... tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; khẳng định vị thế và ưu thế của tỉnh về kinh doanh và khai thác vận tải thủy.

Theo Quy hoạch thì, các dự án quy hoạch nằm trong các khu công nghiệp tập trung như: Phú Mỹ II, Phú Mỹ II mở rộng, Thanh Bình - Phú Mỹ thực hiện theo quy hoạch các khu công nghiệp. Các dự án thủy nội địa đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương được cập nhật, bổ sung đầy đủ trong quy hoạch điều chỉnh. Quy hoạch xác định 05 nhóm cảng thủy nội địa sẽ đầu tư đến năm 2020, bao gồm: Nhóm I - Nhóm cảng dịch vụ và hỗ trợ cảng biển; Nhóm II - Cảng phục vụ dân sinh; Nhóm III - Cảng vật liệu xây dựng; Nhóm IV - Cảng khách; Nhóm V - Cảng tiềm năng.

Về luồng thủy nội địa: Trong giai đoạn 2010-2015, mạng lưới vận tải đường thủy nội địa tỉnh BRVT về cơ bản chạy theo tuyến vận tải tự nhiên, chỉ tiến hành cải tạo có mức độ ở những đoạn nông và những đoạn cong gấp. Trong giai đoạn 2015-2020, tiến hành cải tạo nối thành mạng lưới vận tải liên hoàn để việc vận tải, hỗ trợ lẫn nhau giữa các cảng nội địa được thuận lợi.

Quy hoạch cũng chỉ rõ, Nhà nước sẽ đầu tư cải tạo, nâng cấp luồng lạch,

có thể kết hợp nguồn vốn của doanh nghiệp để nạo vét luồng lạch, tận thu bùn cát làm vật liệu san lấp các công trình trên địa bàn tỉnh. Riêng đối với các tuyến luồng nhánh vào cảng thì doanh nghiệp tự đầu tư nạo vét.

Ngày 07/07/2014, UBND tỉnh BRVT đã ra Quyết định số 1382/2014/QĐ-UBND Về việc Phê duyệt Đề án phát triển hoạt động cụm cảng trung chuyển quốc tế Cái Mép - Thị Vải giai đoạn 2013-2020. Đây là Đề án có ý nghĩa rất to lớn trong việc phát triển ngành logistics trên địa bàn tỉnh. Đề án sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ cho các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối cụm cảng Cái Mép - Thị Vải.

Xét riêng đối với huyện đảo Côn Đảo, trong Quyết định số 1742/QĐ-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 15/11/2011 Về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Côn Đảo, tỉnh BRVT đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã xác định: Nâng cấp và xây mới các tuyến đường giao thông xuyên đảo, hệ thống đường thủy nội thị tại khu Trung tâm, Bến Đầm, Cỏ Ống và các tuyến đường kết nối đến các khu, điểm du lịch. Duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp các tuyến giao thông đường bộ; xây dựng mới đường bộ xung quang đảo lớn; xây dựng đường du lịch sinh thái trong Vườn quốc gia Côn Đảo, trên đảo chính và các đảo khác, tạo ra các đường du lịch sinh thái trên các bình độ khác nhau vào các khu vực, các điểm địa hình khác biệt để hình thành sản phẩm du lịch đặc sắc. Xây dựng hoàn chỉnh khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá và Trung tâm tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ của khu vực. Nâng cấp cảng hàng không Côn Sơn đạt cấp 3C theo tiêu chuẩn quốc tế ICAO.

*b) Hỗ trợ công trình hạ tầng kỹ thuật:*

(i) Đối với ngành nuôi trồng, chế biến thủy sản:

Được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước nên Thủy sản nói chung và chế biến xuất khẩu thủy sản nói riêng đã và sẽ tiếp tục được Nhà nước quan tâm, tạo nhiều cơ chế chính sách thông thoáng để ngành phát triển. Cụ thể là việc Chính phủ ban hành Quyết định số 242/2006/QĐ-TTg, ngày 25/10/2006 phê duyệt Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm

2010 và định hướng đến năm 2020,... đã có tác động rất lớn đến mọi hoạt động của ngành thủy sản trong thời gian qua.

Đối với tỉnh BRVT: Để tăng khả năng thu hút đầu tư và tạo cơ chế thông thoáng trong xuất nhập khẩu hàng hoá, bên cạnh những thuận lợi của việc cải cách thủ tục hành chính, cơ chế, chính sách về thị trường, mặt hàng, cơ chế xuất nhập khẩu của Chính phủ (Nghị định 57/1998/NĐ-CP, Nghị định 02/2003/NĐ-CP, Nghị định 44/2001/NĐ-CP, Quyết định 46/2001/QĐ-TTg, Quyết định 311/2003/QĐ-TTg, Quyết định 195/1999/QĐ-TTg,... của Thủ tướng Chính phủ), UBND tỉnh BRVT cũng ban hành nhiều chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để phát triển ngành thủy sản. Đặc biệt khuyến khích và ưu đãi đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu và xây dựng hạ tầng các khu vực cảng, cụm công nghiệp, cấp thoát nước và xử lý rác thải.

Ngày 22/10/2010, UBND tỉnh BRVT đã ra Quyết định số 50/2010/QĐ-UBND Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Ban Thường Vụ Tỉnh ủy về phát triển ngành thủy sản tỉnh BRVT đến năm 2015. Quyết định này khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư xây dựng phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh các ngành nghề thủy sản theo quy hoạch phát triển thủy sản của tỉnh. Về mặt đầu tư cơ sở hạ tầng có những điểm nổi bật như sau:

Quy hoạch chi tiết 1/2000 khu chế biến hải sản tập trung tại xã Tân Hải, huyện Tân Thành để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chế biến hải sản tập trung của tỉnh tiến tới di dời các nhà máy chế biến nằm trong khu dân cư có nguy cơ ô nhiễm vào khu vực này.

Tiếp tục huy động các nguồn vốn từ doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư chợ cá đầu mối tại xã Phước Tỉnh - huyện Long Điền, chợ cá đầu mối tại cảng cá Cát Lở - thành phố Vũng Tàu.

Đầu tư xây dựng mới cảng cá Gò Găng - thành phố Vũng Tàu, đầu tư nâng cấp mở rộng cụm cảng cá Phước Tỉnh, cảng cá Bến Đầm - Côn Đảo và cảng cá Lộc An thành cụm cảng cá cấp vùng kết hợp trú tránh bão.



## (ii) Đối với ngành công nghiệp ven biển:

Để khuyến khích đầu tư vào các khu công nghiệp ven biển, tỉnh sử dụng ngân sách tỉnh để bồi thường GPMB, san lấp mặt bằng trong khu công nghiệp và xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, đường gom, hệ thống thoát nước) đến chân hàng rào khu công nghiệp. Về chính sách khuyến khích, áp dụng chính sách đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của Nhà nước.

## (iii) Đối với ngành cảng biển, logistics:

Dịch vụ cảng biển, logistics là dịch vụ quan trọng gắn với kinh tế ven biển. Trong Đề án Phát triển dịch vụ logistics tỉnh BRVT giai đoạn 2011-2020 đã xác định các chương trình đầu tư phát triển tổng thể cơ sở hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển dịch vụ logistics như sau:

Tính toán, xác định nhu cầu đầu tư về cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng kỹ thuật để hỗ trợ cho hoạt động khai thác các trung tâm logistics, đặc biệt là trung tâm logistics tại Cái Mép.

Xác định các dự án ưu tiên đầu tư để vừa có thể thu hút được các nhà đầu tư vào trung tâm logistics, vừa tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng trên cơ sở khả năng ngân sách của tỉnh và của đất nước.

*Đối với cơ sở hạ tầng giao thông vận tải thực hiện các công tác:*

Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình giao thông của tỉnh như tuyến đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải, đường Cái Mép nối với quốc lộ 51, đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đường đi sân bay, cửa khẩu...

Triển khai đồng bộ quy hoạch các tuyến giao thông nối đến các cảng Cái Mép-Thị Vải và các trung tâm logistics, các tuyến đường bộ, cửa khẩu, sân bay...

Cải tạo và nâng cấp các tuyến đường thủy nội địa theo Quyết định 34/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh BRVT.

*Đối với quy hoạch và phát triển hạ tầng kỹ thuật khác:*

Hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc khu vực Cái Mép - Thị Vải.

Mở rộng các nhà máy cấp nước hiện có, xây dựng mới một số hệ thống cấp nước đặc biệt là hệ thống cấp nước đến các cảng biển và khu vực Cái Mép.

Đầu tư xây dựng hệ thống cống thu gom nước mưa, nước thải riêng tại khu vực Cái Mép, xây dựng các trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quốc gia.

Xây dựng lưới truyền tải điện 110 KV, các lưới điện phân phối 22 KV, 15 KV và xây dựng các trạm nguồn đảm bảo đáp ứng nhu cầu cung cấp điện cho khu vực Cái Mép.

(iii) Đối với ngành du lịch:

Theo số liệu thống kê của Hiệp hội Du lịch BRVT, trung bình mỗi năm có khoảng hơn 6 triệu lượt khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, nghỉ dưỡng tại các cơ sở, điểm du lịch nổi tiếng trên địa bàn BRVT; doanh thu từ du lịch mỗi năm đạt hàng nghìn tỷ đồng. Hiện nay, vùng ven biển từ Vũng Tàu - Long Hải - Phước Hải đến Bình Châu, nơi tập trung gần như 100% các hoạt động du lịch của BRVT, đang được khai thác hiệu quả với nhiều sản phẩm du lịch phong phú, hình thành một hành lang kinh tế du lịch ven biển liên hoàn. Trong năm năm qua, tại đây đã thu hút hàng trăm dự án đầu tư mới trong đó có nhiều dự án quy mô lớn với tổng vốn đăng ký từ vài trăm triệu đến vài tỷ USD như: Hồ Tràm Strip (khoảng 4 tỷ USD);

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai dự án, tỉnh BRVT, các huyện Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Long Điền, TP Vũng Tàu... đã tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, hệ thống cấp điện, cấp nước và viễn thông) đến hàng rào các dự án du lịch bằng NSNN, hỗ trợ kịp thời cho các nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

Theo bảng 3.15 phía dưới, ta có thể rút ra một số kết luận sau:

Về sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của chính quyền địa phương: Kết quả khảo sát 290 doanh nghiệp cho thấy: không có doanh nghiệp nào cho rằng chính quyền địa phương không tích cực đầu tư đối với hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; 56/290 doanh nghiệp cho rằng chính quyền địa phương rất tích cực đầu tư đối với hệ thống cơ sở hạ tầng; 234 doanh nghiệp còn lại đánh giá tiêu chí này ở mức trung bình. Tuy vậy, chưa có nhiều doanh nghiệp cảm thấy hài lòng về sự tích cực đầu tư đối với hệ thống cơ sở hạ tầng của chính quyền địa phương, do đó, tiêu chí đầu tiên chỉ đạt được 3,19/5,0 điểm, ở mức trung bình.

Tình trạng tương tự xảy ra với tiêu chí: “Mức độ đầy đủ của hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (bao gồm: điện, đường giao thông, nguồn nước, hệ thống xử lý rác thải, viễn thông,...)” khi phân đông doanh nghiệp được hỏi chỉ đánh giá ở mức trung bình (223/290). Do đó, mức điểm bình quân mà tiêu chí đạt được chỉ là 3,31/5,0 điểm ở mức trung bình. Như vậy, qua hai tiêu chí đầu tiên có thể rút ra kết luận như sau: tỉnh đã có sự quan tâm đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nhưng sự đầu tư còn phần nào hạn chế, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của doanh nghiệp.

**Bảng 3.15: Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của BRVT theo quan điểm của doanh nghiệp**

TT	Mức độ cảm nhận  Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của chính quyền địa phương	290	19,3	80,7	0	3,19 (Trung bình)	0,395
2	Mức độ đầy đủ của hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (bao gồm: điện, đường giao thông, nguồn nước, hệ thống xử lý rác thải, viễn thông,...)	290	23,1	76,9	0	3,31 (Trung bình)	0,612
3	Sự hợp lý của phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến cơ sở hạ tầng ở địa phương so với các địa phương lân cận	290	11,7	55,9	32,4	2,79 (Trung bình)	0,632
4	Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp trong quá trình doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (nhà, xưởng,...)	290	16,6	60,0	23,4	2,93 (Trung bình)	0,630

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22

Cũng như chi phí thuê đất, mặt nước, chi phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến cơ sở hạ tầng ven biển ở BRVT cũng không được các doanh nghiệp đánh giá tốt, tỷ lệ doanh nghiệp cảm thấy hài lòng về vấn đề chi phí này thấp (chỉ có 34/290 doanh nghiệp), còn lại, họ đều cảm thấy chưa thật sự hài lòng: 93/290 doanh nghiệp không hài lòng và 163/290 doanh nghiệp đánh giá mức trung bình.

Bên cạnh chi phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến cơ sở hạ tầng chưa có tính cạnh tranh, chính quyền địa phương cũng chưa có nhiều sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp trong quá trình doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (nhà, xưởng,...). Điểm bình quân đánh giá cho tiêu chí này chỉ là 2,93/5,0 điểm. Trong đó, chỉ có 48/290 doanh nghiệp tỏ ra hài lòng, 174/290 đánh giá ở mức trung bình nhưng có tới 68/290 doanh nghiệp tỏ ra chưa hài lòng về tiêu chí này.

Thời gian qua, mặc dù BRVT đã triển khai nhiều chương trình, đề án hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh. Cụ thể, năm 2013, số đề án theo chương trình này chiếm 11/27 đề án của các chương trình; năm 2014 chiếm 17/39 đề án và năm 2015 chiếm 21/33 đề án.

Tuy vậy, phạm vi áp dụng các chương trình, đề án hỗ trợ doanh nghiệp này của BRVT còn nhỏ, chưa bao quát được hết các doanh nghiệp trong các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Do đó, có sự chênh lệch trong cảm nhận của 290 doanh nghiệp được khảo sát như kết quả ở bảng 3.15 phía trên.

**Bảng 3.16: Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của BRVT theo quan điểm của hộ kinh doanh cá thể**

TT	Mức độ cảm nhận	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của chính quyền địa phương	195	29,2	70,8	0	3,29 (Trung bình)	0,456
2	Mức độ đầy đủ của hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ	195	17,9	82,1	0	3,22 (Trung bình)	0,429
3	Sự hợp lý của phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến cơ sở hạ tầng ở địa phương so	195	17,4	43,6	39,0	2,78 (Trung bình)	0,721

	với các địa phương lân cận						
4	Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với hộ trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng (nhà, xưởng,...)	195	9,2	82,6	8,2	3,01 (Trung bình)	0,419

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

So sánh số liệu đánh giá theo quan điểm của 290 doanh nghiệp với quan điểm của 195 hộ kinh doanh cá thể có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến kinh tế biển và hải đảo tại các bảng 3.15 và 3.16 có thể thấy rằng, các tiêu chí được 02 nhóm đối tượng này cảm nhận tương đối đồng đều, ít có sự khác biệt giữa những điểm số đánh giá. Một điểm chung lớn nhất là cả 04 tiêu chí đều được 02 nhóm đối tượng đánh giá ở mức trung bình, điều đó chứng tỏ chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh BRVT còn nhiều bất cập, đòi hỏi tỉnh cần có giải pháp khắc phục trong tương lai.

**Bảng 3.17: Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của BRVT theo quan điểm của cán bộ QLNN về kinh tế**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh	120	81,7	18,3	0	3,98 (Tốt)	0,594
2	Chất lượng và năng lực phục vụ phát triển kinh tế biển và hải đảo của hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản (bao gồm: điện, đường giao thông, nguồn nước, hệ thống xử lý rác thải, viễn thông,...)	120	15,8	84,2	0	3,22 (Trung bình)	0,537
3	Mức độ cạnh tranh về chi phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản vùng kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh so với các địa phương lân cận	120	59,2	40,8	0	3,59 (Tốt)	0,494

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Ta có thể nhận thấy sự khác biệt tương đối lớn giữa kết quả khảo sát đối với đội ngũ cán bộ QLNN về kinh tế và các nhóm: doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể. Mặc dù với các tiêu chí hỏi khá tương đồng, nhưng kết quả lại cho thấy, 120 cán bộ QLNN về kinh tế làm việc tại các Sở chuyên môn thuộc UBND tỉnh BRVT đánh giá cao hơn hẳn so với doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể. Cụ thể, trong 03 tiêu chí trên thì không có cán bộ nào đánh giá thấp đối với bất kỳ tiêu chí nào; 2/3 tiêu chí có điểm bình quân trên 3,5 và đạt mức đánh giá tốt, đặc biệt tiêu chí “Sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh” có mức điểm bình quân lên tới 3,98/5,0 điểm. Giải thích cho điều này NCS cho rằng, đội ngũ cán bộ QLNN về kinh tế họ có nhiều thông tin hơn doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể về các chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, do đó, đánh giá của họ sẽ tốt hơn, đồng thời, họ cũng chính là những người trực tiếp xây dựng hoặc có công tác liên quan đến việc xây dựng và thực thi các chính sách, nên quan điểm của họ có phần khác biệt với sự cảm nhận từ phía doanh nghiệp và hộ kinh doanh, điều đó giải thích cho tiêu chí “Mức độ cạnh tranh về chi phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản vùng kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh so với các địa phương lân cận” cũng được các cán bộ QLNN về kinh tế đánh giá cao hơn.

Đối với tiêu chí “Chất lượng và năng lực phục vụ phát triển kinh tế biển và hải đảo của hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản”, mặc dù không có cán bộ nào đánh giá thấp tiêu chí này, nhưng phần lớn cán bộ chỉ đánh giá ở mức trung bình (101/120) cán bộ, do đó, tiêu chí này cũng chỉ đạt được 3,22/5,0 điểm bình quân và đạt mức trung bình. Như vậy, trong thời gian tới, tỉnh phải tập trung hoàn thiện, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối vùng, các khu kinh tế, khu công nghiệp với hệ thống cảng biển, đường bộ, sân bay, cửa khẩu.

### **3.3.3. Thực trạng chính sách hỗ trợ tín dụng**

#### *a) Hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp, nhà đầu tư:*

Giai đoạn 2010-2015, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh BRVT đã triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách, giải pháp về vốn tín dụng trên địa bàn

tinh, điều chỉnh giảm lãi suất tiền vay đối với các khoản vay cũ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, gia hạn nợ, triển khai các sản phẩm mới với lãi suất thấp đối với khách hàng vay vốn kinh doanh.

Hiện nay, ngoài việc hạ lãi suất để thu hút khách vay, các NHTM trên địa bàn tỉnh còn chủ động tiếp cận với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư vào BRVT. Trong thời gian qua, để khơi thông dòng vốn, NHNN Chi nhánh BRVT đã chủ động liên hệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư xin danh mục các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh cung cấp cho các ngân hàng thương mại để tiếp cận cho vay vốn.

Điển hình như, thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về chính sách phát triển thủy sản, đến tháng 11/2016, UBND tỉnh đã có quyết định phê duyệt cho 118 tàu đóng mới, 70 tàu nâng cấp và 3 chủ tàu vay vốn lưu động. Đến nay, các chi nhánh NHTM đã ký hợp đồng tín dụng với 45 chủ tàu (đóng mới 44 tàu, nâng cấp 1 tàu) với tổng số tiền cam kết cho vay là 746,4 tỷ đồng, số tiền đã giải ngân hơn 528 tỷ đồng. Trong đó, có 24 tàu đã hạ thủy với tổng số tiền giải ngân gần 352 tỷ đồng. Hiện có 2 tàu dịch vụ hậu cần và 2 tàu khai thác hải sản xa bờ hoạt động hiệu quả, đã thực hiện lộ trình trả nợ vay ngân hàng với số tiền 3,41 tỷ đồng. Những trường hợp đề nghị vay vốn còn lại, các NHTM đã nhận hồ sơ, đang tiến hành thẩm định, hướng dẫn chủ tàu hoàn thiện hồ sơ vay vốn; đồng thời, tiếp cận với các chủ tàu đã có quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, nhưng chưa làm hồ sơ vay vốn để tư vấn các vấn đề liên quan.

Cùng với các chương trình tín dụng của từng hệ thống NHTM được triển khai thường xuyên, Chương trình “Kết nối ngân hàng - doanh nghiệp” do Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh BRVT triển khai trên địa bàn tỉnh từ năm 2014 đã có tác động mạnh mẽ đến sự tăng trưởng tín dụng trên địa bàn, hỗ trợ nguồn vốn cho các doanh nghiệp duy trì, phát triển sản xuất kinh doanh. Chương trình được triển khai thông qua việc thực hiện ký kết hợp đồng tín dụng để tài trợ vốn đầu tư cho dự án; thực hiện ký hợp đồng hạn mức mới, hoặc tăng hạn mức tín dụng cho các doanh nghiệp để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

Đến cuối tháng 5-2016, tổng dư nợ đầu tư tín dụng cho các thành phần kinh tế ở BRVT đạt 43.950 tỷ đồng, tăng 5,42% so với đầu năm (2.260 tỷ đồng).

Trong đó, dư nợ tín dụng của khách hàng DN đạt 22.750 tỷ đồng/2.695 doanh nghiệp còn dư nợ tại các chi nhánh NHTM, chiếm 51,8% tổng dư nợ. Nợ xấu toàn địa bàn đến cuối tháng 5 là 2,55%/tổng dư nợ, giảm 0,10% so với đầu năm.

*b) Hỗ trợ tín dụng cho nông dân, ngư dân:*

Thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ về “Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp - nông thôn”, những năm gần đây, các chi nhánh NHTM trên địa bàn đã triển khai nhiều chương trình tín dụng hướng mạnh về nông nghiệp, nông thôn, thủy hải sản, tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho khách hàng vay vốn như thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi; chủ động nguồn vốn đáp ứng cho sản xuất nông - lâm - ngư - diêm nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng, cho vay phục vụ đời sống sinh hoạt của cư dân vùng ven biển.

Thời gian qua, lãi suất cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tỉnh BRVT luôn có sự ưu đãi. Gần đây, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 16/2013/TT-NHNN về lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế, trong đó có ngư nghiệp. Theo đó, từ ngày 28/6/2013, các NHTM trên địa bàn đều áp dụng mức lãi suất cho vay lĩnh vực ngư nghiệp tối đa 9%/năm.

*Đối với hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:*

Trong hoạt động cho vay lĩnh vực ngư nghiệp, hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) giữ vai trò chủ đạo và luôn chiếm tỷ trọng cao về thị phần tín dụng ngư nghiệp; chi nhánh luôn đồng hành cùng với địa phương phát triển kinh tế ngư nghiệp trên từng địa bàn; chi nhánh luôn bám sát định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để tăng trưởng tín dụng đối với các ngành nghề, lĩnh vực sản xuất đang phát triển, đặc biệt là chế biến, nuôi trồng thủy hải sản, đa dạng các sản phẩm tín dụng và mở rộng các đối tượng đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh của ngư dân.

*Đối với hệ thống Ngân hàng TMCP Công thương:*

Ngân hàng TMCP Công thương (VietinBank) Chi nhánh BRVT hiện có mạng lưới trải rộng khắp địa bàn tỉnh, vì vậy, lĩnh vực kinh tế ngư nghiệp cũng



được Chi nhánh quan tâm đầu tư vốn. VietinBank đã triển khai sản phẩm “Cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn” có hạn mức cho vay tới 80% nhu cầu vốn ngắn hạn và 70% nhu cầu vốn trung, dài hạn; thời gian giải ngân nhanh, thủ tục đơn giản hóa; cán bộ tín dụng tư vấn nhiệt tình và chuyên nghiệp; kỳ trả lãi được cải tiến linh động hơn, có thể cùng hoặc khác kỳ trả gốc kéo dài tối đa không quá 6 tháng/kỳ, kỳ thu lãi cũng được xác định linh hoạt theo mùa vụ sản xuất, chu kỳ sinh trưởng của thủy hải sản. Sản phẩm này vừa hỗ trợ về vốn, vừa giảm áp lực về thời gian trả lãi để ngư dân tập trung phát triển sản xuất kinh doanh, giúp ngư dân có thể cải thiện kinh tế gia đình, nâng cao chất lượng cuộc sống góp phần ổn định kinh tế biển tại địa phương.

*Đối với hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội:*

Thực hiện chương trình ủy thác giữa Hội Nông dân với ngân hàng Chính sách xã hội, trong giai đoạn 2010-2015, các cấp Hội đã phối hợp với các điểm giao dịch ngân hàng CSXH cơ sở và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn giải ngân cho vay đối với các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, nước sạch và vệ sinh môi trường. Ngoài việc hỗ trợ vốn cho ngư dân, các cấp Hội còn tích cực phối hợp với Trung tâm Khuyến ngư tỉnh tổ chức các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật giúp cho người ngư dân áp dụng kỹ thuật nuôi trồng, đánh bắt mới, nâng cao năng suất.

*Đánh giá chính sách hỗ trợ tín dụng thông qua ý kiến của doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến kinh tế biển, hải đảo và của đội ngũ cán bộ QLNN về kinh tế:*

Theo bảng số liệu 3.18, các doanh nghiệp đánh giá khá tốt đối với sự phong phú của các nguồn tín dụng ở địa phương. Mặc dù tiêu chí này chỉ đạt mức trung bình, nhưng điểm bình quân khá sát với mốc tốt (3,37/5,0). Điều này có được là do NHNN chi nhánh BRVT đã tích cực đẩy mạnh sự liên kết ngân hàng - doanh nghiệp trong thời gian qua, cộng với sự chung tay, góp sức của hệ thống NHTM trên địa bàn với nhiều chương trình, chính sách ưu đãi vay vốn cho doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV (chiếm trên 98% tổng số doanh nghiệp).

**Bảng 3.18: Đánh giá chính sách hỗ trợ tín dụng của BRVT theo quan điểm của doanh nghiệp**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Sự phong phú của các nguồn tín dụng ở địa phương mà doanh nghiệp có thể tiếp cận	290	24,1	75,9	0	3,37 (Trung bình)	0,705
2	Khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng ở địa phương	290	19,3	69,3	11,4	3,08 (Trung bình)	0,549
3	Sự công bằng trong chính sách hỗ trợ tín dụng của địa phương	290	6,6	64,5	28,9	2,78 (Trung bình)	0,553

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn đánh thấp khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của các NHTM cũng như sự công bằng trong các chính sách tín dụng dành cho các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau. Điều này một phần có thể giải thích bởi sự thận trọng của các NHTM, một phần là do chính sách ưu tiên phát triển của UNBD tỉnh đối với các ngành, nghề, lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế trong điều kiện hiện nay.

**Bảng 3.19: Đánh giá chính sách hỗ trợ tín dụng của BRVT theo quan điểm của hộ kinh doanh cá thể**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Sự phong phú của các nguồn tín dụng ở địa phương mà hộ có thể tiếp cận	195	29,2	70,8	0	3,42 (Trung bình)	0,709
2	Khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng ở địa phương	195	22,1	67,2	10,7	3,11 (Trung bình)	0,563
3	Sự công bằng trong chính sách hỗ trợ tín dụng của địa phương	195	6,2	69,7	24,1	2,82 (Trung bình)	0,521

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Thực hiện so sánh quan điểm đánh giá của nhóm các hộ kinh doanh với các doanh nghiệp tại ta cũng thấy được sự tương đồng trong quan điểm đánh giá của 02 nhóm đối tượng này đối với chính sách hỗ trợ tín dụng của tỉnh BRVT. Kết luận chung rút ra đó là mặc dù có nhiều nguồn tín dụng hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng khả năng tiếp cận và sự công bằng chưa cao. Đây là vấn đề cần được UBND tỉnh, NHNN chi nhánh BRVT và các NHTM trên địa bàn tỉnh cần giải quyết tốt hơn trong thời gian tới, nhằm đảm bảo đầy đủ, kịp thời nguồn vốn sản xuất, kinh doanh cho các doanh nghiệp và các hộ kinh doanh.

**Bảng 3.20: Đánh giá chính sách hỗ trợ tín dụng của BRVT theo quan điểm của cán bộ QLNN về kinh tế**

TT	Mức độ cảm nhận  Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Chính sách hỗ trợ tín dụng phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh được hoạch định trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng điều kiện thực tế của các tổ chức kinh tế như thế nào	120	57,5	42,5	0	3,93 (Tốt)	0,886
2	Mức hỗ trợ tín dụng thật sự phù hợp, thường xuyên được điều chỉnh theo những biến động của thị trường tài chính cũng như sức khỏe của các tổ chức kinh tế trong nền kinh tế	120	65,8	34,2	0	3,88 (Tốt)	0,740
3	Địa phương tham khảo ý kiến của các tổ chức kinh tế khi hoạch định chính sách hỗ trợ tín dụng như thế nào	120	35,5	64,5	0	3,49 (Trung bình)	0,745

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Về phía cán bộ QLNN về kinh tế, theo bảng số liệu 3.20, trong số 03 tiêu chí được đưa ra thì có thể khẳng định rằng cả 03 tiêu chí đều được các cán bộ QLNN về kinh tế đánh giá tốt (mặc dù tiêu chí “Địa phương có tham khảo ý kiến của các tổ chức kinh tế khi hoạch định chính sách hỗ trợ tín dụng không” có điểm

bình quân ở mức trung bình, nhưng mức điểm này rất sát với mức điểm tốt: 3,49 điểm). Như vậy, theo quan điểm đánh giá của 120 cán bộ QLNN về kinh tế thì chính sách hỗ trợ tín dụng của BRVT dành cho các tổ chức kinh tế có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến kinh tế biển và hải đảo là tốt; đảm bảo sự phù hợp với sự biến động của thị trường tài chính cũng như sức khỏe của các tổ chức trong nền kinh tế.

#### **3.3.4. Thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực**

Để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm khoảng 8-10%, khai thác hiệu quả các tiềm năng và lợi thế, xây dựng BRVT trở thành trung tâm cảng nước sâu của khu vực phía nam và cả nước, phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp, tỉnh BRVT đã và đang xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển (Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 01/3/2012 của UBND Tỉnh Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 25/10/2012 của UBND Tỉnh Về việc Ban hành Kế hoạch hành động triển khai quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh BRVT giai đoạn 2011-2020).

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh BRVT có gần 10 cơ sở đào tạo mỗi năm khoảng mười nghìn lao động có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp nghề, đây là đội ngũ lao động có trình độ, tay nghề, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Theo Chương trình Đào tạo phát triển lực lượng công nhân kỹ thuật tỉnh BRVT giai đoạn 2009-2015, định hướng đến năm 2020, do UBND tỉnh phê duyệt, dự báo nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ, tay nghề, công nhân kỹ thuật trên địa bàn tỉnh rất cao, dự kiến đến năm 2020 cần khoảng 300.000 người. Tuy nhiên, có một thực tế là nhiều lao động đã qua đào tạo vẫn không đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Để khắc phục tình trạng này, tỉnh đã đề ra các giải pháp khuyến khích, hỗ trợ, giúp các cơ sở, đơn vị dạy nghề trên địa bàn nâng cao chất lượng đào tạo. Theo đó, tỉnh huy động các nguồn lực đầu tư cho đào tạo nghề theo hướng, một mặt, tăng đầu tư từ ngân sách Nhà nước; mặt khác, đẩy mạnh xã hội hóa công tác dạy nghề, thực hiện các chính sách ưu đãi về giao đất,

vay vốn đầu tư trang thiết bị, miễn giảm thuế... Ngoài các đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi theo quy định của Nhà nước, hàng năm ngân sách tỉnh dành một khoản tương ứng cho số lao động có hoàn cảnh gia đình khó khăn; quân nhân, công an hoàn thành nghĩa vụ; người thoát nghèo trong hai năm đầu; con gia đình đang hưởng chính sách ưu đãi; con đồng bào dân tộc thiểu số; người tàn tật còn khả năng lao động... được vay vốn học nghề, tạo việc làm phù hợp và ổn định. Mỗi năm, kinh phí dạy nghề cho các đối tượng nói trên là khoảng 20 tỷ đồng, kinh phí đầu tư xây dựng các cơ sở dạy nghề khoảng 100 tỷ đồng.

Theo định hướng phát triển, Trường cao đẳng Sư phạm tỉnh sẽ trở thành trường đại học đa ngành. Những năm gần đây, quy mô đào tạo của trường được mở rộng, không còn bó hẹp trong đào tạo các ngành sư phạm. Một số ngành ngoài sư phạm, có nhu cầu cao đã được nhà trường tuyển sinh như: Tin học, quản trị kinh doanh, quản trị văn phòng, kế toán...

Còn tại Trường đại học BRVT, nắm bắt nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động, trường đã mở nhiều chuyên ngành đào tạo mang tính đặc thù địa phương, như các ngành: hóa dầu, kinh tế biển, công nghệ thực phẩm, xây dựng công trình biển, quản trị du lịch... Trường cũng dự kiến sẽ mở thêm một số ngành mới, dự báo sẽ rất “khát” nhân lực, như: Hàng hải, đóng sửa tàu, tài nguyên môi trường...

Để BRVT phát triển nhanh, bền vững như tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh (nhiệm kỳ 2015-2020) đã đề ra thì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Trong giai đoạn 2015-2020, BRVT sẽ đã đầu tư, nâng cấp, mở rộng các cơ sở đào tạo, chú trọng đào tạo nghề cho các đối tượng chính sách, lao động nông thôn, nông dân bị thu hồi đất sản xuất, bộ đội, công an xuất ngũ... Phần đầu đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 là 90%.

*Đối với ngành cảng biển, logistics:*

Để đạt được mục tiêu xây dựng BRVT trở thành đô thị cảng trung tâm của cả nước, kinh tế cảng sẽ là mũi nhọn đủ sức và đủ tầm tạo đột phá thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ cho BRVT thì phát triển dịch vụ logistics là một tất yếu.

Giai đoạn 2010-2015, việc đào tạo nguồn nhân lực cho ngành logistics và cảng biển ở BRVT mới thực hiện bằng cách gửi học viên đi tu nghiệp theo modul 3 tháng hoặc hợp tác đào tạo. Tuy nhiên, điều này chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực nhất là nhân lực chất lượng cao cho ngành. Do đó, ngày 24/12/2015, tỉnh ban hành Quyết định số 3143/QĐ-UBND về việc thành lập Trung tâm Phát triển nguồn nhân lực logistics và Công nghiệp hỗ trợ trực thuộc Trường Cao đẳng nghề tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Nhiệm vụ chủ yếu của Trung tâm là đào tạo, bồi dưỡng nhân lực thuộc các chuyên ngành logistics và công nghiệp hỗ trợ ở trình độ cấp chứng chỉ và các kỹ năng mềm phục vụ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

*Đối với ngành công nghiệp hỗ trợ:*

Từ năm 2011, BRVT bắt đầu tiến hành các hoạt động khảo sát, xúc tiến, thu hút đầu tư tại Nhật Bản vào ngành CNHT. Đồng thời, công tác chuẩn bị nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp hỗ trợ cũng được triển khai thực hiện. Theo đó, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2784/2013/QĐ-UBND thực hiện chương trình hợp tác “Đào tạo nguồn nhân lực và thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ về kim loại tại tỉnh BRVT”, giao nhiệm vụ cho Sở Công Thương chủ trì thực hiện.

Trong thời gian thực hiện chương trình, Sở Công Thương tỉnh đã phối hợp với Phòng Công nghiệp - Thương mại thành phố Sanjo, Nhật Bản (SCCI) tổ chức 4 khóa đào tạo tại Việt Nam và 4 khóa đào tạo tại Nhật Bản. Qua đó, đã có gần 100 lượt học viên bao gồm các đối tượng là công chức, viên chức phụ trách phát triển công nghiệp, giáo viên trường nghề và chủ doanh nghiệp cơ khí trên địa bàn tham gia. Khóa học tập trung vào các nội dung chính, bao gồm: Các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp; chiến lược phát triển kinh doanh nhằm tạo ra giá trị gia tăng, tầm quan trọng của thiết kế; sở hữu tài sản trí tuệ và vai trò hỗ trợ doanh nghiệp của các cơ quan Nhà nước.

*Đối với ngành du lịch:*

Giai đoạn 2010-2015, tốc độ tăng trưởng khách du lịch của tỉnh là 12,6%/năm, doanh thu ngành du lịch tăng ổn định khoảng 15,3%/năm. Toàn tỉnh

hiện có trên 150 dự án du lịch còn hiệu lực, trong đó có 18 dự án đầu tư nước ngoài và 138 dự án trong nước. Khi những dự án nói trên đi vào hoạt động từ nay đến năm 2020, ngành du lịch tỉnh BRVT sẽ cần khoảng 10.000 lao động đã qua đào tạo.

Để khắc phục tình trạng thiếu hụt về nguồn nhân lực trong lĩnh vực du lịch, thời gian qua, ngành du lịch BRVT đã có nhiều giải pháp như tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho lao động ngành du lịch tại các địa phương và doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh. Hàng năm, Trường Cao đẳng nghề Du lịch BRVT đào tạo khoảng 1.000 học viên tốt nghiệp các khóa nghiệp vụ sơ cấp du lịch và khoảng 750 sinh viên tốt nghiệp hệ trung cấp, cao đẳng thuộc các ngành như: quản trị kinh doanh, lễ tân, phục vụ buồng... cung cấp nguồn nhân lực cho ngành.

**Bảng 3.21: Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của BRVT theo quan điểm của doanh nghiệp**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Sự phong phú của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực và chất lượng hoạt động đào tạo nguồn nhân lực tại các cơ sở đào tạo ở địa phương	290	34,8	50,4	14,8	3,27 (Trung bình)	0,790
2	Mức độ hài lòng về chất lượng nguồn nhân lực ở địa phương	290	6,6	87,2	6,2	3,00 (Trung bình)	0,358
3	Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp trong việc đào tạo nguồn nhân lực của doanh nghiệp	290	11,7	82,8	5,5	3,06 (Trung bình)	0,411

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Có thể thấy rằng, tiêu chí về số lượng và chất lượng các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh BRVT có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tốt là khá lớn (101/290 doanh nghiệp), tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá ở mức 5 điểm trong thang đo likert 5 bậc là rất thấp, do đó, điểm bình quân đạt được của tiêu chí này chỉ là 3,27/5,0 điểm.

Tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với nguồn nhân lực của địa phương cũng được đánh giá ở mức trung bình, với 3,0/5,0 điểm bình quân. Trong số 290 doanh nghiệp được hỏi thì có tới 253 doanh nghiệp đánh giá tiêu chí này ở mức trung bình.

Như vậy qua 02 tiêu chí trên có thể thấy rằng, so với yêu cầu, việc đào tạo nhân lực của BTVR vẫn còn nhiều bất cập. Trước hết là hạn chế về khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu xã hội trên 2 phương diện: Đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu về số lượng, dự báo hằng năm đào tạo mới chỉ đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu của xã hội; Đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, 80% đến 90% số sinh viên ra trường vừa được tuyển dụng cần phải đào tạo lại ít nhất là một lần. Hạn chế thứ hai là sự mất cân đối về số lượng giữa các ngành nghề được đào tạo do sự thiếu định hướng trong việc chọn nghề và chọn trường cho sinh viên. Trên thực tế, việc chọn trường, chọn ngành học của sinh viên nhiều khi lại dựa vào các quyết định cảm tính, mơ hồ như ngành đó, trường đó đang là “mốt”, gia đình có người thân quen, trường này dễ đỗ, trường kia “danh giá”... Điều này dẫn đến cung - cầu về nhân lực chất lượng cao vẫn luôn ở trạng thái “thiếu vẫn thiếu, thừa vẫn thừa”, gây lãng phí cho các gia đình và cho cả xã hội. Những hạn chế trên có nguyên nhân từ những khó khăn về cơ sở vật chất, về nội dung chương trình đào tạo, về phương pháp giảng dạy, về đội ngũ giảng viên, về tiếp cận các kiến thức mới.

Đối với tiêu chí còn lại “Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp trong việc đào tạo nguồn nhân lực của doanh nghiệp” cũng không mấy lạc quan khi có tới 240/290 (tương ứng với 82,8%) doanh nghiệp đánh giá ở mức trung bình; điểm bình quân đạt được của tiêu chí chỉ là 3,06/5,0



điểm, ở mức trung bình. Như vậy có thể thấy rằng, BRVT chưa tích cực xây dựng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực. Có thể thấy rằng, hiện nay trên địa bàn tỉnh có tới trên 98% doanh nghiệp là những doanh nghiệp nhỏ và vừa, khả năng tiếp cận với những chương trình đào tạo này là rất hạn chế, mà phần lớn chỉ một số ít doanh nghiệp có quy mô lớn (như các doanh nghiệp hàng hải, dầu khí) mới có cơ hội tiếp cận. Đó cũng là một vấn đề cần được các nhà quản lý nghiên cứu khắc phục trong tương lai.

**Bảng 3.22: Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của BRVT theo quan điểm của hộ kinh doanh cá thể**

TT	Mức độ cảm nhận  Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Sự phong phú của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực và chất lượng hoạt động đào tạo nguồn nhân lực tại các cơ sở đào tạo ở địa phương	195	19,0	77,9	3,1	3,19 (Trung bình)	0,540
2	Mức độ hài lòng về chất lượng nguồn nhân lực ở địa phương	195	11,8	80,0	8,2	3,04 (Trung bình)	0,447
3	Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với hộ trong việc đào tạo nguồn nhân lực	195	0	72,3	27,7	2,72 (Trung bình)	0,449

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Kết quả khảo sát ở bảng 3.22 cho thấy, đối với các tiêu chí về số lượng, chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực ở BRVT thì kết quả cho thấy sự tương đồng trong quan điểm đánh giá của các hộ kinh doanh cá thể với quan điểm đánh giá của 290 doanh nghiệp tại bảng 3.21 phía trước. Tuy nhiên với tiêu chí “Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với hộ trong việc đào tạo nguồn nhân lực” có thể thấy, không có hộ kinh doanh nào

được hỏi đánh giá tốt về tiêu chí này và có tới 54/195 hộ (tương đương với 27,7%) đánh giá không tốt tiêu chí này. Qua đó có thể thấy rằng, các hộ kinh doanh rất ít nhận được sự hỗ trợ của chính quyền trong vấn đề đào tạo nhân lực.

**Bảng 3.23: Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của BRVT theo quan điểm của cán bộ QLNN về kinh tế**

TT	Mức độ cảm nhận  Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Tỉnh có chiến lược phát triển nguồn nhân lực nói chung, nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển và hải đảo như thế nào	120	62,5	37,5	0	3,85 (Tốt)	0,763
2	Các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực vùng kinh tế biển và hải đảo như thế nào	120	36,4	63,6	0	3,39 (Trung bình)	0,523
3	Hiệu quả của các chương trình, chính sách thu hút sự liên kết, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong và ngoài nước	120	35,2	64,8	0	3,37 (Trung bình)	0,536

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Như đã phân tích ở trên, BRVT đã xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực toàn tỉnh và chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết cho các ngành, lĩnh vực trọng điểm, trong đó có các ngành kinh tế biển và hải đảo. Do đó, tiêu chí “Tỉnh có chiến lược phát triển nguồn nhân lực nói chung, nguồn nhân lực vùng kinh tế biển và hải đảo rõ ràng hay không” được 120 cán bộ QLNN về kinh tế đánh giá tốt với 3,85/5,0 điểm bình quân. Trong đó, không có cán bộ nào đánh giá thấp tiêu chí này và có đến 75/120 cán bộ đánh giá cao đối với tiêu chí.

Cùng chung quan điểm với các doanh nghiệp và các hộ kinh doanh, tiêu chí “Các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh đáp ứng tốt nhu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển và hải đảo như thế nào” cũng được đội ngũ cán bộ quản lý đánh giá không cao. Thực tế việc đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo đã được tỉnh chú trọng đẩy mạnh trong thời gian qua, nhưng kết quả đạt được chưa cao, đặc biệt là về vấn đề chất lượng đào tạo ở các cơ sở này. Tiêu chí này được đánh giá với 3,39/5,0 điểm bình quân và đạt mức trung bình.

Đối với tiêu chí “Hiệu quả của các chương trình, chính sách thu hút sự liên kết, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong và ngoài nước” thì điểm bình quân đạt được là 3,37/5,0 điểm và đạt mức trung bình. Như vậy, công tác liên kết đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của BRVT với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong và ngoài nước chưa tốt, tỉnh cần học hỏi thêm kinh nghiệm của các địa phương lân cận, đặc biệt là Đà Nẵng.

### ***3.3.5. Thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển thị trường***

Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường được UBND tỉnh BRVT xây dựng và triển khai trong giai đoạn 2010-2015 như sau:

*a) Đối với ngành nuôi trồng, chế biến thủy sản:*

*(i) Về phía Nhà nước:*

Quyết định số 1690/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 đưa ra 08 nhóm giải pháp để phát triển ngành. Trong đó, nhóm giải pháp thứ 02 xác định: tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác xúc tiến thương mại để củng cố và phát triển các thị trường truyền thống, các thị trường lớn (EU, Nhật, Mỹ) và phát triển mở rộng các thị trường Đông Âu, Trung Đông, Trung Quốc, Hàn Quốc... Ngoài ra, phát triển, mở rộng thị trường nội địa phục vụ du lịch, các đô thị, khu dân cư lớn... Giải pháp này được đưa ra tạo cơ hội rất lớn cho phát triển ngành thủy sản cả nước nói chung, thủy sản BRVT nói riêng.

*(ii) Về phía chính quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:*

*Trong Quyết định số 50/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh BRVT Ban*

hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Ban Thường Vụ Tỉnh ủy về phát triển ngành thủy sản tỉnh BRVT đến năm 2015, định hướng đến 2020, tỉnh đã đưa ra các giải pháp về mặt thị trường nhằm phát triển ngành thủy sản tỉnh như sau:

Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tăng cường liên hệ với các đối tác tại các thị trường lớn để đàm phán và chuẩn bị tốt nguồn cung, không ngừng củng cố và nâng cao uy tín trong làm ăn đối với khách hàng.

Chủ động tìm kiếm thị trường, nắm bắt các thông tin về nhu cầu, luật lệ, đối thủ cạnh tranh; làm tốt công tác thu thập, phân tích, dự báo thị trường... Tiếp tục duy trì và mở rộng thị trường Châu Á ngoài các thị trường đang chiếm tỷ trọng lớn trong sản lượng xuất khẩu và kim ngạch xuất khẩu của tỉnh như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... chú trọng đến thị trường Nga, Trung Quốc, Thái Lan. Đẩy mạnh việc xuất khẩu vào thị trường EU, đây là thị trường tiêu thụ lớn, giá cả tương đối ổn định. Ngoài ra, cần quan tâm để mở rộng thị trường Bắc Mỹ, Trung Đông...

Mở rộng thị trường nội địa thông qua việc đa dạng các loại sản phẩm có chất lượng, giá cả hợp lý, chú trọng xây dựng mối liên kết, hợp tác với các nhà phân phối lớn, các hệ thống siêu thị và các tổ chức dịch vụ trong nước.

*Trong Quyết định số 2640/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh BRVT Về việc Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh BRVT đến năm 2020 cũng đưa ra các giải pháp về phát triển thị trường như sau:*

Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tăng cường liên hệ với các đối tác tại các thị trường lớn để đàm phán và chuẩn bị tốt nguồn cung, không ngừng củng cố và nâng cao uy tín với đối tác nước ngoài. Giữ vững và mở rộng xuất khẩu tại các thị trường truyền thống: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ, EU và Úc; đồng thời đẩy mạnh xuất khẩu sang các nước khác, đặc biệt là các thị trường còn nhiều tiềm năng như: các nước Châu Á khác, Đông Âu, Châu Phi, Nam Mỹ, Trung Đông...

Nghiên cứu chuyển hướng từ xuất khẩu cho các nhà nhập khẩu sang xuất khẩu trực tiếp cho hệ thống phân phối, các chuỗi siêu thị. Đồng thời chuyển hướng từ xuất khẩu mặt hàng nguyên liệu thủy sản đông lạnh sang xuất khẩu mặt hàng chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao.

Mở rộng thị trường nội địa thông qua việc đa dạng các loại sản phẩm có chất lượng, giá cả hợp lý. Đẩy mạnh “xuất khẩu tại chỗ” thông qua khách du lịch đến tỉnh.

*b) Đối với ngành cảng biển, logistic:*

*(i) Về phía Nhà nước:*

Trong Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020 (theo Quyết định Số: 175/QĐ-TTg ngày 27/01/2011) xác định: Phát triển khu vực dịch vụ gắn với thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Đa dạng hóa các ngành dịch vụ, nhất là các ngành có giá trị gia tăng cao, chất lượng cao với cơ sở hạ tầng hiện đại, phương thức kinh doanh tiên tiến. Khai thác tốt tiềm năng phát triển cảng biển, đẩy mạnh và phát triển tốt các hoạt động logistic hỗ trợ cho hoạt động hàng hải.

Đề án phát triển dịch vụ Logistics trong lĩnh vực giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (theo Quyết định số 169/QĐ-TTg ngày 22/01/2014) xác định: Phát triển dịch vụ Logistics trong lĩnh vực giao thông vận tải nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong hoạt động giao thông vận tải; góp phần thực hiện thành công Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

*(ii) Về phía chính quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:*

Quyết định số 1360/QĐ-UBND Ngày 02/07/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển dịch vụ logistic đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 xác định các giải pháp phát triển thị trường dịch vụ logistic như sau:

Tổ chức các liên kết kinh doanh: tập hợp các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn, khuyến khích tổ chức các liên kết kinh doanh với các nhà khai thác các cảng cạn, tổng kho và các nhà cung cấp dịch vụ quản lý vận tải tạo nên một chuỗi dịch vụ hỗ trợ chủ hàng trong vận chuyển và

tồn trữ, phân phối sản phẩm. Chọn một số công ty logistics (3-5 đơn vị), giao thí điểm xây dựng các điển hình của tỉnh để có thể phát triển thêm trong tương lai.

Thu hút doanh nghiệp ưu tiên AEO: Tập trung thu hút các doanh nghiệp ưu tiên (Authorised Economic Operator - AEO) vận chuyển hàng hóa qua cảng BRVT hay chuyển đầu tư về địa bàn để nâng cao mức độ tuân thủ hải quan, tuân thủ an ninh, an toàn và chất lượng hàng hóa giao dịch với thị trường EU, tận dụng lợi thế về số lượng lớn (do tàu lớn), cung cấp dịch vụ nhanh và rẻ.

Xây dựng thương hiệu BRVT: Để xây dựng thương hiệu riêng cho BRVT cần có chương trình phát triển định vị, nhận dạng thương hiệu riêng cho tỉnh BRVT cũng như các sản phẩm chính ngành logistics, chủ động tiếp cận các thị trường quốc tế, nhất là 07 thị trường mới nổi cũng như khu vực ASEAN. Phương thức cụ thể là kết hợp tham gia hội nghị, triển lãm, các diễn đàn quốc tế với hoạt động truyền thông trong ngành logistics và các ngành khác.

*c) Đối với ngành công nghiệp hỗ trợ:*

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 681/VPCP-QHQT ngày 28/6/2011 về việc "Xây dựng tại thành phố Hải Phòng và tỉnh BRVT mỗi nơi một khu công nghiệp chuyên sâu về cơ khí chế tạo, về công nghiệp điện tử thu hút các nhà đầu tư Nhật Bản" và Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 14/2/2012 của UBND tỉnh BRVT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển Công nghiệp Hỗ trợ tỉnh BRVT giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025, trong những năm qua, tỉnh đã có những bước chuẩn bị cho việc phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ như: Xây dựng cụm công nghiệp Đá Bạc và khu công nghiệp Phú Mỹ 3, tổ chức các hội nghị giao lưu với các tập đoàn doanh nghiệp Nhật Bản để thu hút đầu tư doanh nghiệp vào tỉnh BRVT,... Bên cạnh đó, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp BRVT cũng có những chính sách khuyến khích phát triển như: Hỗ trợ các cơ sở cơ khí ứng dụng máy móc thiết bị mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tổ chức các lớp đào tạo lao động kỹ thuật có tay nghề phục vụ cho ngành công nghiệp hỗ trợ; tổ chức hội thảo về cơ khí để kết nối các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ tạo mối liên kết giữa các doanh nghiệp với nhau,...

*c) Đối với ngành du lịch:*

*(i) Về phía Nhà nước:*

Theo quy định tại Điều 83 Luật Du lịch 2005, chính sách hợp tác quốc tế về du lịch được quy định như sau: Nhà nước đẩy mạnh hợp tác quốc tế về du lịch với các nước, các tổ chức quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; phù hợp với pháp luật mỗi bên, pháp luật và thông lệ quốc tế nhằm phát triển du lịch, gắn thị trường du lịch Việt Nam với thị trường du lịch khu vực và thế giới, góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

Trong các giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (theo Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011), chiến lược xác định: Phát triển thị trường xúc tiến quảng bá thương hiệu, gắn liền với đầu tư và chính sách phát triển, đồng thời tích cực triển khai thực hiện hợp tác quốc tế về du lịch.

*(ii) Về phía chính quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:*

Định hướng phát triển du lịch của tỉnh BRVT trong thời gian tới là phát triển các loại hình du lịch: nghỉ dưỡng biển; thể thao-giải trí; hội nghị, hội thảo (MICE); sinh thái, thể thao biển kết hợp điều dưỡng bằng suối khoáng nóng...

Nhằm tạo môi trường du lịch văn minh, thân thiện, BRVT thực hiện đa dạng hóa các sản phẩm du lịch bằng việc trùng tu, tôn tạo các di tích nổi tiếng, thu hút đông du khách như Thích ca Phật đài, Bạch Dinh, địa đạo Long Phước, Trận địa pháo cổ và hầm thủy lôi núi Lớn, di tích lịch sử cách mạng Côn Đảo. Sở Văn hóa thể thao và du lịch tỉnh chú trọng việc biên soạn tài liệu thuyết minh, giới thiệu và đào tạo, huấn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác thuyết minh tại các di tích để di tích trở nên sống động hơn, hấp dẫn du khách hơn. Mặt khác, Sở xây dựng và thực hiện đề án khôi phục các lễ hội văn hóa phục vụ du lịch như Lễ hội cầu ngư Lăng ông Nam Hải, Lễ Trùng Cửu...

*Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển thị trường thông qua ý kiến của doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến kinh tế biển, hải đảo và của đội ngũ cán bộ QLNN về kinh tế:*

**Bảng 3.24: Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của BRVT theo quan điểm của doanh nghiệp**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Sự phong phú, thường xuyên của các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương	290	34,5	55,2	10,3	3,24 (Trung bình)	0,626
2	Mức độ doanh nghiệp nhận được thông tin và thường xuyên được tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương	290	40,3	57,6	2,1	3,41 (Trung bình)	0,589
3	Khả năng doanh nghiệp tiếp cận được khách hàng mới, đối tác mới khi tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương	290	19,3	80,7	0	3,21 (Trung bình)	0,439

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Thời gian gần đây, BRVT đã triển khai nhiều chương trình xúc tiến thương mại nhằm tạo cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ cũng như cơ hội hợp tác kinh doanh cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, nội dung các chương trình chưa phong phú, còn có sự dập khuôn máy móc qua các năm. Chính điều đó khiến cho tiêu chí “Sự phong phú, thường xuyên của các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương” chỉ được đánh giá ở mức trung bình với 3,24/5,0 điểm bình quân. Trong số 290 doanh nghiệp được hỏi thì có tới 30 doanh nghiệp tỏ ra không hài lòng về tiêu chí này.

Việc tuyên truyền, phổ biến thông tin về các chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh BRVT đã được thực hiện tương đối tốt. Thể hiện ở tiêu chí “Mức độ doanh nghiệp nhận được thông tin và thường xuyên được tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương” được đánh giá ở mức rất



sát với mức điểm tốt (3,41/5,0) điểm. Mặc dù vậy, vẫn có 6/290 doanh nghiệp cho rằng, họ không nhận được thông tin các chương trình xúc tiến thương mại do tỉnh tổ chức.

Đối với tiêu chí “Khả năng doanh nghiệp tiếp cận được khách hàng mới, đối tác mới khi tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương” ta thấy rằng, không có doanh nghiệp nào đánh giá thấp tiêu chí này, điều đó cho thấy, nếu doanh nghiệp được tham gia các chương trình xúc tiến thương mại do tỉnh tổ chức thì họ đều có những khách hàng mới, đối tác mới. Tuy nhiên, phần lớn doanh nghiệp lại tỏ ra chưa hài lòng về kết quả mang lại từ các chương trình xúc tiến thương mại vì có tới 234/290 doanh nghiệp chỉ đánh giá trung bình.

**Bảng 3.25: Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của BRVT theo quan điểm của hộ kinh doanh cá thể**

TT	Mức độ cảm nhận  Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Sự phong phú, thường xuyên của các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương	195	21,5	67,2	11,3	3,10	0,565
2	Hộ nhận được thông tin và thường xuyên được tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương như thế nào	195	33,3	63,6	3,1	3,30	0,523
3	Khả năng hộ tiếp cận được khách hàng mới, đối tác mới khi tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương	195	25,6	74,4	0	3,26	0,438

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22

Về quan điểm đánh giá của nhóm các hộ kinh doanh cá thể đối với chính sách hỗ trợ phát triển thị trường ở tỉnh BRVT, không có nhiều sự khác biệt so với quan điểm đánh giá của nhóm các doanh nghiệp. Nhiều hộ kinh doanh cho rằng, thông tin về các chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh mà họ nhận được khá ít, không đầy đủ và phần lớn họ đều phải chủ động tự tìm kiếm.

Trong số các tiêu chí được đưa ra thì tiêu chí “Khả năng hộ tiếp cận được khách hàng mới, đối tác mới khi tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương” cũng cho thấy một tín hiệu đáng mừng, bởi vì không có hộ kinh doanh nào đánh giá thấp đối với tiêu chí này. Tức là nếu hộ kinh doanh được tham gia các chương trình xúc tiến thương mại do tỉnh tổ chức thì họ đều có những khách hàng mới, đối tác mới. Mặc dù vậy cũng giống như quan điểm đánh giá của nhóm doanh nghiệp, ở đây phần lớn hộ kinh doanh cũng chỉ đánh giá ở mức trung bình đối với kết quả đem lại khi tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh (145/195 hộ).

**Bảng 3.26: Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của BRVT theo quan điểm của cán bộ QLNN về kinh tế**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Sự phong phú, thường xuyên của các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền tỉnh	120	50,8	49,2	0	3,89 (Tốt)	0,633
2	Nguồn lực dành cho các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền tỉnh như thế nào	120	49,2	50,8	0	3,49 (Trung bình)	0,502
3	Các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền tỉnh nhận được sự hưởng ứng từ phía các doanh nghiệp, các nhà đầu tư như thế nào	120	55,0	45,0	0	3,55 (Tốt)	0,500

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Về phía các cán bộ QLNN về kinh tế thì chính sách hỗ trợ phát triển thị trường được đánh giá thông qua các tiêu chí ở bảng số liệu trên. Theo đó, mặc dù tiêu chí “Nguồn lực dành cho các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền tỉnh như thế nào” đạt điểm bình quân ở mức trung bình, nhưng số điểm này lại rất sát với mức tốt (3,49/5,0), do đó, có thể coi tiêu chí này được đánh giá ở mức tốt. Như vậy, cả 03 tiêu chí được đưa ra hỏi đội ngũ cán bộ quản lý đều được đánh giá ở mức tốt với điểm bình quân khá. Đặc biệt hơn là cả 03 tiêu chí này đều không có bất kỳ một cán bộ quản lý nào được hỏi đánh giá ở mức thấp.

Như vậy, nhìn chung đội ngũ cán bộ quản lý thì chính sách chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của BRVT được xây dựng và triển khai tương đối tốt, do một phần các cán bộ này trực tiếp hay gián tiếp tham gia xây dựng các chính sách cho địa phương.

### **3.4. Đánh giá thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

#### **3.4.1. Đánh giá tính hiệu lực, tính hiệu quả, sự phù hợp của chính sách**

##### **3.4.1.1. Đánh giá tính hiệu lực của chính sách**

Tính hiệu lực của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh BRVT được đánh giá thông qua 03 nhóm tiêu chí như đã xây dựng ở Chương II:

**a) Tiêu chí HLI:** Đánh giá tác động của chính sách (Những đánh giá dưới đây chỉ được xét đối với mảng kinh tế biển và hải đảo ở tỉnh BRVT).

Tiêu chí này được đánh giá thông qua bảng số liệu 3.27 phía dưới:

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng giảm đáng kể do tính cạnh tranh trong các lĩnh vực trên địa bàn ngày một lớn. Cơ hội kinh doanh cho những doanh nghiệp mới ngày một ít đi.

Thứ hai, thay vì tăng trưởng mạnh về mặt số lượng thì quy mô đầu tư của các doanh nghiệp mới ngày một lớn. Điều này thể hiện ở tiêu chí “Tăng trưởng về quy mô vốn đầu tư của các tổ chức kinh tế” ngày một cao qua các năm.

Thứ ba, do ảnh hưởng của các cuộc suy thoái kinh tế, giá dầu thô giảm, trữ lượng tài nguyên khoáng sản giảm, khủng hoảng tài chính cũng như những tranh chấp chủ quyền trên biển khiến cho giá trị sản xuất của các hoạt động kinh

tế biển và hải đảo đang có xu hướng giảm, kéo theo đó là xu hướng thụt giảm của mức đóng góp vào NSNN của các hoạt động kinh tế biển và hải đảo.

Thứ tư, tốc độ tăng trưởng của số lượng lao động trong các hoạt động kinh tế biển và hải đảo có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn này. Nguyên nhân là do xu hướng giảm của các tổ chức kinh tế mới và do sự phát triển của khoa học công nghệ khiến cho năng suất lao động tăng lên, lượng lao động thực tế cần thiết giảm đi.

**Bảng 3.27: Một số tác động của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT giai đoạn 2011-2015**

*Đơn vị: %*

<b>Nội dung</b>	<b>2011/2010</b>	<b>2012/2011</b>	<b>2013/2012</b>	<b>2014/2013</b>	<b>2015/2014</b>
Tăng trưởng về số lượng các tổ chức kinh tế	69,32	54,19	33,07	26,60	18,45
Tăng trưởng về quy mô vốn đầu tư của các tổ chức kinh tế	1,17	5,01	10,47	13,94	24,05
Tăng trưởng về giá trị sản xuất của các hoạt động kinh tế biển và hải đảo	117,52	128,39	76,58	89,16	56,29
Tăng trưởng của mức đóng góp vào NSNN của các hoạt động kinh tế biển và hải đảo	81,04	83,20	45,01	47,24	39,59
Tăng trưởng của lao động trong các hoạt động kinh tế biển và hải đảo	8,23	7,56	3,50	1,73	0,76

*Nguồn: Số liệu từ Cục Thống kê tỉnh BRVT và tính toán của tác giả*

**b) Tiêu chí HL2:** Đánh giá kết quả giá trị sản xuất của các hoạt động kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh qua các năm so với mục tiêu đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh

**Bảng 3.28: Kết quả thực hiện mục tiêu phát triển của các ngành kinh tế**

Ngành	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Dầu khí (%)	119,42	137,75	140,69	157,02	150,22	162,84
Cảng biển, logistic (%)	120,39	133,42	130,64	141,83	129,47	117,38
Du lịch (%)	94,58	96,46	105,28	116,52	122,34	125,47
Hải sản (%)	123,23	120,56	110,01	119,56	124,12	147,20

*Nguồn: Số liệu từ Cục Thống kê tỉnh BRVT và tính toán của tác giả*

Như vậy, trong giai đoạn 2010-2015, tất cả các ngành kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh BRVT đều có hoạt động tốt, giá trị sản xuất luôn vượt mục tiêu kế hoạch được đề ra. (Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế này đã được đề cập chi tiết tại mục 3.2 phía trên).

**c) Tiêu chí HL3:** Mức độ sự tuân thủ của các chủ thể chính sách khi chính sách được ban hành và đưa vào thực tiễn

Để đánh giá tiêu chí này, luận án sử dụng kết quả khảo sát đối với 120 cán bộ QLNN về kinh tế tỉnh BRVT. Kết quả được thể hiện ở bảng 3.29 phía dưới.

**Bảng 3.29: Đánh giá mức độ sự tuân thủ của các chủ thể chính sách khi chính sách được ban hành và đưa vào thực tiễn**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Mức độ thuận lợi cho các tổ chức kinh tế khi tiếp cận thông tin chính sách	120	25,0	75,0	0	3,25 (Trung bình)	0,435
2	Mức độ đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của các chính sách bộ phận	120	47,5	52,5	0	3,53 (Tốt)	0,607
3	Mức độ hài lòng của đối tượng chính sách đối với việc tổ chức thực thi các chính sách của các cơ quan có thẩm quyền	120	56,7	43,3	0	3,57 (Tốt)	0,498

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Theo đó:

Đối với tiêu chí “Mức độ thuận lợi cho các tổ chức kinh tế khi tiếp cận thông tin chính sách” thì kết quả đánh giá khá tương đồng với những kết quả nghiên cứu có được phía trên, đó là việc cung cấp thông tin chính sách hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng còn hạn chế, thông tin còn chậm và không đầy đủ. Tiêu chí này được đánh giá ở mức trung bình với 3,25 điểm bình quân.

Các tiêu chí còn lại cho thấy, quá trình tổ chức thực thi các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của các cơ quan chức năng tỉnh BRVT đã đảm bảo tính khách quan, minh bạch và nhận được sự hài lòng từ phía các đối tượng chính sách. Theo đó, tiêu chí “Mức độ đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của các chính sách bộ phận” đạt 3,53 điểm và tiêu chí “Mức độ hài lòng của đối tượng chính sách đối với việc tổ chức thực thi các chính sách của các cơ quan có thẩm quyền” đạt 3,57 điểm, đều được đánh giá ở mức tốt.

#### 3.4.1.2. Đánh giá tính hiệu quả của chính sách

Tính hiệu quả của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh BRVT được đánh giá thông qua 02 nhóm tiêu chí như đã xây dựng ở Chương II:

a) **Tiêu chí HQ1:** Kinh phí hỗ trợ của chính quyền địa phương để thực hiện chính sách

**Bảng 3.30: Kinh phí thực thi các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh BRVT giai đoạn 2010-2015**

Đơn vị: %

Chính sách	Tỷ trọng so với tổng chi ngân sách toàn tỉnh 2010-2015 (%)
Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai	2,10
Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng	7,57
Chính sách hỗ trợ tín dụng	1,11
Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực	1,08
Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường	1,14

Nguồn: Số liệu từ Cục Thống kê tỉnh BRVT và tính toán của tác giả

Bảng số liệu 3.30 cho thấy, kinh phí mà chính quyền các cấp sử dụng để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh BRVT giai đoạn 2010-2015 là rất lớn.

*b) Tiêu chí HQ2:* Tác động của chính sách lên hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể kinh tế có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh.

**Bảng 3.31: Đánh giá hiệu quả hỗ trợ của các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT theo quan điểm của doanh nghiệp**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai	290	13,1	76,2	10,7	3,02 (TB)	0,488
2	Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng	290	27,2	60,3	12,4	3,15 (TB)	0,613
3	Chính sách hỗ trợ tín dụng	290	19,0	81,0	0	3,29 (TB)	0,631
4	Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực	290	16,6	71,4	12,1	3,04 (TB)	0,534
5	Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường	290	35,2	64,8	0	3,43 (TB)	0,637

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

**Bảng 3.32: Đánh giá hiệu quả hỗ trợ của các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT theo quan điểm của hộ kinh doanh cá thể**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai	195	2,6	87,2	10,2	2,92 (TB)	0,351
2	Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng	195	29,7	57,9	12,4	3,17 (TB)	0,626
3	Chính sách hỗ trợ tín dụng	195	15,4	84,6	0	3,25 (TB)	0,610
4	Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực	195	8,7	88,2	3,1	3,06 (TB)	0,340
5	Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường	195	40,5	59,5	0	3,42 (TB)	0,515

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Theo cảm nhận của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể thì 05 chính sách bộ phận của chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT chưa thật sự có tác động mạnh tới hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ. Thậm chí còn có chính sách có tác động ngược chiều như chính sách về giá thuê đất, mặt nước như đã được phân tích ở những nội dung phía trước của luận án. Cả 05 chính sách đều được đánh giá ở mức trung bình đối với tiêu chí này.

Đội ngũ cán bộ QLNN về kinh tế cũng chưa thật sự đánh giá cao hiệu quả hỗ trợ của các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đối tượng chính sách. Hầu hết các chính sách bộ phận đều được đánh giá ở mức trung bình, chưa có chính sách nào thật sự nổi trội thể hiện hiệu quả mạnh mẽ. Điều này được thể hiện ở bảng số liệu 3.33 sau đây:

**Bảng 3.33: Đánh giá hiệu quả hỗ trợ của các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT theo quan điểm của cán bộ QLNN về kinh tế**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai	120	29,2	70,8	0	3,29 (Trung bình)	0,456
2	Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng	120	45,0	55,0	0	3,45 (Trung bình)	0,500
3	Chính sách hỗ trợ tín dụng	120	34,2	65,8	0	3,49 (Trung bình)	0,745
4	Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực	120	59,2	40,8	0	3,67 (Tốt)	0,624
5	Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường	120	46,7	53,3	0	3,48 (Trung bình)	0,534

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*



### 3.4.1.3. Đánh giá sự phù hợp của chính sách

Sự phù hợp của chính sách được đánh giá thông qua tiêu chí: Mức độ hài lòng của các tổ chức kinh tế đối với từng chính sách bộ phận trong chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo. Tiêu chí này được đánh giá thông qua cảm nhận của 02 nhóm đối tượng là các doanh nghiệp và các hộ kinh doanh cá thể.

**Bảng 3.34: Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai	290	35,5	62,4	2,1	3,33 (TB)	0,515
2	Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng	290	24,1	63,1	12,8	3,11 (TB)	0,598
3	Chính sách hỗ trợ tín dụng	290	23,8	76,2	0	3,24 (TB)	0,427
4	Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực	290	22,1	77,9	0	3,22 (TB)	0,415
5	Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường	290	11,7	88,3	0	3,12 (TB)	3,22

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

**Bảng 3.35: Mức độ hài lòng của hộ kinh doanh đối với các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT**

TT	Mức độ cảm nhận Yếu tố	Ý kiến đánh giá (lượt)	Điểm			Điểm bình quân (Mean)	Độ lệch chuẩn
			4 và 5 điểm (%)	3 điểm (%)	1 và 2 điểm (%)		
1	Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai	195	28,7	70,3	1,0	3,28 (TB)	0,471
2	Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng	195	30,3	52,3	17,4	3,13 (TB)	0,680
3	Chính sách hỗ trợ tín dụng	195	20,5	79,5	0	3,21 (TB)	0,405
4	Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực	195	16,9	81,0	2,1	3,18 (TB)	0,501
5	Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường	195	16,4	83,6	0	3,16 (TB)	0,371

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 22*

Kết quả cụ thể được thể hiện tại các bảng 3.34 và bảng 3.35: các doanh nghiệp và các hộ kinh doanh được hỏi chưa thật sự hài lòng về các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh BRVT giai đoạn 2010-2015. Điều đó được thể hiện qua tiêu chí về mức độ hài lòng được đánh giá ở mức trung bình đối với cả 05 chính sách được nghiên cứu.

Theo cảm nhận của các hộ kinh doanh cá thể thì 5 chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT chưa thực sự tác động mạnh đến hiệu quả SXKD của họ, điểm bình quân của các chính sách là thấp (chỉ sắp xỉ 3,0 điểm)

### **3.4.2. Đánh giá theo nội dung của chính sách**

#### **3.4.2.1. Điểm mạnh trong chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

*Thứ nhất, chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai:* Chính sách ưu đãi sử dụng đất đã ban hành tương đối đồng bộ, khắc phục được thiếu sót, hạn chế của chính sách giai đoạn trước và đã điều chỉnh một số định mức giá cho phù hợp thực tế. Nội dung của chính sách ưu đãi về sử dụng đất, mặt nước của tỉnh hiện nay đã tương đối phù hợp với mặt bằng chung của cả nước và là công cụ thu hút đầu tư phát triển kinh tế tỉnh nói chung, kinh tế biển và hải đảo nói riêng.

*Thứ hai, chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng:* Chính sách hỗ trợ cơ sở hạ tầng đã tạo thuận lợi cho các tổ chức kinh tế hiện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất cho doanh nghiệp, thực hiện các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh.

*Thứ ba, chính sách hỗ trợ tín dụng:* Thời gian qua, chính sách hỗ trợ tín dụng đã được chính quyền tỉnh phối hợp thực hiện khá hiệu quả với Chi nhánh NHNN và Chi nhánh các NHTM. Kết quả là đã hỗ trợ nguồn vốn ban đầu cho các chủ thể tham gia phát triển kinh tế biển và hải đảo. Về lâu dài tín dụng ngân hàng chủ yếu chỉ tài trợ vốn lưu động và sẽ chỉ đóng vai trò là vốn ban đầu có tính dẫn dắt để thu hút các nguồn vốn khác đầu tư cho phát triển kinh tế biển.

*Thứ tư, chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực:* Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đã góp phần hình thành một lớp người lao động mới, sáng tạo, có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, tiếp thu tốt công nghệ mới, nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo ra ngày càng nhiều của cải cho xã hội; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

*Thứ năm, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường:* Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường đối với các hoạt động kinh tế biển và hải đảo của tỉnh đã tạo điều kiện, cơ hội rất lớn cho các tổ chức kinh tế tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ, mở rộng mối quan hệ làm ăn với các đối tác tiềm năng trong và ngoài nước.

#### *3.4.2.2. Điểm yếu và nguyên nhân điểm yếu trong chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*

*a) Điểm yếu trong chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*

*Thứ nhất, chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai:*

Về công tác quy hoạch sử dụng đất, mặt nước vùng ven biển và hải đảo: Chính quyền tỉnh BRVT đã có quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 và quy hoạch tổng thể phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng (như hàng hải, dầu khí, du lịch, thủy sản...) nhưng chưa thể hiện cam kết của chính quyền địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch cũng như chưa thể hiện rõ lộ trình thực hiện quy hoạch.

Về giá thuê đất, mặt nước phát triển kinh tế biển: quá trình xây dựng mức giá thuê chưa có sự tham khảo rộng rãi ý kiến từ phía doanh nghiệp, người dân, dẫn đến tình trạng quy định mức giá quá cao so với khả năng bù đắp chi phí của doanh nghiệp như Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 - 31/12/2019) theo Quyết định Số: 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh BRVT vừa qua.

*Thứ hai, chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng:* chính sách chưa làm rõ các biện pháp khuyến khích của chính quyền địa phương đối với các thành phần kinh tế khi tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương thông qua các hình thức đầu tư nên chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật tại các khu, cụm công nghiệp. Kinh phí hỗ trợ của chính quyền tỉnh BRVT cho xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn thấp, ở các mức độ khác nhau và còn thiếu đồng bộ.

*Thứ ba, chính sách hỗ trợ tín dụng:* Kết quả khảo sát cho thấy đa phần doanh nghiệp nhỏ và các hộ kinh doanh đều cho rằng, vốn từ các NHTM tương đối khó tiếp cận do nhiều doanh nghiệp và hộ kinh doanh không đáp ứng được những yêu cầu có phần khắt khe từ phía các NHTM.

*Thứ tư, chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực:* Chính sách đào tạo nguồn nhân lực còn lúng túng, bị động, chưa có sự đồng bộ với các chính sách bộ phận khác trong hệ thống chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo. Trong nội dung của chính sách mới chỉ đề cập đến kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp khi thực hiện đào tạo nghề cho người lao động nhưng chưa có định hướng cụ thể cho

doanh nghiệp về công tác đào tạo nghề theo định hướng phát triển kinh tế biển và hải đảo của địa phương, phù hợp với sự phát triển nhanh như hiện nay.

*Thứ năm, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường:*

Rất nhiều cuộc xúc tiến thương mại tốn kém nhưng thông tin dành cho cả phía doanh nghiệp trong tỉnh và các khách hàng, các nhà đầu tư bên ngoài còn rất sơ sài, thiết chơn lọc, chất lượng thấp, nội dung cũ. Thông tin xúc tiến thương mại chưa thể hiện được đầy đủ cái mà địa phương có và cũng chưa đưa đến được những điều mà nhà đầu tư mong muốn.

*b) Nguyên nhân của điểm yếu trong chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*

*Thứ nhất, cơ chế, chính sách của Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương về phát triển kinh tế biển và hải đảo chưa đủ mạnh.*

Hệ thống cảng, dịch vụ logistics, dịch vụ khai thác khoáng sản, du lịch biển, dịch vụ hậu cần thủy sản... việc quy hoạch vẫn còn dàn trải, các doanh nghiệp nhà nước còn nhiều yếu kém cả về năng lực kỹ thuật, con người, hệ thống pháp luật còn nhiều bất cập so với các chủ trương, chính sách, ngoài ra việc thực thi một số luật còn chưa nghiêm minh như Luật biển Việt nam, Luật Hải quan, Luật Thuế, Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Tài nguyên môi trường...

*Thứ hai, về vai trò quản lý của cơ quan chuyên trách Nhà nước.*

Tính đồng bộ của các chủ trương, chính sách ở tầm vĩ mô, nhận thức về vai trò, vị trí của biển, đảo; sự quan tâm phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển, đảo của các cấp, các ngành, còn nhiều hạn chế. Cho đến nay, nước ta chưa có một cơ quan nhà nước để quản lý thống nhất, chưa có cơ quan chuyên trách giúp Chính phủ quản lý, điều hành chung các hoạt động kinh tế trên biển, đảo đủ sức mạnh, quyền hạn, tuy đã có Ban chỉ đạo Biển Đông - Hải đảo, thành lập năm 1993 hay Tổng cục biển và hải đảo thuộc Bộ Tài nguyên môi trường ngày nay, nhưng trên thực tế chưa có quyền chi phối các bộ ngành, địa phương để thống nhất thực hiện nên còn bất cập về công tác quản lý nhà nước. Nhiều Bộ, ngành cùng tham gia quản lý biển nên có tình trạng chồng chéo, trong khi nhiều khâu lại bị bỏ trống.

*Thứ ba*, nguồn lực tài chính của BRVT để thực thi chính sách còn hạn chế.

Nguồn lực tài chính của tỉnh BRVT còn hạn hẹp nên những giải pháp mạnh, có tính chất đột phá chưa được đưa ra. Những hạn chế về tài chính nên trong quyết định chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo còn gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

*Thứ tư*, các chính sách chưa thực sự thích ứng được với sự biến động của môi trường quốc tế cũng như môi trường trong nước.

Ngay từ khâu đầu tiên trong quá trình hoạch định, việc xác định vấn đề chính sách đã chưa thu hút được ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh nên chính sách ban hành mang tính ngắn hạn; Chính sách đưa ra chưa thực sự đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn hoặc có thể chỉ đáp ứng được theo tính tình thế, dẫn đến chính sách của địa phương bị thay đổi nhiều lần trong khoảng thời gian không dài.

*Thứ năm*, sự phối hợp trong thực thi chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của các cơ quan chuyên trách tại BRVT còn nhiều bất cập. Tình trạng chung là thiếu sự liên kết do chia cắt theo địa giới hành chính. Năng lực hoạch định và tổ chức thực thi chính sách còn hạn chế và bất cập về trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và kinh nghiệm quản lý khi hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

## Chương 4

# PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VÀ HẢI ĐẢO TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

### 4.1. Bối cảnh và định hướng phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2025, tầm nhìn 2030

#### 4.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Thế giới hiện nay đang xảy ra xung đột phức tạp giữa nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ, dân tộc, tôn giáo, chủ quyền biển đảo... đặc biệt là các quần đảo tranh chấp ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có biển Đông.

Nền kinh tế thế giới đang rơi vào trì trệ, kinh tế Mỹ tuy dẫn đầu thế giới nhưng tăng trưởng chưa bền vững; Châu Âu rơi vào khủng hoảng nợ công; Nhật Bản vẫn duy trì tăng trưởng nhưng chưa khả quan; Trung Quốc đang suy giảm mức độ tăng trưởng, đồng thời thế giới đang đối phó với tình trạng biến đổi khí hậu, nguồn tài nguyên cạn kiệt... Trong khi đó, Việt Nam đang được chú ý vì có nền chính trị ổn định, kinh tế tăng trưởng đều, nguồn tài nguyên thiên phong phú đa dạng, nằm ở vị trí quan trọng trong tuyến vận tải huyết mạch từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc đi Châu Âu và ngược lại.

Trong những năm qua, Việt Nam đã ký kết hiệp định song phương với một loạt các nước và tổ chức trên thế giới như: Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ, Việt Nam - Hàn Quốc, Việt Nam - Nhật Bản, Việt Nam - EU, Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC)... tạo ra không gian kinh tế rộng lớn, nhiều tiềm năng cho các quốc gia, tạo nhiều cơ hội đầu tư phát triển cho các nước trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, vận hội luôn đi cùng với thách thức, Việt Nam cũng có những biện pháp ngăn chặn công nghệ thiết bị nhập khẩu đã lạc hậu, nguy cơ hàng hóa các nước đổ dồn về thị trường Việt Nam, ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành sản xuất trong nước. Không dừng lại ở đó, các nhà đầu tư nước

ngoài ồ ạt vào Việt Nam với các nguồn ưu đãi không thể kiểm soát được ở các địa phương gây ra các nhà đầu tư nước ngoài áp đảo các doanh nghiệp Việt Nam. Theo thông tin tại website của Bộ Công Thương (<http://www.moit.gov.vn>), các dự án FDI chiếm tới 70% giá trị sản xuất công nghiệp, 67% giá trị xuất khẩu của Việt Nam.

Trong khi đó, các địa phương hay các vùng kinh tế phát triển kinh tế còn dàn trải, khép kín, thiếu sự phối hợp để liên kết thành các trung tâm kinh tế, không tạo thành sức mạnh tập thể để bứt phá, tạo sức cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới. BRVT có vị trí quan trọng ở vùng KTTĐPN, cửa ngõ ra thế giới, của trục hành lang kinh tế Đông - Tây phía Nam, cửa ngõ của Việt Nam để đi các nước trên thế giới, điều đó càng thôi thúc BRVT sớm cải cách để đáp ứng kỳ vọng của nhân dân trong tỉnh cũng như cả nước.

#### ***4.1.2. Định hướng phát triển các ngành kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu***

Theo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh BRVT khóa V tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI ngày 06/10/2015 xác định, thời gian tới, toàn bộ hệ thống chính trị trong tỉnh kết hợp chặt chẽ, quyết tâm thực hiện tốt chương trình hành động của Tỉnh ủy BRVT nhằm thực hiện tốt Nghị quyết số 09/NQ-TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ban chấp hành Trung ương khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, trong đó cần tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu để phát triển kinh tế biển và hải đảo như sau:

##### *Thứ nhất, đối với cảng biển:*

Khẩn trương hoàn thành quy hoạch, xây dựng hoàn thiện hệ thống cảng trọng điểm (cảng Cái Mép - Thị Vải), đồng bộ với hệ thống giao thông đường bộ, đường không, sân bay, cửa khẩu đi kèm với phát triển dịch vụ cảng biển, kho bãi, dịch vụ logistics; kết hợp từng bước phát triển đội tàu vận tải biển. Đẩy mạnh các dự án đường cao tốc, đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu, hệ thống đường bộ liên thông các cảng và với đường bộ để tạo thành hệ thống giao thông liên hoàn nhằm phát huy lợi thế tuyệt đối vị trí địa lý của tỉnh.



*Thứ hai, phát triển ngành thủy sản:*

Tập trung xây dựng hệ thống cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá, khu tránh trú bão, phấn đấu xây dựng cảng cá Cát Lở - thành phố Vũng Tàu trở thành trung tâm hậu cần lớn nhất tỉnh và hệ thống như dọc khu vực Bến Đình - Sao Mai trở thành cơ sở bảo đảm kỹ thuật - hậu cần trọng yếu. Đẩy mạnh kinh tế đánh bắt xa bờ bằng phát triển đội tàu công suất lớn, trong đó chú trọng vùng biển Trường Sa và DKI nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển, tăng sự hiện diện và khẳng định chủ quyền trên biển.

*Thứ ba, phát triển ngành dầu khí:*

Duy trì ổn định ngành dầu khí, phát triển công nghiệp lọc, hóa dầu và các công nghiệp phụ trợ cho ngành dầu khí. Tăng dần tỷ trọng dịch vụ trong tìm kiếm thăm dò, khai thác, chế biến và tiêu thụ dầu khí theo hướng hạn chế tối đa xuất khẩu dầu thô để tiết kiệm nguồn tài nguyên và tăng hiệu quả kinh tế.

*Thứ tư, phát triển ngành du lịch biển và hải đảo:*

Tập trung quy hoạch tổng thể toàn bộ hệ thống du lịch biển và hải đảo theo hướng phát huy lợi thế tuyệt đối về vẻ đẹp tự nhiên ven biển và hải đảo, tạo môi trường đầu tư tốt, góp phần lan tỏa, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển.

## **4.2. Quan điểm và hướng hướng hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

### **4.2.1 Quan điểm hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT**

*Thứ nhất*, BRVT cần phải nhất quán coi nội lực là yếu tố quyết định, ngoại lực có yếu tố quan trọng, phát huy, phối hợp nội lực và ngoại lực thúc đẩy phát triển kinh tế biển và hải đảo.

*Thứ hai*, tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường, định hướng Xã hội chủ nghĩa, khuyến khích và tạo điều kiện bình đẳng cho các thành phần kinh tế phát triển, tạo môi trường thu hút các nhà đầu tư trong tỉnh, trong nước và nước ngoài đầu tư trên địa bàn tỉnh BRVT, thực hiện đúng các cam kết quốc tế.

*Thứ ba*, chủ động hội nhập quốc tế và khu vực; phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực có tiềm năng và lợi thế cạnh tranh. Gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm thực hiện công bằng, tiến bộ xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân;

*Thứ tư*, thực hiện phát triển kinh tế bền vững trên cơ sở bảo vệ, tái sinh và làm giàu tài nguyên biển, đất đai, nguồn nước, bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường sinh thái biển.

*Thứ năm*, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng an ninh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

#### ***4.2.2 Phương hướng hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT.***

Trong thời gian tới, toàn bộ hệ thống chính trị trong tỉnh kết hợp chặt chẽ, quyết tâm thực hiện tốt chương trình hành động của Tỉnh ủy BRVT nhằm thực hiện tốt Nghị quyết số 09/NQ-TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ban chấp hành Trung ương khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, trong đó cần tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu để phát triển kinh tế biển và hải đảo như:

*Thứ nhất*, xây dựng các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo theo hướng hệ thống và đầy đủ phù hợp với các quy định của Nhà nước, có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo, giới hạn chính sách trong cùng một lĩnh vực.

*Thứ hai*, đảm bảo chính sách phù hợp với khả năng thực tế của tỉnh, đồng thời xác định rõ lộ trình thực hiện các chính sách để đảm bảo tính khả thi của chính sách.

*Thứ ba*, đảm bảo chính sách thực sự có tác động tích cực đến các đối tượng thụ hưởng lợi ích từ chính sách.

*Thứ tư*, đảm bảo sự gắn kết giữa chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo với các chính sách hiện hành của Nhà nước cũng như các chính sách khác của tỉnh để có thể vẫn phát huy được tối đa nguồn lực của tỉnh nhưng cũng không mâu thuẫn, chồng chéo với các chính sách khác.

### **4.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

#### **4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai**

##### **4.3.1.1. Cơ sở đề xuất giải pháp**

Theo đánh giá tại chương 3, chính sách ưu đãi về đất đai đã được chính quyền tỉnh quan tâm khá sát xao, ngày càng tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Tuy nhiên, vấn đề cố hữu còn tồn tại là thủ tục hành chính và tính cạnh tranh về giá cho thuê mặt đất, mặt nước trong chính sách của tỉnh còn nhiều điểm hạn chế.

##### **4.3.1.2. Nội dung giải pháp được đề xuất**

Trên cơ sở chính sách, pháp luật của Trung ương và điều kiện, hoàn cảnh thực tiễn của BRVT, chính quyền tỉnh cần đẩy mạnh quá trình hoàn thiện chính sách, tránh tình trạng chông chéo, mâu thuẫn, thiếu tính ổn định và hiệu quả thấp.

Trong quá trình hoàn thiện chính sách ưu đãi về sử dụng đất, BRVT cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, chính sách cần phải xuất phát từ quy hoạch, kế cả công tác quy hoạch vùng, phát triển kinh tế biển, hải đảo đến phát triển các ngành nghề, lĩnh vực cụ thể. Vì thế, cần có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dài hơi, tầm nhìn tới năm 2030.

Chính quyền tỉnh cần tập trung hoàn thiện các quy hoạch lớn, quan trọng, thực hiện vai trò định hướng với phát triển kinh tế xã hội tỉnh BRVT trong dài hạn. Công tác quy hoạch không tốt sẽ dẫn đến sự phát triển không cân đối, cản trở quá trình phát triển lâu dài và định hướng phát triển chung của tỉnh.

Trong quá trình làm công tác quy hoạch, cần lưu ý đến nhiều yếu tố, trong đó có thể kể đến việc đánh giá thực trạng, các nguồn lực có thể huy động, lợi thế so sánh và đặc biệt phải quan tâm đến các xu hướng biến động của kinh tế tỉnh, nền kinh tế trong nước cũng như kinh tế thế giới, cần chú ý đến việc mở rộng đối tượng tham gia lấy ý kiến để quy hoạch thực sự có ý nghĩa thực tiễn cao.

Thực hiện tốt công tác xây dựng và quản lý quy hoạch các khu, cụm công nghiệp ven biển (quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết) theo tiến độ đầu tư nhằm giúp cho sản xuất công nghiệp theo hướng tập trung, hạn chế tình trạng sản xuất phân tán không theo quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường.

Điều kiện để quy hoạch sử dụng đất thành công là: hệ thống tiêu chuẩn quy phạm, công cụ định hướng và thể chế, quy hoạch phải được nghiên cứu khoa học phải rõ ràng, thể hiện được ý nguyện của đại đa số dân cư, doanh nghiệp tại trên địa bàn tỉnh và các chuyên gia. Việc sử dụng đất hợp lý liên quan chặt chẽ tới mọi hoạt động của từng ngành, từng lĩnh vực, tới các quyết định sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Rà soát những điểm không hợp lý của quy hoạch chi tiết đã được duyệt: mặc dù quy hoạch sử dụng đất chi tiết của BRVT đã được duyệt, nhưng qua thời gian thực hiện đã bộc lộ những thiếu sót. Để khắc phục, trước mắt chính quyền tỉnh cần tham khảo các ý kiến của người dân, các chuyên gia, các trường đại học, viện nghiên cứu trên địa bàn rà soát quy hoạch, đánh giá những bất hợp lý trong quy hoạch. Điều chỉnh hoàn thiện quy hoạch chi tiết theo hướng nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất, tạo tính thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Quản lý quy hoạch đã được phê duyệt: sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nó có tính pháp lý như một văn bản Luật. Chính quyền tỉnh cần có biện pháp đảm bảo các thông tin cơ bản về quy hoạch được tiếp cận thuận tiện. Chính quyền tỉnh có thể lập bộ phận hướng dẫn và giải đáp về quy hoạch, cung cấp các thông tin trên trang web của Sở Tài nguyên và Môi trường, cắm mốc, sơ đồ vị trí mặt bằng tại những khu vực đã quy hoạch, nhất là chỉ giới mở các tuyến đường. Mốc giới và các sơ đồ cần được thực hiện cẩn thận, kết cấu vững chắc và mỹ quan để tạo sự tin tưởng trong người dân, tránh làm cầu thả lầy lệ, sẽ gây phản tác dụng và bị mất hỏng, có thể giao cho tổ dân phố, cụm dân cư quản lý.

*Thứ hai*, giảm thiểu thời gian tiếp cận đất đai thông qua việc đẩy nhanh hoạt động cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh và nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh mà vẫn đảm bảo đầy đủ quy trình, tính đúng đắn minh bạch trong quá trình cấp phép đầu tư.

*Đối với công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:*

Hiện nay việc Đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh vẫn chưa được hoàn thành, một số địa phương chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Nghị định số 43/2014/NĐ-BTNMT vẫn còn chậm. Bởi vậy để đẩy nhanh việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần thực hiện những giải pháp sau:

Về chính sách truy thu các loại thuế: Chính sách thu tiền sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn quá cao. Tuy Thủ tướng chính phủ đã cho phép chủ sử dụng đất được ghi nợ các khoản thu theo quy định của nhà nước khi xét hợp thức hoá để cấp giấy đến nay vẫn được duy trì nhưng vẫn còn tồn tại những điều bất hợp lý, để được cấp giấy, người dân phải nộp đầy đủ các khoản thu cho ngân sách như tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, phạt tiền xây dựng không phép, sai phép, truy thu các loại thuế đất, lệ phí trước bạ... Chính sách thu này không phù hợp với khả năng tài chính của người dân và khó có thể đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận được. Bởi vậy giải pháp đặt ra là nhà nước cần nghiên cứu các chế độ nhằm giảm bớt mức thu của từng khoản, Nhà nước xem xét cho người dân chậm nộp các khoản thu theo quy định của Nhà nước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Đối với các dịch vụ công về đất đai:*

Các dịch vụ công về đất đai cần thực hiện theo cơ sở các chuẩn mực quốc tế và các cơ chế chia sẻ thông tin thống nhất. Cần xây dựng chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng và truyền thông làm cho các tổ chức, công dân có liên quan đến đất đai hiểu rõ về chính sách, pháp luật về đất đai; quy hoạch sử dụng đất; việc xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất; các quyền, quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ được thực hiện và được Nhà nước bảo hộ. Trước mắt cần đơn giản thủ tục, giảm các khoản chi phí nhằm khuyến khích doanh nghiệp thực hiện, tiến tới có những chế tài buộc mọi đối tượng sử dụng đất phải đăng ký.

*Thứ ba*, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đất đai về cả số lượng, chất lượng, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý quy hoạch đất đai. Chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh cũng cần rà soát đánh giá lại đội ngũ công chức QLNN về đất đai, nhất là những cán bộ trực tiếp giao dịch với người dân về năng lực trình độ, đạo đức, thái độ tiếp xúc với người dân, doanh nghiệp nếu không đủ yêu cầu cần kiên quyết thay thế.

*Thứ tư*, chú trọng hơn đến công tác truyền thông. Cập nhật đầy đủ, công khai hóa thông tin trên trang Web của Sở Kế hoạch và Đầu tư nhằm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời chính sách ưu đãi sử dụng đất cho các tổ chức kinh tế, các nhà đầu tư tiềm năng. Qua đó có thể giúp các tổ chức kinh tế, các nhà đầu tư đánh giá được hiệu quả đầu tư cũng như tiềm năng phát triển của các doanh nghiệp đi trước để có kế hoạch cụ thể cho dự án đầu tư của mình.

Thứ năm, cần nghiên cứu đánh giá lại mức thuế sử dụng mặt nước và đất ven biển, căn cứ mặt bằng giá thuê đất ở các tỉnh lân cận như Đồng Nai, Bình Dương, Tp Hồ Chí Minh để điều chỉnh theo hướng giảm giá thuê đất về mặt bằng chung trong khu vực để tăng tính cạnh tranh trong khu vực KTTĐPN, giảm bớt gánh nặng của doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh khó khăn hiện nay.

#### **4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng**

##### **4.3.2.1. Cơ sở đề xuất giải pháp**

Thực tế hiện nay tại tỉnh BRVT, kết cấu hạ tầng đã bộc lộ những yếu kém nhất định, hoạt động đầu tư lại không đồng bộ, nhiều công trình đòi hỏi vốn lớn nên chưa được triển khai hoặc triển khai chậm. Do vậy, trong chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng đòi hỏi chính quyền địa phương cần thực hiện tốt công tác quy hoạch xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển trước mắt cũng như lâu dài của địa phương.

#### 4.3.2.2. Nội dung giải pháp được đề xuất

*Thứ nhất, những giải pháp chung:*

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật nói chung, đặc biệt hạ tầng để phát triển kinh tế biển và hải đảo là tổng thể các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, đóng vai trò nền tảng cơ bản cho các hoạt động kinh tế xã hội được diễn ra một cách bình thường, thu hút và tiếp thu được vốn đầu tư, giúp cho các tổ chức kinh tế, các nhà đầu tư có thể tiết kiệm thời gian, chi phí cho các hoạt động.

(i) *Về đầu tư phát triển hạ tầng các khu, cụm kinh tế ven biển:* BRVT cần xây dựng một chiến lược thu hút các nguồn vốn đa dạng để đầu tư phát triển hạ tầng các khu, cụm kinh tế ven biển và một chương trình đầu tư các khu chức năng của các khu, cụm kinh tế ven biển trong từng giai đoạn một cách hợp lý để tăng tính thu hút đầu tư, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư và phù hợp với tình hình thực tế.

Thực tế là việc phát triển hạ tầng các khu, cụm kinh tế ven biển ở BRVT hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào nguồn vốn NSNN. Trong bối cảnh nguồn lực còn rất hạn chế, việc phát triển các khu, cụm kinh tế ven biển cả về số lượng lẫn quy mô cũng cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng. Cần rà soát, phân loại các khu, cụm kinh tế ven biển đã được thành lập, chọn ra một số khu, cụm kinh tế cần ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước để sớm phát huy hiệu quả vốn đầu tư.

Trên cơ sở tiêu chí đánh giá, lựa chọn một số khu, cụm kinh tế ven biển để tập trung đầu tư phát triển trong giai đoạn đến năm 2020, cần sớm hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản của các khu, cụm kinh tế ven biển này. Ngân sách tỉnh cần bố trí tập trung cho các khu, cụm kinh tế ven biển có điều kiện thuận lợi nhất để phát triển trên cơ sở kết quả đánh giá và lựa chọn theo tiêu chí được xây dựng. Để đảm bảo tính tập trung trong đầu tư, việc phê duyệt các dự án đầu tư trong các khu, cụm kinh tế ven biển có sử dụng nguồn vốn của ngân sách tỉnh phải được thẩm định kỹ về khả năng bố trí vốn.

Tập trung đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu của các khu, cụm kinh tế ven biển, có ý nghĩa quyết định đối với việc thu hút và triển khai các dự án đầu tư quy mô lớn, mang tính động lực. Rà soát, giãn tiến độ hoặc

hoãn triển khai các dự án, công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chưa thực sự cần thiết hoặc chưa tìm được nguồn vốn để triển khai.

Tích cực hỗ trợ các dự án đầu tư đang triển khai, đồng thời rà soát và kiên quyết thu hồi đất của những dự án đầu tư không có khả năng triển khai thực hiện để bố trí đất cho các dự án đầu tư khác có khả năng thực hiện, ưu tiên cho các dự án trực tiếp gắn với phát triển kinh tế biển và hải đảo.

*(ii) Thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng:*

BRVT có thể sử dụng nguồn vốn ứng trước của các nhà đầu tư để hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, cảng biển phục vụ phát triển kinh tế biển và hải đảo, đây là cách thức vừa có lợi cho địa phương trong cải tiến cơ sở hạ tầng vừa có lợi cho doanh nghiệp khi được hưởng ưu đãi từ chính sách như ưu đãi cho thuê đất, ưu đãi về thời gian thuê, mức giá thuê đất...

Khuyến khích các thành phần kinh tế xây dựng cơ sở hạ tầng bằng cách đầu tư theo từng hạng mục như đầu tư đường xá, luồng lạch, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thông tin liên lạc... theo hình thức BOT.

Để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cần thực hiện 2 nội dung chính là nâng cao nhận thức của các nhà đầu tư khi tham gia xây dựng hạ tầng cùng nhà nước và xây dựng khung pháp lý phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế để khơi thông nguồn vốn tiềm năng này. Đồng thời 4 yếu tố sau phải được đảm bảo: hành lang pháp lý chuẩn, thể chế tương đối toàn diện, có thị trường tài chính phát triển và các cơ quan chuyên trách thực sự minh bạch. Do đó, một số giải pháp sau cần được triển khai để có thể thu hút vốn từ các doanh nghiệp.

Hoàn thiện cơ chế chính sách: Tỉnh xây dựng những kế hoạch phát triển cho các ngành kinh tế biển và hải đảo, kêu gọi sự tham gia của nhà đầu tư, những doanh nghiệp có khả năng hiện thực hoá những kế hoạch đó. Đồng thời tỉnh phải xây dựng một cơ chế phù hợp nhằm bảo vệ nguồn lực đầu tư này. Các chính sách được ban hành phải đảm bảo được tính dự báo, sự rõ ràng, sự ổn định và tính minh bạch.



Đề xuất những dự án tốt để hấp dẫn các nhà đầu tư. Đó là các dự án phải mang tính thiết yếu, xuất phát từ nhu cầu thực tế của địa phương, doanh nghiệp nhưng đồng thời đó phải là các dự án nằm trong phạm vi tài chính có thể và có khả năng sinh lời, đảm bảo doanh nghiệp thu được lợi nhuận sau khi hoàn thành dự án, dung hoà lợi ích người dân qua giá phí, thời gian thu phí và quy định phí cho từng đối tượng. Trong dự án phải đảm bảo được sự ràng buộc giữa 2 bên nhà nước và doanh nghiệp cả về lợi ích và trách nhiệm.

Tạo ra các hình thức khuyến khích, hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp khi tham gia. Yếu tố lợi nhuận là quyết định khi kêu gọi các nhà đầu tư, do đó trách nhiệm của tỉnh là phải làm tốt công tác thiết kế, tính toán khả thi về mặt tài chính để định được mức lợi nhuận trước khi kêu gọi đầu tư, nếu không sẽ rất ít nhà đầu tư nào tham gia. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế hỗ trợ đối với dự án, có tính đến vai trò của tỉnh với tư cách là người bảo lãnh và xúc tiến tính khả thi.

Đơn giản hoá quá trình cấp phép đầu tư. Các doanh nghiệp gặp nhiều vướng mắc về mặt pháp luật. Có những dự án nhà đầu tư phải đi tiếp xúc với từng cơ quan, đàm phán từng vấn đề một, thủ tục có thể kéo dài nhiều tháng mà không rõ về quyết định phê duyệt dự án để triển khai. Do đó, thay vì nhà đầu tư phải đi tiếp xúc đàm phán với từng cơ quan thì rất nên xây dựng một cơ quan chuyên trách về quy hoạch từng cảng, đầu tư xây dựng và phối hợp khai thác cảng ở địa phương, là đầu mối giải quyết tất cả các vấn đề pháp lý liên quan theo cơ chế “một cửa” để thu hút các doanh nghiệp đầu tư.

*Thứ hai, giải pháp hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng đối với các ngành kinh tế biển và hải đảo chủ yếu:*

*(i) Đối với ngành cảng biển:*

Chú trọng phương thức huy động vốn đầu tư phát triển cảng biển:

BRVT cần ưu tiên ngân sách tỉnh để đầu tư cho các hạng mục trọng điểm có tính chất quan trọng then chốt của dự án sau đó tính toán đến sớm thu hồi vốn ngân sách để dành nguồn lực đầu tư cho các hạng mục tiếp theo vì vốn ngân sách ít ỏi và vô cùng quý giá để phát triển địa phương.

Tính cần tập trung tăng cường thu hút vốn ODA cho các dự án cảng biển, khi thực hiện các dự án dùng vốn ODA cần chú ý phải được lập trên cơ sở các quy định mẫu biểu chung, phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo đảm dự án đáp ứng được quy định quốc tế và Việt Nam, trong đó xác định rõ số vốn đối ứng trong nước bao gồm đóng góp dưới nguồn nào, hình thức nào, đồng thời còn nhanh chóng giải quyết các vướng mắc của nhà tài trợ như giải phóng mặt bằng, phương thức đấu thầu, tiến độ giải ngân, hiệu quả các dự án, đồng thời phải chú trọng năng lực của các ban quản lý dự án để theo kịp các nhà đầu tư quốc tế, sớm đưa nhanh dự án vào hoạt động, đáp ứng yêu cầu phát triển.

Tính toán, nghiên cứu huy động vốn đầu tư thông qua vay ưu đãi của các tổ chức tín dụng quốc tế và các ngân hàng trong nước nhằm khắc phục tình trạng eo hẹp về nguồn vốn để đẩy nhanh các dự án, tuy nhiên cần chú trọng tính toán cân đối kỹ lưỡng về phương thức và thời hạn trả nợ vốn vay để không rơi vào tình trạng mất cân đối chi tiêu trong suốt quá trình thực hiện dự án.

Đẩy mạnh cổ phần hóa các cảng quy mô vốn nhỏ để huy động vốn trở thành cảng có tiềm lực tài chính lớn hơn, bên cạnh đó chú trọng đầu tư công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

**Đầu tư luồng vào cảng:**

Việc đầu tư phát triển cảng phải chú trọng phát triển luồng ra vào cảng thuận lợi, trên cơ sở tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng về luồng tàu hiện có, lợi dụng triệt để điều kiện tự nhiên của khu vực để lựa chọn độ sâu luồng, mực nước chạy tàu một cách hợp lý, sao cho kinh phí đầu tư ban đầu và chi phí duy trì hoạt động thấp nhất. Bên cạnh đó cần chú ý đến yêu cầu bến bãi, độ sâu cảng, chức năng vai trò của từng cảng để tiến hành nạo vét, phù hợp với quy mô từng cảng, phù hợp với điều kiện quy luật tự nhiên của dòng chảy không gây xói lở bờ.

**Đầu tư cho hệ thống giao thông kết nối với cảng:**

Đối với các dự án hạ tầng giao thông, trước hết, tỉnh BRVT cần tận dụng triệt để hệ thống giao thông sẵn có của địa phương, hoàn thiện nhanh dự án đường giao thông nội bộ kết nối giữa các cảng, tiếp sau đó là giữa cảng với hệ

thống cao tốc, đường trục 51B, dự án đường đại lộ Đông Tây phía Nam kết nối với các cửa khẩu, sân bay trên hành lang, hệ thống giao thông đường sắt Vũng Tàu- Biên Hòa, để tối ưu hóa hệ thống giao thông, nâng cao một bước sức cạnh tranh của cảng.

Hiện đại hóa thiết bị phục vụ cảng:

Song song với đầu tư cầu cảng, bến bãi, các trang thiết bị xếp dỡ là yếu tố vô cùng quan trọng để nâng cao năng suất bốc xếp; Cần đầu tư đồng bộ bốc xếp từ tàu lên bờ, cũng như các trang thiết bị trên bờ và thiết bị trong hệ thống kho bãi, bên cạnh đó cũng cần chú trọng tay nghề trình độ bốc xếp của cán bộ, công nhân phải đi đôi với tối ưu hóa việc sử dụng thiết bị.

Việc đầu tư các cảng container: cần quy hoạch các khu vực cảng có quy mô đủ lớn và trang thiết bị bốc xếp phù hợp, trong đó cần đầu tư giàn cầu di động ở cầu cảng để bốc xếp hàng hóa xuống tàu. Tuy nhiên đối với hàng rời tổng hợp cần đầu tư hệ thống cầu đa năng có thể bốc xếp mọi loại hàng hóa. Vì vậy việc xác định đúng công năng của cảng là điều tối quan trọng để phân bổ nguồn vốn đầu tư quý giá, phù hợp với năng lực tài chính, đáp ứng hiệu quả cho từng dự án.

Phát triển các trung tâm Logistics:

Để đánh giá một hệ thống cảng mạnh không phải cứ có nhiều cảng lớn mà đã được đánh giá mạnh, cần phải được đầu tư bài bản, khoa học, hiệu quả; Phát triển dịch vụ Logistics là yếu tố không thể tách rời đối với tất cả các cảng biển, làm tối ưu hóa dịch vụ, đem lại tiết kiệm tối đa chi phí, tối đa thời gian; bao gồm các hoạt động từ dự trữ, lưu kho và phân phối, vận tải. Chi phí Logistics chiếm 40÷60% giá trị dịch vụ cảng và vận tải biển, đóng góp lớn vào giá trị cảng biển của BRVT. Đối với cảng Cái Mép - Thị Vải, nhất thiết phải phát triển các trung tâm Logistics, có vị trí liền kề với khu đất cảng, tùy thuộc chức năng từng cảng mà có diện tích khác nhau, đảm nhiệm đầy đủ các công việc: là nơi tập kết, lưu kho, đóng gói, phân phối hàng hóa; Phối hợp với tất cả các phương thức vận tải như đường bộ, đường thủy của tỉnh. Vì vậy, phát triển cụm cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hoạt động Logistics trên biển sẽ làm tăng trưởng khả năng cạnh

tranh, tăng tính hấp dẫn của cảng, tiết giảm chi phí, thuận lợi trong hoạt động cảng, phát huy tối đa ưu thế của cụm cảng này, mang lại hiệu quả kinh tế cao, có ý nghĩa chiến lược không những đối với vùng KTTĐPN mà mang tầm cả nước.

*(ii) Đối với ngành du lịch:*

Tập trung nguồn lực, đầu tư các khu du lịch mang tầm cỡ quốc tế và quốc gia tạo động lực cho du lịch của tỉnh:

Du lịch biển và hải đảo của tỉnh đang trong thời kỳ phát triển, hoạt động chủ yếu dựa vào lợi thế ven biển và hải đảo. Trong thời gian tới, tỉnh cần khuyến khích đầu tư những dự án tương tự để thu hút khách, đặc biệt đối với khách có khả năng chi trả; thực tế cho thấy các khu du lịch trọng điểm dọc bãi biển Long Hải, Xuyên Mộc, Côn Đảo của tỉnh hiện nay đã đóng vai trò làm động lực thúc đẩy và góp phần tạo diện mạo cho du lịch của tỉnh với các bãi tắm trải dài, đẹp.

Tạo cơ chế thông thoáng để thu hút đầu tư vào du lịch:

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội cả nước nói chung, vùng KTTĐPN và tỉnh BRVT nói riêng, với tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh từ 8-10%, hiện nay BRVT có nhu cầu rất lớn cho phát triển du lịch biển. Nếu BRVT có cơ chế thông thoáng thì mới giải quyết được vấn đề này.

Trong thời gian trước mắt và lâu dài, để thu hút mạnh vốn đầu tư từ nước ngoài đối với lĩnh vực du lịch ven biển và hải đảo của tỉnh BRVT, tỉnh cần có một số biện pháp mạnh mẽ như: thường xuyên tổ chức các hội thảo đầu tư du lịch ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh, trong đó giới thiệu về khu vực KTTĐPN và tỉnh BRVT, những dự án đã có, những dự án đang kêu gọi đầu tư, BRVT tập trung nguồn ngân sách đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng cơ sở tại những điểm cần thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, ngoài nguồn lực đầu tư trực tiếp nước ngoài, BRVT cần tập trung phát huy nội lực bằng kêu gọi vốn từ các nguồn trong nước như: khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư du lịch; nghiên cứu chuyển đổi nguồn vốn đang đầu tư vào lĩnh vực hiệu quả thấp sang đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch.

Đầu tư phát triển các điểm du lịch có yếu tố đặc biệt, mang tầm quốc tế:

Nhắc đến du lịch ven biển và hải đảo BRVT phải nhắc đến dự án “The Grand Ho Tram Strip” với vốn đầu tư khoảng 4 tỷ USD, là dự án du lịch lớn nhất Việt Nam, với tổ hợp nhà hàng khách sạn, khu nghỉ dưỡng, khu giải trí, tổ hợp sân golf, khu thể thao lớn và hiện đại nhất cả nước, thu hút lượng khách quốc tế cũng như khách có thu nhập cao đóng góp lớn vào ngân sách cũng như thúc đẩy kinh tế địa phương và góp phần tạo thương hiệu du lịch ven biển của tỉnh. Trong tương lai, tỉnh cần tập trung khuyến khích thu hút những dự án tương tự từ những nhà đầu tư hàng đầu thế giới, nhằm phát huy hết giá trị du lịch ven biển của tỉnh.

Bên cạnh đó, Côn Đảo thời gian gần đây nổi lên như một địa chỉ du lịch tâm linh, tạo sự khác biệt hoàn toàn so với các địa phương khác; Côn Đảo hiện nay như một viên ngọc thô, cần được mài dũa một cách bài bản để biến nơi đây trở thành một trong những khu du lịch hàng đầu thế giới. Hiện nay môi trường sinh thái cũng như điều kiện tự nhiên tương đối hoang sơ, trong tương lai gần tỉnh cần kêu gọi đầu tư một cách bài bản với quy mô lớn, không cấp phép cho các dự án nhỏ lẻ để bảo vệ tài nguyên tự nhiên mà thiên nhiên ban tặng cho đất nước chúng ta nói chung cũng như tỉnh BRVT nói riêng. Ngoài cảng Bến Đầm, tỉnh cần tập trung xây dựng hệ thống cảng chuyên biệt cho các tàu du lịch để đón các tàu du lịch viễn dương trên thế giới. Trong tương lai, Côn Đảo nên trở thành một điểm du lịch biển đảo tầm cỡ sẽ góp phần tích cực tạo thành tour du lịch hấp dẫn từ bãi biển chạy dọc địa hình trên đất liền ra biển và ngược lại, tạo thành chuỗi du lịch khám phá dài ngày, tác động qua lại, đưa du lịch ven biển và hải đảo tỉnh BRVT lên một tầm cao mới, đóng góp tích cực vào phát triển chung toàn tỉnh, xứng đáng trở thành một trong những điểm du lịch hấp dẫn nhất thế giới, khu vực và cả nước.

*(iii) Đối với ngành thủy sản:*

Trước hết, trong lúc chờ huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau, tỉnh cần chú trọng ưu tiên nguồn ngân sách đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng hạ tầng kỹ thuật cầu cảng, bến cảng, mặt bằng chế biến, nhà lượ cá, nhà sơ chế, cơ sở sửa

chữa tàu thuyền, cơ sở cung cấp vật tư, nhiên liệu, nước ngọt để đồng bộ hóa cơ sở hậu cần, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Đối với các cảng cá đang trong quá trình xây dựng, cần tập trung nguồn vốn sớm hoàn thiện và đưa vào sử dụng, đối với các cảng cá đang chờ bố trí vốn, tỉnh cần tích cực liên hệ với các cơ quan Trung ương, các bộ ngành nhằm thu hút nguồn vốn, có thể cân đối nguồn vốn ngân sách hoặc huy động nhiều nguồn khác nhau tập trung xây dựng hoàn thiện các cảng cá, sớm đưa vào khai thác, tuy nhiên việc quy hoạch và xây dựng cảng cá cần chú ý dựa trên điều kiện tự nhiên kết hợp với tập quán ngư dân, không được thiết kế dập khuôn, máy móc. Ngoài phát triển các cảng cá dịch vụ, tỉnh cần tập trung nguồn lực, huy động vốn để xây dựng hạ tầng khu neo tránh bão, lựa chọn các khu neo đậu phù hợp với dòng chảy, hướng gió đảm bảo an toàn tuyệt đối cho ngư dân.

Riêng đối với Côn Đảo, cảng Bến Đầm là cơ sở đảm bảo hậu cần không những cho riêng BRVT mà còn đóng vai trò cơ sở hậu cần nghề cá cho các tỉnh miền Đông và Miền tây nam bộ, có vị trí địa lý chiến lược rất quan trọng, nằm giữa vùng đánh bắt có trữ lượng cá lớn, hiện nay cảng bến Đầm vẫn còn lạc hậu, chưa được đầu tư nhiều, với vai trò là cảng tổng hợp bao gồm đón các loại tàu khách ra đảo, tàu hàng và tàu cá, vì vậy việc nghiên cứu quy hoạch và đầu tư cho cảng tổng hợp Bến Đầm - Côn Đảo cần được thực hiện khẩn trương, không những là cơ sở hậu cần nghề cá, cảng còn có vị trí vô cùng quan trọng đối với an ninh quốc phòng, giúp ngư dân yên tâm bám biển dài ngày, vươn xa để phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền trên biển.

Đối với một số đảo phía nam quần đảo Trường Sa như đảo Sinh Tồn, đảo Trường Sa lớn hay một số đảo khác, mặc dù về mặt hành chính thuộc tỉnh Khánh Hòa, tuy nhiên hiện nay mặc dù đang trong giai đoạn hoàn thiện các hạng mục chuẩn bị đưa vào sử dụng, bên cạnh nguồn vốn Trung ương đầu tư, với trách nhiệm của địa phương có mật độ tàu đánh bắt hải sản hoạt động ở đây nhiều, với nguồn lực của tỉnh nổi trội hơn các địa phương lân cận, tỉnh cũng cần xem xét cân đối ngân sách bổ sung xây dựng thêm các hạng mục trên các đảo, thể hiện

trách nhiệm của địa phương ven biển như hệ thống cầu cảng, nhà xưởng, hệ thống lọc nước biển thành nước ngọt, năng lượng sạch...; Cho đến nay, trước khi Trung Quốc và các nước Asean ký kết thỏa thuận về Bộ quy tắc ứng xử trên biển (COC), trong đó dự kiến sẽ nêu rõ ngừng hoàn toàn việc đầu tư mở rộng, khi đó cho dù có bao nhiêu tiền chẳng nữa cũng không được phép đầu tư xây dựng; việc đầu tư phát triển nhanh các đảo không phải chỉ đơn giản về hậu cần nghề cá mà còn củng cố an ninh quốc phòng, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ cũng như trở thành hành lang an toàn cho toàn bộ hoạt động khai thác hải sản và dầu khí của đất nước hiện nay và mai sau. Đây là nhiệm vụ vô cùng cấp bách, đang chờ đợi các cơ quan, chính quyền tỉnh khẩn trương vào cuộc chung tay xây dựng.

### ***4.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ tín dụng***

#### ***4.3.3.1. Cơ sở đề xuất giải pháp***

Quá trình phân tích chính sách hỗ trợ tín dụng của tỉnh BRVT cho thấy bên cạnh những kết quả đạt được thì còn nhiều tồn tại, hạn chế, mà điển hình là khả năng tiếp cận chính sách của doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp nhỏ và các hộ kinh doanh là khá thấp do khả năng đáp ứng các yêu cầu vay vốn của những đối tượng này còn thấp so với những doanh nghiệp lớn:

Ngay sau khi Nghị quyết 35/NQ-CP về việc hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 được ban hành, NHNN chi nhánh BRVT đã khẩn trương chỉ đạo các đơn vị, NHTM tại tỉnh BRVT nghiên cứu đề xuất những mục tiêu lượng hóa, giải pháp thực hiện có tính khả thi nhằm xóa bỏ các yếu tố gây cản trở về thủ tục hành chính trong hoạt động của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp, đồng thời giảm chi phí hoạt động, chi phí đầu vào, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn, dịch vụ ngân hàng đối với doanh nghiệp hoạt động về kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện chỉ đạo này, nhiều NHTM đã triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy nhiên, các giải pháp hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Theo khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI chi nhánh BRVT, gần

80% doanh nghiệp vẫn dựa vào vốn vay ngân hàng, lãi vay của các doanh nghiệp trung bình ở mức 10%/năm. còn doanh nghiệp nhận tín dụng ưu đãi khoảng từ 7-9%/năm. Tuy nhiên, đối tượng tập trung chủ yếu vào doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp Nhà nước. Như vậy, rõ ràng chính sách ưu đãi vốn trên cả nước nói chung, tại tỉnh BRVT nói riêng thời gian qua chưa nhằm vào khu vực doanh nghiệp nhỏ. Điều này tạo nên một thế bất lợi, họ ngày càng bị yếu đi, trong khi đó nguồn lực của Nhà nước lại dồn vào khu vực doanh nghiệp lớn (khu vực tạo rất ít việc làm) ngày càng có lợi thế về quy mô, áp đảo các doanh nghiệp nhỏ.

#### *4.3.3.2. Nội dung giải pháp được đề xuất*

Để giải quyết tình trạng trên, thời gian tới, chính quyền tỉnh BRVT và hệ thống các NHTM trên địa bàn tỉnh cũng như doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ nhằm tháo gỡ những nút thắt trong hoạt động hỗ trợ tín dụng:

Tỉnh cần tăng tiến độ phân bổ và giải ngân cho các dự án đầu tư công. Đồng thời giảm thuế và giãn thuế thu nhập doanh nghiệp, mặt khác, cần xây dựng chính sách liên quan đến vấn đề khoan nợ và giãn nợ cho các doanh nghiệp. Cũng như phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các Quỹ đầu tư hoạt động, góp phần thúc đẩy khả năng huy động vốn của các doanh nghiệp.

Các NHTM trên địa bàn tỉnh nên giảm bớt những quy định khắt khe trong quá trình cấp tín dụng cũng như nhận tài sản đảm bảo để doanh nghiệp kinh tế biến dễ dàng hơn trong tiếp cận vốn vay; hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các gói sản phẩm với lãi suất ưu đãi... Có như vậy, doanh nghiệp mới có khả năng tiếp cận vốn vay, phát triển sản xuất, kinh doanh trong thời điểm hiện nay để tranh thủ thời cơ đầu tư.

Về phía các doanh nghiệp hoạt động về kinh tế biển thì phải tự điều chỉnh sản xuất kinh doanh theo tín hiệu thị trường, phải chủ động dự báo và chuyển động, tập trung vào những thị trường có tiềm năng, doanh nghiệp phải tái cấu trúc để tồn tại không nên coi đây chỉ là công việc của chính phủ, của địa phương, tiếp tục hiện đại hóa công nghệ, quản trị, nâng cao chất lượng nhân lực cốt lõi, đa



dạng hóa nguồn vốn, mời doanh nghiệp nước ngoài vào liên danh, góp vốn nhằm huy động nguồn vốn.

Trong hoạt động kinh tế biển hiện nay ở BRVT, nghề cá được khai thác và đánh bắt chủ yếu bằng tàu công suất nhỏ, ngư dân chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Trong khi đó, giá xăng dầu tăng giảm bất thường, ngư trường không ổn định, thiên tai nhiều, bị thương lái ép giá nên ngư dân chưa mạnh dạn đầu tư đội tàu có công suất lớn để vươn khơi...

Do đối mặt với nhiều rủi ro nên ngư dân khó tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi để đóng mới tàu, trang bị ngư cụ hiện đại khai thác xa bờ. Ngoài ra, do thường đánh bắt ở ngư trường xa, neo đậu ở các địa phương ngoài tỉnh, nên khó khăn cho ngân hàng cho vay trong việc kiểm tra, quản lý dòng tiền sau khi bán hải sản khai thác được. Việc phát mãi tài sản của ngân hàng để thu hồi nợ khi khách hàng không trả được nợ cũng gặp nhiều khó khăn.

Đối với lĩnh vực nuôi trồng hải sản ven biển chủ yếu theo phương thức truyền thống và bán thâm canh, do đầu tư ít, năng suất rất thấp. Nguồn nguyên liệu thủy sản không ổn định, do hiện tượng ngư dân chạy theo lợi nhuận trước mắt nên đổ xô vào nuôi trồng khi có giá cao dẫn đến tình trạng lúc thừa, lúc thiếu. Các doanh nghiệp thu mua cạnh tranh quyết liệt như tranh mua, tranh bán, không có sự hợp tác với người đánh bắt, nuôi trồng dẫn đến ép giá khi thừa... Do vậy, ngư dân nuôi trồng thủy sản khó khăn trong việc trả nợ ngân hàng và càng làm cho ngư dân khó tiếp cận vốn vay.

Để thực hiện mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế biển, đồng thời mở rộng quy mô tín dụng đối với ngành thủy sản, BRVT cần tập trung triển khai các giải pháp mở rộng tín dụng cho phát triển kinh tế biển, đảo:

Một là, cần tiếp tục nghiên cứu xây dựng chính sách ưu đãi hỗ trợ cho các ngư dân trong lĩnh vực khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản.

Hai là, xem xét phối hợp đưa ra mô hình khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản mang lại hiệu quả cao như: đầu tư 100% vốn nhà nước để đóng mới một số tàu vỏ thép với kỹ thuật hiện đại để khai thác thủy hải sản xa bờ và một số tàu vỏ thép công suất lớn làm dịch vụ hậu cần nghề cá.

Ba là, cần xây dựng cơ chế đặc thù để ngân hàng mạnh dạn cho vay với tài sản thế chấp chỉ là tàu cá hình thành từ vốn vay, từ đó ngư dân có thể mạnh dạn đầu tư những con tàu lớn, đảm bảo về kỹ thuật và thiết kế. Hiện nay, do đặc thù ngành khai thác đánh bắt thủy hải sản xa bờ tiềm ẩn nhiều rủi ro, các ngân hàng buộc phải xem xét đến các rủi ro có thể xảy ra để yêu cầu ngư dân, doanh nghiệp bổ sung tài sản đảm bảo ngoài tài sản thế chấp là tàu cá khi cho vay đóng mới tàu cá. Cơ chế này khiến ngư dân khó tiếp cận vốn vay ngân hàng.

#### **4.3.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực**

##### **4.3.4.1. Cơ sở đề xuất giải pháp**

Cũng như chính sách hỗ trợ về tín dụng, chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của tỉnh BRVT cho thấy sự mất cân đối nhất định khi tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho các doanh nghiệp lớn, nhưng lại thiếu chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và các hộ kinh doanh. Điều này khiến cho sự phát triển của các ngành kinh tế cũng không đồng đều, hiệu quả tổng thể chưa cao và thiếu tính bền vững.

##### **4.3.4.2. Nội dung giải pháp được đề xuất**

Việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện thu hút đầu tư phát triển kinh tế biển và hải đảo, đầu tư vào nguồn lực con người đem lại lợi ích cho xã hội, góp phần nâng cao năng suất lao động.

*Thứ nhất, nhóm giải pháp chung:*

Trong chính sách hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cần chú trọng:

Áp dụng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo nguồn lực, thông qua việc hỗ trợ doanh nghiệp về kinh phí để đào tạo và đào tạo lại người lao động. Thực tế cho thấy hầu hết công nhân mới vào nhà máy đều phải đào tạo lại mặc dù họ đã qua đào tạo. Do vậy, tỉnh cần xem xét có chính sách hỗ trợ kinh phí hàng năm cho các doanh nghiệp mới đi vào sản xuất kinh doanh trong việc đào tạo và đào tạo lại nghề.

Cần cụ thể hoá chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực. Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực không phải chỉ đề cập đến mức kinh phí hỗ trợ cho

doanh nghiệp trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực. Trong chính sách này cần quan tâm đến cả những hoạt động tư vấn, hỗ trợ người lao động trong quá trình tìm việc làm sau khi học nghề.

Trong nội dung của chính sách cũng không nên bình quân hoá kinh phí dạy nghề đối với các doanh nghiệp. Chính quyền địa phương nên xem xét thay đổi các hình thức hỗ trợ nhằm sử dụng vốn hỗ trợ một cách có hiệu quả. Cụ thể, cần xác định đúng đối tượng được hỗ trợ và mức hỗ trợ tương ứng, đảm bảo được cung cấp đầy đủ thông tin về chính sách đến các đối tượng cần được đào tạo, gắn họ với chương trình đào tạo của doanh nghiệp.

Chính quyền địa phương cần có chính sách hỗ trợ để nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo tại địa phương. Chỉ khi doanh nghiệp liên kết tốt với các cơ sở đào tạo và ngược lại thì chương trình đào tạo của các trường mới thực sự gắn với thực tiễn, đào tạo những gì doanh nghiệp cần và nhu cầu phát triển của xã hội, gắn với hội nhập khu vực và thế giới.

Gắn công tác đào tạo nghề với giải quyết việc làm cho người lao động. Các trường cần có sự hợp tác liên kết với nhu cầu nguồn nhân lực của các doanh nghiệp để có chương trình và quy mô đào tạo sát với thực tiễn, tránh lãng phí cho doanh nghiệp vì không phải thực hiện công tác đào tạo lại sau khi tuyển dụng.

Tăng cường cơ sở vật chất, mở rộng quy mô các chương trình khuyến khích đầu tư, ưu đãi cho người lao động, nhân viên giỏi về các trường, các cơ sở đào tạo nghề trực tiếp tham gia các công tác như đánh giá chất lượng, tuyển dụng, tư vấn và đào tạo nguồn lực của doanh nghiệp

Chính quyền địa phương cũng có thể đặt hàng đào tạo nguồn nhân lực tại các trường đối với những ngành nghề trong danh mục khuyến khích đầu tư của địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào những ngành theo hướng phát triển của địa phương.

Phát triển các dịch vụ hỗ trợ, tư vấn đào tạo, tăng cường cung cấp thông tin và hoạt động tư vấn nghề nghiệp. Cụ thể: Hỗ trợ cung cấp thông tin liên quan đến chính sách, chế độ ưu đãi của chính quyền địa phương khi tham gia đầu tư

vào ngành công nghiệp của địa phương, khi dự án có sử dụng lao động tại địa phương; Hỗ trợ tư vấn về hình thức đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp. Có thể kết hợp hệ thống đào tạo chính quy từ các trường với đào tạo tại chỗ (tại doanh nghiệp)

Hàng năm dành một phần nguồn kinh phí từ ngân sách và huy động từ các nguồn khác để hỗ trợ cho đào tạo nghề, truyền nghề, du nhập nghề mới nhằm đáp ứng nhu cầu lao động cho phát triển phù hợp với xu hướng phát triển của khu vực, thế giới gắn với địa bàn tỉnh BRVT.

Đa dạng hóa và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo cơ chế “ba bên” là Nhà nước - cơ sở đào tạo - doanh nghiệp cùng tham gia, phối hợp thực hiện, gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, từng bước thực hiện đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ, nhằm đảm bảo cho lao động đào tạo ra được làm việc theo đúng chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ của chương trình đã theo học.

*Thứ hai, giải pháp đối với một số ngành kinh tế biển và hải đảo chủ yếu:*

*(i) Đối với ngành cảng biển:*

Đối với cán bộ quản lý: cần chú trọng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ có phẩm chất chính trị, năng lực công tác tốt, có trình độ quản lý về cảng biển, am hiểu thị trường vận tải quốc tế, có khả năng giao tiếp, truyền đạt, lập kế hoạch và triển khai thực hiện. Hiện nay kiến thức ngoại ngữ của cán bộ về cảng biển của BRVT còn hạn chế, kiến thức đàm phán bằng tiếng Anh còn thấp, kiến thức chuyên ngành chưa thuần thục tập quán buôn bán quốc tế (điều này người Hoa ở Singapore thì có truyền thống lâu đời) nên hiệu quả công việc kém. Vì vậy, càng sớm càng tốt, BRVT cần có chiến lược phát triển nguồn nhân lực thật rõ ràng, khẩn trương lựa chọn những cán bộ giỏi cử đi các nước tiên tiến có địa lý tương đồng như Singapore, Malaysia, Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc... để học hỏi kiến thức và kinh nghiệm trong quản lý, nâng cao tầm nhìn, tăng tính chuyên nghiệp, nhằm về phục vụ xây dựng quản lý hệ thống cảng BRVT đáp ứng cao nhất yêu cầu hội nhập.

Đối với cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ, công nhân kỹ thuật, theo kinh nghiệm các nước, thì các doanh nghiệp của BRVT cần tự tổ chức rà soát trình độ để phân loại kiến thức của đội ngũ này, phân loại các trình độ kiến thức khác nhau từ đó có kế hoạch thuê các chuyên gia nước ngoài sang đào tạo tập trung để tiết giảm chi phí và thực hành với máy móc thiết bị tại chỗ. Các doanh nghiệp tại đây song song với dồn mọi nguồn lực đầu tư mua sắm trang thiết bị máy móc cần chú trọng đào tạo cán bộ nhân viên kỹ thuật nắm kỹ các tính năng, hiểu biết về điều kiện khai thác các cảng quốc tế, nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong môi trường cạnh tranh trên thế giới.

Tuyển dụng cán bộ kỹ thuật chất lượng cao: Trong khi các nước trên thế giới ở trình độ quản lý điều hành tiên tiến, hiệu quả thì ở Việt Nam rất thiếu cán bộ có trình độ quản lý ở tầm chiến lược, vì vậy cần dành một khoản chi phí nhất định để các doanh nghiệp kinh doanh cảng của BRVT, đặc biệt khu vực Cái Mép - Thị Vải - nơi được kỳ vọng trở thành cảng biển lớn nhất cả nước cũng nên thuê những chuyên gia trình độ cao, mặc dù ban đầu phải bỏ ra chi phí lớn, song sau đó chúng ta sẽ học hỏi rất nhiều về hoạch định chính sách, quản lý điều hành, sau này có thể bố trí cán bộ thay thế dần vì họ có các bạn hàng ở khắp thế giới, dễ dàng giới thiệu cho cảng Cái Mép - Thị Vải, khi hầu hết cán bộ quản lý ở đây có trình độ và tầm quan hệ đang ở mức trung bình.

Bên cạnh thuê các chuyên gia giỏi trên thế giới, các doanh nghiệp cảng ở BRVT cần có chính sách khuyến khích về nhà ở, về lương bổng để thu hút nhân lực chất lượng cao từ Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước về BRVT làm việc.

*(ii) Đối với ngành dầu khí:*

Dầu khí là một ngành đòi hỏi ở trình độ cao, chuyên sâu vì vậy cần lựa chọn một số lượng nhất định cán bộ nguồn ở các đơn vị gửi đi đào tạo ở những quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, Nga, Úc, Pháp... về lĩnh vực dầu khí đáp ứng yêu cầu phát triển và cạnh tranh quốc tế. Đến nay, Tập đoàn dầu khí đã thành lập

trường Cao đẳng nghề dầu khí nhằm đáp ứng tại chỗ nguồn nhân lực dầu khí cho ngành và cho tỉnh. Tuy nhiên nếu muốn có hàng ngũ kỹ sư giỏi thì cần đầu tư gửi cán bộ đi du học nhằm nâng cao trình độ, mở mang kiến thức để phát triển ngành dầu khí trong nước và cho địa phương. Cho đến nay, trên địa bàn tỉnh, có hàng chục tiến sĩ ngành hóa dầu và các ngành phụ trợ cho hóa dầu, trừ thành phố Hồ Chí Minh, ngành dầu khí ở BRVT là điểm thu hút nhiều nguồn lực chất lượng cao nhất vùng KTTĐPN. Đối với lực lượng công nhân kỹ thuật, các đơn vị hàng năm cần kiểm tra kiến thức, phân loại để tổ chức các lớp ngắn hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng yêu cầu thực tiễn tại các đơn vị.

*(iii) Đối với ngành du lịch:*

Trên địa bàn tỉnh, có một trường cao đẳng chuyên đào tạo về du lịch và một khoa du lịch của Đại học BRVT đào tạo trình độ đại học. Tuy nhiên giữa du lịch nói chung và du lịch ven biển - hải đảo cũng có những khác biệt nhất định, vì vậy việc ngành du lịch BRVT cũng như các doanh nghiệp hoạt động du lịch cần gắn kết chặt chẽ với các trường Đại học, cao đẳng tại địa phương, lập chương trình đào tạo sát với thực tế, sát với trình độ du lịch tiên tiến của thế giới để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành. Bên cạnh đó, các đơn vị du lịch trên địa bàn tỉnh cũng cần thường xuyên tuyển chọn cán bộ gửi đi đào tạo ở các nước có trình độ cao về du lịch biển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore ...để đào tạo các cán bộ nòng cốt, đưa về địa phương phát triển du lịch ven biển và hải đảo đạt theo các tiêu chuẩn quốc tế. Song song với đào tạo, tỉnh BRVT cần có chính sách thu hút nhân tài, thu hút cán bộ trình độ khắp nơi trên thế giới cũng như cả nước về công tác tại tỉnh nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch biển với kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm hoạch định chính sách để giúp tỉnh nhanh chóng trở thành một trong những điểm du lịch biển đảo hấp dẫn nhất trong khu vực.

Rõ ràng việc đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên ngành du lịch có ý nghĩa then chốt trong phát triển ngành du lịch ven biển và hải

đảo BRVT, tuy nhiên quá trình đánh giá tổng thể nhu cầu đến tuyển chọn, bồi dưỡng, bổ nhiệm cần phải tiến hành từng bước, không nóng vội, ưu tiên những lĩnh vực đang cấp bách, phương thức thực hiện phải mềm dẻo và linh hoạt; Bên cạnh đó cũng cần chú ý chuyển giao thể hệ, trẻ hóa đội ngũ, tôn vinh nhân tài nhằm phát huy tối đa nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của ngành du lịch biển và hải đảo BRVT.

*(iv) Đối với ngành thủy sản:*

Cần có bước khảo sát, đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển thủy hải sản trên toàn tỉnh, có xét đến các địa phương lân cận xung quanh để có chiến lược phát triển con người cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Từ đó có biện pháp tuyển chọn, cử cán bộ chủ chốt về quản lý khai thác hải sản tham gia nâng cao trình độ ở các trường đại học trong nước và quốc tế, đào tạo về chuyên ngành hải sản. Bên cạnh đó cần tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý các cấp, nâng cao năng lực điều hành, tham mưu trong công tác; Đào tạo đội ngũ cán bộ tham gia trực tiếp công tác đánh bắt, chế biến hải sản nhằm tối ưu hóa chất lượng; Đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên nuôi trồng hải sản đáp ứng phát triển bền vững, bảo vệ môi trường; Hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo cán bộ quản lý, thuyền trưởng, máy trưởng, đội ngũ cán bộ kỹ thuật, nhân viên giỏi để đáp ứng yêu cầu cạnh tranh đối với các địa phương lân cận và khu vực.

Tranh thủ mọi nguồn lực, tăng cường hợp tác quốc tế cử cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài cũng như thu hút các chuyên gia giỏi trong lĩnh vực khai thác, chế biến, nuôi trồng, quản lý điều hành về tỉnh dạy và chuyển giao công nghệ, kỹ thuật cho cán bộ quản lý nhà nước cũng như cán bộ, nhân viên ở các doanh nghiệp có điều kiện nâng cao trình độ, theo kịp với các nước tiên tiến, để áp dụng khai thác, nuôi trồng, chế biến hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh ngày càng cao. Ngoài ra, tỉnh cần có chính sách cụ thể hơn về các chế độ đãi ngộ về thu nhập, nhà ở, điều kiện sinh hoạt để thu hút nguồn lực giỏi các nơi về BRVT công tác, xây dựng ngành hải sản ngày càng phát triển.

### ***4.3.5. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển thị trường***

#### ***4.3.5.1. Cơ sở đề xuất giải pháp***

Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của tỉnh được đầu tư ở mức thấp, thiếu tính linh hoạt, thiếu sự đa dạng và năng lực truyền thông của các cơ quan hữu quan còn hạn chế. Điều này khiến cho tác động lan tỏa của chính sách đến hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh tế chưa thật sự cao.

#### ***4.3.5.2. Nội dung giải pháp được đề xuất***

*Thứ nhất*, tỉnh cần tập trung nâng cao năng lực cán bộ và hiệu quả của hệ thống xúc tiến thương mại: Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại đã được phê duyệt. Tăng cường các mối liên kết ngang và liên kết dọc với Cục Xúc tiến Thương mại, các địa phương lân cận. Nâng cao tính chuyên nghiệp cũng như năng lực xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại các ngành kinh tế biển và hải đảo. Chú trọng công tác đào tạo nhân sự xúc tiến thương mại.

*Thứ hai*, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh về kinh tế biển và hải đảo, tăng cường khả năng xúc tiến thương mại nhằm phát triển xuất khẩu: Doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong tỉnh cần tranh thủ sự hỗ trợ của chính quyền các cấp để tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại. Chú trọng đến việc xây dựng, bảo vệ và phát triển thương hiệu; Tăng cường công tác nghiên cứu thị trường; Tăng cường giới thiệu, quảng bá sản phẩm của mình thông qua các hội chợ, triển lãm quốc tế; Hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong tỉnh đăng ký thương hiệu các sản phẩm của mình. Xây dựng và tổ chức mạng lưới thông tin, đáp ứng yêu cầu về thông tin thương mại cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong tỉnh. Xây dựng kế hoạch kinh phí cho hoạt động xúc tiến thương mại hàng năm. Tăng cường hoạt động liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp khác cả trong và ngoài nước trong việc phối hợp thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại nhằm tiết kiệm chi phí. Thực hiện chính sách xã hội hóa đầu tư hoạt động xúc tiến thương mại của tỉnh.



*Thứ ba*, tăng cường khả năng xây dựng chương trình xúc tiến thương mại tổng thể về kinh tế biển và hải đảo của tỉnh: Tăng cường năng lực xây dựng các đề án xúc tiến thương mại sản cho các đơn vị, tổ chức trên cơ sở đáp ứng đầy đủ thông tin, luận cứ, sát thực tế, nhu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Nghiên cứu, xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại dài hạn, gắn kết với các hiệp hội (như: Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản) để hình thành chương trình xúc tiến thương mại mang tầm cỡ khu vực (Vùng KTTĐPN). Tăng cường lực lượng cán bộ xúc tiến thương mại trong vùng có đủ kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường, về quan hệ kinh tế quốc tế, thương mại quốc tế; kỹ năng chuyên môn về nghiệp vụ kinh doanh, có trình độ ngoại ngữ. Tuyên truyền nâng cao nhận thức, năng lực của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong công tác xúc tiến thương mại để việc tham gia chương trình xúc tiến thương mại có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

*Thứ tư*, tăng cường hợp tác quốc tế trong xúc tiến thương mại của tỉnh: Để mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp về kinh tế biển và hải đảo của tỉnh, cần tăng cường hoạt động cung cấp thông tin về diễn biến, dự báo, nhu cầu của thị trường, của doanh nghiệp. Tăng cường hoạt động kết nối hợp tác, làm ăn giữa các doanh nghiệp thủy sản trong và ngoài tỉnh. Tăng cường hỗ trợ các đoàn doanh nghiệp thủy sản trong nước sang khảo sát thị trường, đàm phán ký các hợp đồng xuất nhập khẩu, tổ chức nhiều cuộc hội thảo, xúc tiến thương mại đạt chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và thế giới.

#### **4.3.6. Nhóm giải pháp khác**

##### *4.3.6.1. Nâng cao hiệu quả công tác hoạch định và tổ chức thực thi chính sách*

*Thứ nhất*, về công tác hoạch định chính sách:

Trong quá trình hoạch định chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo, chính quyền tỉnh BRVT cần quan tâm hơn nữa đến sự tham gia lấy ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học, của cộng đồng doanh nghiệp và người dân.

Chính quyền tỉnh cần thường xuyên chỉ đạo các cơ quan QLNN đối với hoạt động kinh tế và các địa phương khác trong tỉnh định kỳ gặp gỡ, đối thoại về

luật pháp, chính sách, giải quyết kịp thời các kiến nghị của doanh nghiệp, tháo gỡ các ách tắc, điều chỉnh, bổ sung các chính sách, biện pháp tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhất là trong giai đoạn khó khăn hiện nay.

Tăng cường gặp gỡ giữa lãnh đạo tỉnh với doanh nghiệp để trao đổi thông tin, phát hiện những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp để có biện pháp phối hợp tháo gỡ kịp thời. Tổ chức các cuộc hội thảo để phân tích chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh, qua đó cải thiện môi trường đầu tư vào tỉnh tốt hơn, để các nhà lãnh đạo tỉnh thấy được khả năng cạnh tranh của tỉnh và năng lực điều hành của lãnh đạo, từ đó đưa ra các giải pháp để cải thiện năng lực cạnh tranh của tỉnh.

*Thứ hai*, trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách kinh tế biển và hải đảo: Chính quyền tỉnh BRVT cần tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách. Các cơ quan quản lý nhà nước của BRVT cần có sự phân công, phân cấp rõ ràng, phối hợp triển khai chính sách. Tăng cường công tác QLNN chuyên ngành sau đầu tư, nắm vững tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh và kịp thời giải quyết những khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

#### 4.3.6.2. *Nâng cao tính minh bạch của chính sách*

BRVT cần công khai hóa thông tin về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh. Công khai minh bạch cần được thực hiện rộng rãi để các doanh nghiệp có thể nắm được ý đồ chính sách, tạo sự công bằng đối với mọi đối tượng hưởng lợi từ chính sách.

Nâng cao tính minh bạch trong các cơ quan nhà nước quản lý về phát triển kinh tế biển và hải đảo theo hướng phân công trách nhiệm rõ ràng, rành mạch và xây dựng cơ chế phối hợp cùng các sở ban ngành, UBND cấp huyện trong công tác QLNN và giám sát đối với các hoạt động phát triển kinh tế biển và hải đảo.

Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan trong giải quyết các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Thực hiện công khai hóa các quy trình, thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hóa thủ tục, tăng cường giám sát.

Cần tạo điều kiện cho các dự án sau khi được cấp giấy chứng nhận đầu tư triển khai nhanh và sớm đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc triển khai thực hiện dự án gồm các thủ tục về thu hồi đất, giải tỏa bồi thường, xây dựng công trình, nhập khẩu vật tư thiết bị, đánh giá tác động môi trường... cần đơn giản theo hướng các cơ quan chức năng hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng những quy định của luật pháp có liên quan.

#### *4.3.6.3. Tăng cường công tác tuyên truyền cho chính sách*

Trước hết cần xác định công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận trong thu hút đầu tư, vận động đội ngũ cán bộ lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các sở, ngành,... để nâng cao nhận thức về vai trò của thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Sự đồng thuận trong nhận thức về thực trạng kinh tế biển và hải đảo cũng như sự cần thiết phải hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo là cần thiết hiện nay, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Tuyên truyền giúp người dân nhận thức đầy đủ mục tiêu của thu hút đầu tư để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ liên quan đến kinh tế biển và hải đảo.

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền về phát triển kinh tế biển và hải đảo; làm tốt công tác tuyên truyền để mọi cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế biển và hải đảo trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm tạo sự đồng thuận về tư tưởng, nhận thức và hành động.

Tuyên truyền và vận động để cán bộ và người dân thấy được thực trạng phát triển kinh tế biển và hải đảo hiện nay ở tỉnh còn hạn chế. Làm tốt công tác tuyên truyền sẽ có tác động thay đổi hành vi của doanh nghiệp trong việc tuân thủ luật pháp, tuân thủ các cam kết trên cơ sở các hợp đồng mà họ thực hiện với các đối tác trong nước cũng như nước ngoài đến đầu tư tại tỉnh.

Thông qua thu hút đầu tư mới có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống người dân, tạo ra nhiều việc làm mới, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo ra năng lực sản xuất mới, tạo ra sản phẩm dịch vụ mới

và nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ, đặc biệt các dịch vụ chất lượng cao về du lịch, hải sản, dầu khí và cảng biển.

Mặt khác, điều mâu thuẫn là khi các dự án đầu tư vào thì một bộ phận người dân bị mất đất sản xuất, làm thay đổi nghề nghiệp của người dân từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp và dịch vụ, dẫn đến thay đổi tác phong làm việc. Nếu không làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận thì mâu thuẫn này sẽ tăng lên, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường đầu tư và kết quả thu hút đầu tư. Vì thế, chính quyền địa phương cần quan tâm đến dư luận xã hội, ý kiến, nguyện vọng của nhân dân để thấy được các bất cập trong hoạch định và quá trình thực thi chính sách, đặc biệt tại các khu đất “vàng” trong phát triển du lịch, dầu khí, hải sản hay cảng biển.

Việc đánh giá chính sách theo những tiêu chí nêu trên đã phản ánh được thực trạng các thành công và yếu kém của chính sách. Song, không chỉ chờ đến khi các cơ quan chức năng tổ chức đánh giá thì các hạn chế của chính sách mới bộc lộ ra. Các phương tiện thông tin đại chúng, dư luận xã hội và ý kiến đóng góp của các tổ chức quần chúng là các kênh phản hồi quan trọng về chính sách. Việc quan tâm theo dõi và tiếp nhận những thông tin này sẽ giúp các cơ quan chức năng của chính quyền địa phương định hướng việc đánh giá chính sách. Những ý kiến nói trên cũng sẽ tạo cơ sở đề hình thành các đề xuất nhằm tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung chính sách để thúc đẩy kinh tế biển và hải đảo của tỉnh phát triển nhanh, mạnh và bền vững, có tính cạnh tranh quốc tế.

Tăng cường tuyên truyền cho ngư dân, cán bộ quản lý ngành hải sản các cấp để nắm được các chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước, nắm chắc chiến lược biển Việt nam, phương pháp đấu tranh bảo vệ chủ quyền khi có tình huống trên biển, kịp thời thông tin và cùng với các lực lượng chức năng như Hải quân, Cảnh sát biển, Kiểm ngư bảo vệ chủ quyền thiêng liêng trên biển.

Phát huy vai trò tuyệt đối của cơ quan báo chí các cấp từ Trung ương đến địa phương, đẩy mạnh tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, làm rõ tầm quan trọng của kinh tế biển đối với phát triển đất nước, từ đó có biện pháp

nghiên cứu, khai thác hiệu quả lâu dài, đồng thời báo chí là cơ quan thường xuyên cập nhật tình hình trên biển, là người chiến sĩ tiên phong trong xây dựng và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc.

#### **4.4. Một số kiến nghị**

##### ***4.4.1. Nhà nước tiếp tục hoàn thiện các chính sách vĩ mô về phát triển kinh tế biển và hải đảo***

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách vĩ mô về những ưu đãi phát triển kinh tế biển và hải đảo. Việc triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển phải đồng bộ với các chiến lược, quy hoạch khác liên quan trên địa bàn: quy hoạch giao thông, đô thị, cảng biển... và chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển và hải đảo các tỉnh vùng KTTĐPN. Quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của BRVT cần xuất phát từ quy hoạch, do đó cần tranh thủ sự ủng hộ và phối hợp chặt chẽ với các Bộ, các Ban ngành Trung ương và các địa phương lân cận.

Để đảm bảo thực hiện được các giải pháp chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo, một mặt Nhà nước cần tăng nguồn vốn ngân sách cho BRVT để hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, trong đó có hạ tầng khu, cụm công nghiệp ven biển và các cảng biển chiến lược trên biển Đông. Chính phủ và các Bộ, ngành cần quan tâm đầu tư hơn nữa cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh BRVT đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng như: đường bộ, cầu cống, hạ tầng điện, nước... mặt khác, chính quyền tỉnh cần có những biện pháp quyết liệt chỉ đạo duy trì tăng tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế biển, có các biện pháp khuyến khích, đa dạng hóa đầu tư để tăng tích lũy từ nội tại nền kinh tế của tỉnh.

Trung ương cần đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, khảo sát, thăm dò, đánh giá cụ thể hơn về thực trạng tài nguyên của tỉnh, chất lượng nguồn tài nguyên (ví dụ: đặc biệt là dầu khí) để có thể định lượng, tính toán chi phí làm cơ sở xây dựng và thực thi chính sách phù hợp với thực tiễn địa phương.

#### ***4.4.2. Tăng cường liên kết, hợp tác với các địa phương khác trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam***

Việc tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh lân cận nhằm phối hợp khai thác tiềm năng, phát huy thế mạnh, hỗ trợ lẫn nhau trong phát triển kinh tế biển và hải đảo của các địa phương. Đây là điều kiện cần thiết do đặc thù của sự phát triển ngành kinh tế biển và hải đảo.

Động lực của liên kết bao gồm lợi ích tự thân của các tỉnh và lợi ích tổng thể của cả vùng, quốc gia, nếu làm tốt lợi ích tổng thể sẽ tạo ra lợi ích thiết thực của tỉnh. Trong đó vấn đề cần quan tâm là phát huy tiềm năng của từng địa phương và của cả vùng KTTĐPN.

Để thực hiện hiệu quả mối liên kết các địa phương trong vùng, ở cấp quốc gia cần có quy định rõ về các vấn đề liên kết phù hợp với yêu cầu cả nước, đặc điểm từng vùng về tự nhiên xã hội; ở cấp địa phương khuyến khích thỏa thuận quy chế liên kết và thực hiện quy chế chung của cả nước, từ đó gắn kết được từng vùng, từng địa phương, đảm bảo phân chia hợp lý quyền lợi giữa các địa phương trong vùng và các chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo ban hành giữa các tỉnh cũng không bị chồng chéo, mâu thuẫn.

Việt Nam đang đẩy nhanh quá trình phi tập trung hóa, theo đó, chính quyền cấp tỉnh được “chuyển giao quyền” và có quyền chủ động hơn về quy hoạch, phân bổ các nguồn lực đầu tư trong phạm vi địa phương mình. Tuy nhiên, hiện chưa có một cơ chế hành chính theo vùng nào chịu trách nhiệm điều phối sự phát triển vùng và quá trình “chuyển giao quyền” từ các Bộ, ngành Trung ương nhiều hơn cho các tỉnh (thẩm quyền quyết định, cấp phép đầu tư, ban hành cơ chế, chính sách), đảm bảo thực hiện tốt nguyên tắc “phân cấp, phân quyền và phân nhiệm”.

#### ***4.4.3. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch phát triển các ngành kinh tế biển và hải đảo***

##### ***4.4.3.1. Đối với ngành cảng biển***

Công tác quy hoạch phải gắn với quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, các nhà máy và các vùng biển chiến lược về an ninh quốc

phòng vì đây chính là cơ sở cung cấp trực tiếp hàng cho các cảng biển, vì vậy khi phát triển cảng cần gắn chặt với sự phát triển các khu công nghiệp không chỉ đối với địa phương có cảng mà tính cả cho toàn khu vực KTTĐPN, trong đó có cả các khu kinh tế mở, các trung tâm Logistics, các ngư trường lớn.

Trong tương lai gần, đối với cụm cảng Cái Mép - Thị Vải cần nghiên cứu kêu gọi đầu tư quốc tế về xây dựng đô thị cảng, được hình thành với sự phát triển cụm liên kết công nghiệp đa ngành bao gồm cảng biển - vận tải biển - Logistics - công nghiệp - du lịch biển - khoa học công nghệ - dịch vụ tổng hợp, trong đó phải lấy cảng biển làm trung tâm, tập trung xây dựng hiện đại với các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài, có kinh nghiệm quốc tế về bất động sản, thương mại, du lịch, dịch vụ... nhằm thúc đẩy kinh tế cả vùng, có sức cạnh tranh quốc tế.

#### *4.4.3.2. Đối với ngành dầu khí*

Đứng trước yêu cầu khách quan về hội nhập kinh tế quốc tế, việc phân tích nhằm đưa ra các giải pháp để nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp càng đóng vai trò quyết định. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh BRVT, số doanh nghiệp dầu khí cỡ vừa và nhỏ đang rất lớn, có nhiều doanh nghiệp cùng lĩnh vực kinh doanh lại đang trực tiếp cạnh tranh khốc liệt lẫn nhau, dẫn tới hiệu quả kinh doanh thấp, khả năng thực hiện các dự án lớn còn hạn chế. Trước sức cạnh tranh của các công ty trong khu vực Asean ngày càng lớn, đòi hỏi một số đơn vị dầu khí có quy mô nhỏ, ngành nghề tương đồng phải sớm sát nhập hoặc liên danh liên kết để nâng cao quy mô, nguồn vốn, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, tăng cơ hội kinh doanh, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Việc thúc đẩy hoạt động liên kết giữa các đơn vị dầu khí trên địa bàn tỉnh, nhất là trong thời gian này, càng khó khăn lại càng phải bình tĩnh chọn lựa hình thức liên kết nhằm tăng vốn, tăng sức mạnh tổng hợp về tài lực cũng như trí lực, hạn chế tối đa khuyết điểm, phát huy sức mạnh, nâng cao năng lực, nâng cao sức mạnh tổng hợp, nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh để phát triển thương hiệu, mang lại hiệu quả trong sản xuất kinh doanh. Đây là đòi

hỏi tất yếu và rất cần thiết đối với các đơn vị dầu khí trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu cạnh tranh hiện nay trong khu vực cũng như trên tầm quốc tế.

#### 4.4.3.3. Đối với ngành du lịch

Thực tế cho thấy, BRVT chưa nhận thức đầy đủ về công tác quy hoạch phát triển du lịch ven biển và hải đảo, mặc dù theo báo cáo, tỉnh cũng có công tác quy hoạch, các dự án du lịch biển đã có những khởi sắc bước đầu. Hiện nay, hầu hết đầu tư du lịch tại tỉnh BRVT được bám sát ven biển Vũng Tàu- Long Hải- Xuyên Mộc, tuy nhiên đứng trước sự tàn phá khắc nghiệt của tự nhiên do biến đổi khí hậu, đã thiếu hẳn công tác bảo vệ ven biển như rừng dương dẫn đến mấy năm trở lại đây, tốc độ sạt lở ven bờ diễn ra vô cùng khốc liệt, nhiều bãi biển đẹp đã bị xâm thực, biến mất, dẫn tới sụt lún công trình xây dựng và làm nhiều bãi tắm xuất hiện luồng xoáy lớn, ảnh hưởng đến an toàn tính mạng cho du khách, gây khó khăn cho các cơ quan quản lý cũng như bản thân các khu du lịch.

Việc đánh giá đúng tiềm năng lợi thế của du lịch BRVT cần được nghiên cứu tính toán kỹ lưỡng để từ đó hoạch định ra chiến lược phát triển du lịch tỉnh nhà một cách bền vững. Trong tình hình hiện nay, việc xác định đúng về tiềm năng lợi thế cũng như những trở ngại khó khăn, trong đó kể cả các địa phương xung quanh, giúp tỉnh có được cái nhìn tổng quát, từ đó xây dựng cho tỉnh chiến lược phát triển du lịch ven biển và hải đảo một cách hợp lý, phát huy được mọi lợi thế từ điều kiện tự nhiên, xã hội, con người và nguồn lực hiện nay. Qua công tác nghiên cứu và đánh giá khách quan, tỉnh sẽ nhận thức được năng lực thực sự của du lịch ven biển, so sánh với các tỉnh tương tự để thấy năng lực thực tế cũng như sự tụt hậu của BRVT trong thời gian qua, để tìm ra hướng đi hợp lý cho ngành, có như vậy mới vượt lên khó khăn trước mắt và lâu dài, góp phần hoàn thiện nhiệm vụ chính trị của ngành du lịch tỉnh, góp phần vào xây dựng tỉnh nhà càng giàu đẹp hơn.

#### 4.4.3.4. Đối với ngành thủy sản

*Thứ nhất*, nghiên cứu tăng cường công tác quy hoạch phát triển tổng thể ngành nuôi trồng khai thác hải sản toàn tỉnh, có tính đến toàn khu vực Đông nam



bộ và cả nước; Nâng cao tính khả thi của việc quy hoạch, huy động tốt đa nguồn lực để thực hiện theo đúng quy hoạch. Bên cạnh đó, tỉnh cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện theo quy hoạch chung, đảm bảo phát triển bền vững, không phá vỡ quy mô các dự án cảng cá, địa điểm lựa chọn cảng cá, chủng loại tàu khai thác, chủng loại và số lượng diện tích nuôi trồng hải sản, số cơ sở thu mua chế biến xuất khẩu hải sản, lực lượng lao động...

*Thứ hai*, thường xuyên rà soát bổ sung, cập nhật và hiệu chỉnh quy hoạch chung ngành thủy sản theo điều kiện thực tế và trữ lượng thủy sản tại tỉnh. Bên cạnh đó bám sát các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước cũng như tình hình diễn biến trên biển Đông để có hướng đi cụ thể với từng giai đoạn phát triển ngành thủy sản.

*Thứ ba*, việc thực hiện quy hoạch phải công khai minh bạch, xác định rõ mục tiêu, khả năng thu hút đầu tư, tính khả thi của các dự án, tác động đa chiều đối với các thành phần kinh tế khác, cư dân địa phương và nguồn lực tài chính thực tế, từ đó tăng cường công tác quảng bá, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm tranh thủ sự ủng hộ của các ngành các cấp, nhân dân trong tỉnh, lấy Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh làm nòng cốt, phối hợp với các sở khác, địa phương liên quan nhằm quy hoạch chính xác và thực hiện thành công phát triển nuôi trồng và chế biến hải sản ven biển cũng như hải đảo trong toàn tỉnh.

## KẾT LUẬN

Việt Nam, đất nước nằm bên bờ Biển Đông, là một đất nước đã có lịch sử phát triển lâu dài luôn gắn liền với biển. Ngày nay, biển chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế- xã hội của Việt Nam, đáng chú ý là những lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên khoáng sản và nguồn lực con người. Trong hơn 20 năm đổi mới vừa qua, nhận thức tầm quan trọng của biển đối với sự phát triển của đất nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành và thực thi nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm khai thác các tiềm năng, các lợi thế của biển để phát triển kinh tế và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Bà Rịa - Vũng Tàu là một địa phương có “thiên thời - địa lợi - nhân hòa” để phát triển kinh tế biển và hải đảo. Do đó, tận dụng những lợi thế về điều kiện địa lý, về sự ưu tiên phát triển của Nhà nước để đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển và hải đảo là mục tiêu hàng đầu của chính quyền địa phương trong suốt những năm qua. Để thực hiện mục tiêu đó, chính quyền tỉnh đã xây dựng và thực thi hàng loạt chính sách ưu đãi dành cho các tổ chức kinh tế đã, đang và sẽ đầu tư, sản xuất, kinh doanh trong các ngành kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh. Song với những biến đổi nhanh chóng của bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước, cũng như những hạn chế, bất cập trong quá trình xây dựng và thực thi các chính sách mà hiệu quả mang lại vẫn chưa được như mong đợi của chính quyền địa phương.

Qua quá trình nghiên cứu, luận án đã đạt được những kết quả cụ thể sau:

*Thứ nhất*, luận án đã khái quát hóa các vấn đề về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh, xây dựng khung lý luận cho nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh dựa trên những kiến thức thực tế đã được công nhận trong các công trình nghiên cứu khoa học có liên quan cả ở trong và ngoài nước. Trong đó, luận án đi sâu vào làm rõ: 05 chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh cơ bản; làm rõ các tiêu chí đánh giá tính hiệu lực, tính hiệu quả, sự phù hợp và các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát

triển kinh tế biển và hải đảo cấp tỉnh. Có thể khẳng định rằng, nội dung lý luận mà luận án đã xây dựng là sự kế thừa có chọn lọc và phát triển của NCS.

*Thứ hai*, luận án vẽ bức tranh tổng thể về thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT giai đoạn 2010-2015 với nguyên tắc đảm bảo tính thời sự, logic và khoa học. Trong quá trình phân tích, đánh giá, luận án sử dụng hệ thống số liệu thực tế có độ chính xác cao, kết hợp với việc tham khảo ý kiến của 03 nhóm đối tượng có liên quan đến hoạch định và tổ chức thực thi chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo, gồm: 290 doanh nghiệp, 195 hộ kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến kinh tế biển và hải đảo; 120 cán bộ QLNN về kinh tế làm việc tại các Sở chuyên môn thuộc UBND tỉnh BRVT. Mục đích của việc làm này là để luận án có được cái nhìn đánh giá chính xác và khách quan nhất về thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT. Qua đó, luận án đã xác định được: điểm mạnh, điểm yếu cũng như lý giải những nguyên nhân dẫn đến những điểm yếu nêu trên.

*Thứ ba*, luận án tiến hành đề xuất quan điểm, mục tiêu hoàn thiện chính sách kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030 và tập trung đề xuất 06 nhóm giải pháp dựa trên kết quả phân tích thực trạng cùng với việc đánh giá các điều kiện nguồn lực cho thực hiện chính sách kinh tế biển và hải đảo tỉnh BRVT.

Trong quá trình thực hiện luận án, mặc dù NCS đã cố gắng tỉ mỉ sàng lọc, lựa chọn, xử lý thông tin phục vụ cho việc phân tích, đánh giá. Tuy nhiên, do năng lực nghiên cứu của bản thân NCS còn hạn chế, cũng như hạn chế về nguồn lực nghiên cứu, do đó, thiếu sót trong luận án là khó có thể tránh khỏi. Chính vì vậy, NCS rất mong muốn nhận được những nhận xét, góp ý quý báu của thầy, cô giáo, các chuyên gia, đồng nghiệp... để bản luận án có thể được hoàn thiện hơn.

Luận án được hoàn thành dưới sự giúp đỡ lớn lao từ phía giáo viên hướng dẫn, anh chị em đồng nghiệp và gia đình, bạn bè. NCS một lần nữa bày tỏ sự biết ơn sâu sắc, chân thành nhất !

Trân trọng !

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU  
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. “Một số giải pháp phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Tạp chí Thanh tra Tài chính, (174), tr.53-54.
2. “Một số giải pháp phát triển du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (32), tr.110-112.
3. "Chính sách phát triển cảng biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: thực trạng và giải pháp", Tạp chí Kinh tế Châu á - Thái bình dương, (11), tr.40-42.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu Tiếng Việt

1. Lại Lâm Anh (2013), *Quản lý kinh tế biển: kinh nghiệm quốc tế và vận dụng vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Tuấn Anh (2011), *Hội thảo quốc tế về an ninh Biển Đông tại Hoa Kỳ, tháng 6 năm 2011*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 7.
3. Lê Văn Bảy (2012), *Cơ hội và thách thức phát triển dịch vụ logistics tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Nguyễn Bá Diên (2012), *Chính sách, pháp luật biển của Việt Nam và chiến lược phát triển bền vững*, Dự án Các nguyên tắc trong thực tiễn quản lý biển và đới bờ, Hà Nội.
5. Nguyễn Bá Diên, Đào Mạnh Tiến, Nguyễn Thế Tường (2010), *Quản lý tổng hợp và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam*, Hà Nội.
6. Nguyễn Đăng Đạo (2012), *Chất lượng đội ngũ công chức quản lý nhà nước về biển và đảo của Tổng cục Biển, đảo Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
7. Lê Cao Đoàn (1999), *Đổi mới phát triển kinh tế ven biển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2012), *Giáo trình Chính sách kinh tế xã hội*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
9. Sa Huỳnh (2014), *Áp dụng công nghệ và quy trình bảo quản tiên tiến: Gia tăng giá trị hải sản sau đánh bắt*, Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 6/6/2014.
10. Lê Văn Lan (2009), *Tăng cường công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 6.

11. Nguyễn Việt Liên (2012), *Bà Rịa - Vũng Tàu có khả năng thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cảng và các dự án dịch vụ du lịch*, Báo Đầu tư ngày 19/12/2012.
12. Nguyễn Tuấn Minh (2010), *Phát huy lợi thế, tiềm năng tiếp tục đưa Bà Rịa - Vũng Tàu phát triển nhanh, bền vững*, Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 17.
13. Nguyễn Tuấn Minh (2011), *Xây dựng Bà Rịa - Vũng Tàu thành tỉnh công nghiệp và cảng biển theo hướng hiện đại vào năm 2015*, Tạp chí Thương mại số 1+2/ 2011.
14. Nguyễn Thanh Minh (2011), *Bàn về các nguyên tắc cơ bản của chiến lược biển Việt Nam trong thế kỷ XXI*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 7.
15. Nguyễn Thanh Minh (2011), *Tài nguyên biển và chính sách hợp tác về biển của Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 5.
16. Nguyễn Bá Ninh (2010), *Ninh Thuận với việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 24.
17. Tạ Quang Ngọc (2007), *Đề Việt Nam sớm trở thành quốc gia mạnh về biển và giàu lên từ biển*, Tạp chí Cộng sản, tháng 7.
18. Nguyễn Nhân (2008), *Chiến lược biển của các nước lớn trên thế giới, những quan tâm từ góc độ kinh tế biển Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 20.
19. Nguyễn Thế Phán (2007), *Phát triển kinh tế biển Việt Nam khai thác và bảo vệ*, Tạp chí Con số và sự kiện, số 9/2007.
20. Đặng Duy Quân (2013), *Tiềm năng và giải pháp phát triển kinh tế biển- đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020*, Tạp chí Giao thông vận tải số tháng 6/2013.
21. Trần Minh Sanh (2010), *Bà Rịa - Vũng Tàu quy hoạch và phát triển mạnh kinh tế biển*, Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 17.
22. Quốc Toàn, Mạnh Hùng, Mạnh Dũng (2008), *Thực trạng kinh tế biển, quốc phòng an ninh trên biển và vấn đề đặt ra*, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 10.

23. Duy Thanh (2013), *Biển đảo là sản phẩm chủ đạo của du lịch*, Báo Tuổi trẻ, ngày 10/6/2013.
24. Nguyễn Thị Ngọc Thanh (2002), *Các giải pháp chiến lược phát triển cảng biển khu vực thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
25. Vũ Ngọc Thảo (2010), *Vai trò của hệ thống cảng biển trong chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 17.
26. Bùi Tất Thắng (2012), *Tầm nhìn kinh tế hải đảo: bài học và cơ hội của Việt Nam*, báo Diễn đàn đầu tư, ngày 15/10/2012.
27. Lê Minh Thông (2012), *Giải pháp chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hóa*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
28. Võ Tá Tri (2011), *Phát triển bền vững du lịch - Một xu hướng tất yếu hiện nay*, Tạp chí Thương mại, số 15.
29. Nguyễn Đức Triều (2002), *Phát triển kinh tế biển là cơ hội tạo việc làm, nâng cao thu nhập và từng bước ổn định đời sống cho ngư dân, nông dân*, Tạp chí Nông thôn mới, số 7.
30. Đoàn Hải Yến (2016), *Phát triển bền vững các khu kinh tế ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
31. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2016), *Báo cáo chính trị*, Hà Nội.
32. Ban Chấp hành Trung ương khóa X (2007), *Nghị quyết số 09-NQ/TW về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội.
33. Ban Tuyên giáo Trung ương (2010), *Chiến lược biển Việt Nam - Từ quan điểm đến thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
34. Bộ Chính trị (1993), *Nghị quyết 03-NQ/TW ngày 6/5/1993*, Hà Nội.
35. Bộ Chính trị (1997), *Chỉ thị số 20-CT/TW về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa ra một số quan điểm trong phát triển kinh tế biển*, Hà Nội.

36. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), *Quyết định số 1742/QĐ-BKHĐT ngày 15/11/2011 Về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, Hà Nội.
37. Bộ Tài chính (2000), *Quyết định 189/2000/QĐ-BTC ngày 24/11/2000 Về việc ban hành bản quy định về tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển áp dụng đối với các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
38. Chính phủ (1999), *Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10*, Hà Nội.
39. Chính phủ (2000), *Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 Quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
40. Chính phủ (2000), *Nghị quyết 09/2000/NQ-CP ngày 15/06/2000 Về Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*, Hà Nội.
41. Chính phủ (2000), *Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 Về Phát triển kinh tế trang trại*, Hà Nội.
42. Chính phủ (2006), *Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg ngày 11/01/2006 phê duyệt Quy hoạch tổng thể ngành thủy sản đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020*, Hà Nội.
43. Chính phủ (2010), *Nghị định số 41/2010/NĐ-CP Về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp - nông thôn*, Hà Nội.
44. Chính phủ (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam 2011-2020*, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Hà Nội.
46. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Hà Nội.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Hà Nội.



48. NHNN Việt Nam (2013), *Thông tư số 16/2013/TT-NHNN Quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế*, Hà Nội.
49. Quốc hội (2012), *Luật Biển Việt Nam số: 18/2012/QH13 ngày 21/6/2012*, Hà Nội.
50. Quốc hội (2015), *Luật Hàng hải Việt Nam số: 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015*, Hà Nội
51. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg, ngày 24/06/2002 Về việc Đẩy mạnh tiêu thụ nông sản*, Hà Nội.
52. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 242/2006/QĐ-TTg ngày 25/10/2006 Phê duyệt Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
53. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Văn bản số 681/VPCP-QHQT ngày 28/6/2011 Về việc Xây dựng tại thành phố Hải Phòng và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mỗi nơi một khu công nghiệp chuyên sâu về cơ khí chế tạo, về công nghiệp điện tử thu hút các nhà đầu tư Nhật Bản*, Hà Nội.
54. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định 32/2013/QĐ-TTg ngày 22/05/2013 Về một số cơ chế, chính sách ưu đãi đối với địa bàn Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Hà Nội.
55. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2010), *Quyết định số 50/2010/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Ban Thường Vụ Tỉnh ủy về phát triển ngành thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2015*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
56. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), *Quyết định số 34/2011/QĐ-UBND ngày 08/08/2011 Về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
57. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2012), *Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 14/2/2012 Về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển Công nghiệp Hỗ trợ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011-2020, xét đến năm 2025*, Bà Rịa - Vũng Tàu.

58. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2012), *Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 25/10/2012 Về việc Ban hành Kế hoạch hành động triển khai quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011-2020*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
59. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2012), *Quyết định số 2640/2012/QĐ-UBND Về việc Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
60. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2012), *Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 01/3/2012 Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn 2011-2020*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
61. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2013), *Quyết định số 2784/2013/QĐ-UBND Thực hiện chương trình hợp tác “Đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ về kim loại tại tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
62. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2014), *Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 02/07/2014 Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển dịch vụ logistic đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
63. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2014), *Quyết định số 1382/2014/QĐ-UBND ngày 07/07/2014 Về việc Phê duyệt Đề án phát triển hoạt động cụm cảng trung chuyển quốc tế Cái Mép - Thị Vải giai đoạn 2013-2020*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
64. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2014), *Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 Ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 - 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
65. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 Về việc Thành lập Trung tâm Phát triển nguồn nhân lực logistics và Công nghiệp hỗ trợ trực thuộc Trường Cao đẳng nghề tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu*, Bà Rịa - Vũng Tàu.

### Tài liệu Tiếng Anh

66. Ariff, M. (1991). *The Malaysian economy: Pacific connections*. SouthEast Asian Social Science Monographs, Singapore: Oxford University Press.
67. Judith T. Kildow, Charles S. Colgan, Pat Johnston, Dr. Jason D. Scorse, Maren Gardiner Farnum (2016), *State of the U.S. Ocean and Coastal Economies: 2016 Update*, National Ocean Economics Program, US.
68. Kwang Seo Park (2014), *The estimation of the ocean economy and coastal economy in South Korea*, Seoul, Korea.
69. Lee Kuan Yew (2000), *From third world to first: The Singapore story 1965-2000*, Harper Collins Publishers
70. Nazery Khalid, Armi Suzana Zamil, Farida Farid (2008), *The Asian experience in developing the maritime sector: Some case studies and lessons for Malaysia*, Center for Economic Studies and Ocean Industries.
71. Poon, J. (2003), *Trade networks in South East Asia and emerging patterns*, Singapore: ISEAS. 385.
72. R. Kerry Turner, W. Neil Adger, Irene Lorenzoni (1997), *Land - Ocean interactions in the coastal zone*, LOICZ reports & studies No. 11, Netherlands.
73. OECD (2016), *The Ocean Economy in 2030*, OECD Publishing, Paris.

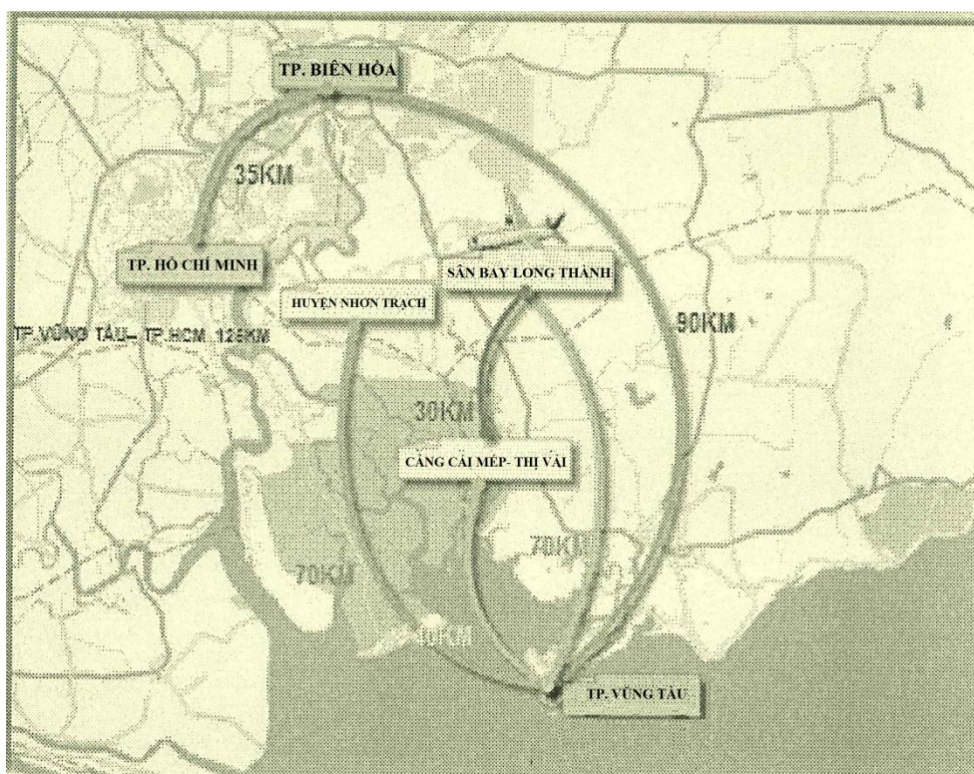
## **PHỤ LỤC**

## Phụ lục 1

### Khái quát ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội đến phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

#### 1. Điều kiện tự nhiên của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Về khí hậu thủy văn: BRVT thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, thời gian này có gió mùa tây nam; mùa khô từ tháng 11 đến hết tháng 4 sang năm, thời gian này có gió mùa đông bắc. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 27°C, tháng thấp nhất khoảng 24°C, tháng cao nhất khoảng 30°C, số giờ nắng rất cao, hàng năm trung bình khoảng 2.400 giờ, lượng mưa trung bình đạt 1.500 mm. Thời tiết rất ít bão, thuận lợi cho phát triển du lịch, sản xuất và sinh hoạt.



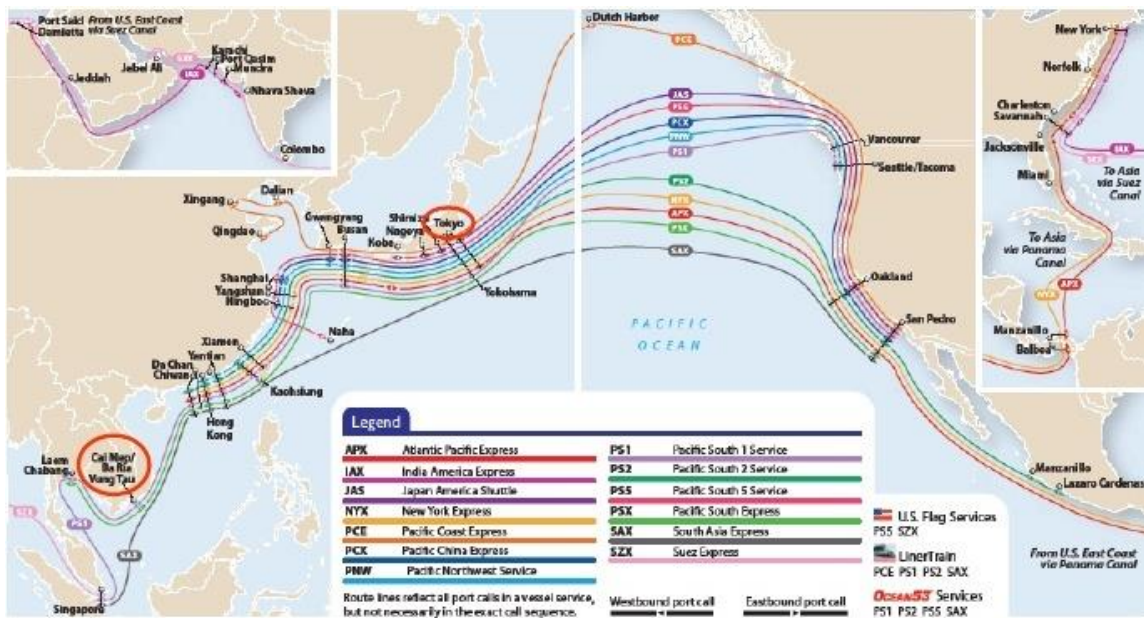
Hình 1: Vị trí địa lý thuận lợi của tỉnh BRVT

Nguồn: UBND tỉnh BRVT



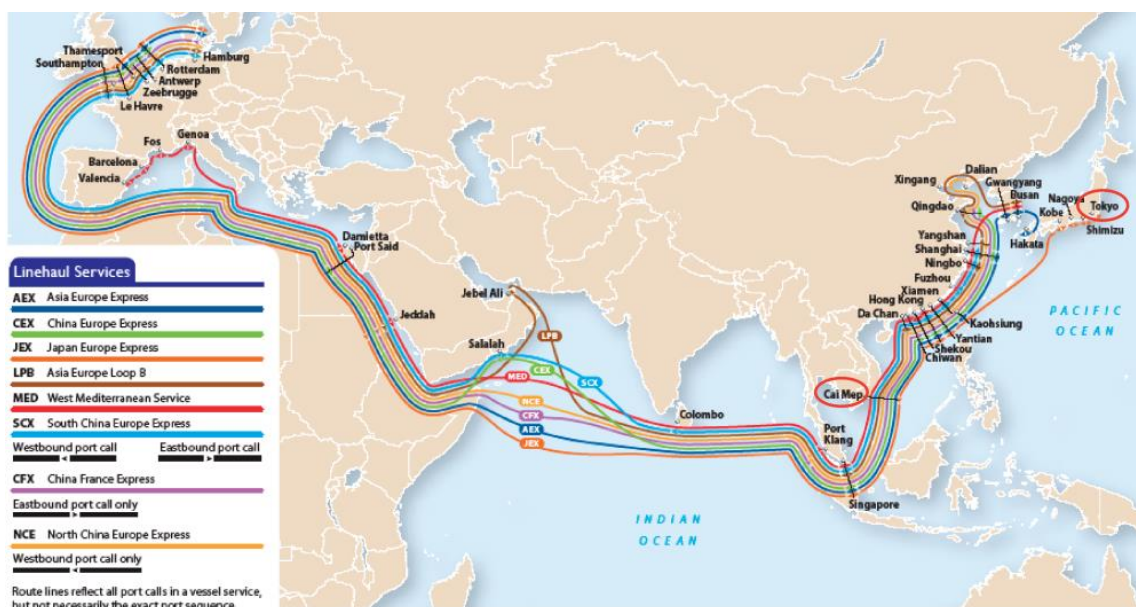
Hình 2: Tỉnh BRVT là đầu cầu của hành lang kinh tế Đông- Tây phía nam

Nguồn: UBND tỉnh BRVT



Hình 3: Tỉnh BRVT nằm trên tuyến huyết mạch từ châu Á sang châu Mỹ và ngược lại

Nguồn: UBND tỉnh BRVT



**Hình 4: Tình BRVT nằm trên tuyến huyết mạch từ châu Á sang châu Âu và ngược lại**

*Nguồn: UBND tỉnh BRVT*

## 2. Điều kiện kinh tế của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Qua 25 năm xây dựng và phát triển, BRVT luôn kiên trì mục tiêu phát triển bền vững. Đặc biệt, trong những năm gần đây, các ngành kinh tế của tỉnh đã và đang chuyển dịch đúng hướng: mạnh về công nghiệp, cảng biển, dịch vụ hậu cần cảng và du lịch.

*Về tăng trưởng kinh tế:* trong 5 năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh BRVT được duy trì ở mức cao, thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 1: Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

*ĐVT: ngàn tỷ đồng*

Nội dung	2010	2011	2012	2013	2014	2015
GDP theo giá so sánh 2010	248	252	272	280	286	291
Tăng trưởng so với năm trước (%)	-	1,61	7,94	2,94	2,14	1,75

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

**Bảng 2: Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành***ĐVT: ngàn tỷ đồng*

Nội dung	2010	2011	2012	2013	2014	2015
GDP theo giá hiện hành	248	370	406	412	415	423
Tăng trưởng so với năm trước (%)	-	49,19	9,73	1,48	0,73	1,93

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

Về thu ngân sách nhà nước được thể hiện ở bảng dưới đây:

**Bảng 3: Thu ngân sách của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam***ĐVT: tỷ đồng*

Địa phương	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>BRVT</b>	<b>79.390</b>	<b>122.632</b>	<b>128.027</b>	<b>119.038</b>	<b>118.670</b>	<b>120.525</b>
Đồng Nai	24.854	29.488	33.767	36.942	41.268	43.258
Bình Dương	25.347	28.867	31.097	34.908	35.966	36.275
TP. Hồ Chí Minh	188.159	224.989	247.030	262.517	282.953	285.758
Bình Phước	2.367	3.534	3.661	3.664	3.506	3.625
Tây Ninh	6.471	7.642	8.836	10.108	8.013	9.175
Long An	5.523	6.683	7.179	8.101	7.583	8.153
Tiền Giang	7.857	9.445	11.115	8.765	8.358	8.975
<b>KKTTDPN</b>	<b>339.968</b>	<b>433.280</b>	<b>470.712</b>	<b>484.043</b>	<b>506.317</b>	<b>525.823</b>
<b>Cả nước</b>	<b>588.428</b>	<b>721.804</b>	<b>734.883</b>	<b>790.800</b>	<b>814.100</b>	<b>875.218</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

GDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2015 là 3.400 USD; theo giá so sánh năm 2010 là 1.695 USD, tăng gấp 2 lần năm 2010. GDP bình quân đầu người của BRVT cao gấp 4 lần trung bình cả nước.

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế:



**Bảng 4: Tổng sản phẩm trên địa bàn trừ dầu thô và khí đốt theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế**

*Đơn vị: tỷ đồng*

<b>Ngành</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.570	8.145	8.492	10.101	11.174	12.358
Công nghiệp	31.057	37.371	39.227	45.003	47.820	49.573
Dịch vụ	19.022	22.954	25.206	28.288	31.145	32.258
Thuế sản phẩm	14.507	20.612	22.906	23.350	24.493	25.036
<b>Tổng số</b>	<b>70.156</b>	<b>89.082</b>	<b>95.831</b>	<b>106.742</b>	<b>114.632</b>	<b>119.225</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

So với những năm trước, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ cao hơn trong khi tốc độ tăng của lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp giảm.

Sự suy giảm liên tục kéo dài tốc độ tăng trưởng GDP của BRVT hầu hết do nguyên nhân khách quan như xu hướng chung của nền kinh tế cả nước và một số cơ cấu đặc thù, cụ thể:

Một là, sự suy giảm tốc độ tăng trưởng chủ lực là khai thác dầu khí.

Hai là, khi sản lượng khai thác dầu khí sụt giảm thì tăng trưởng các lĩnh vực quan trọng là cảng biển, logistics, du lịch, dịch vụ, công nghiệp lại tăng trưởng không như tính toán.

Khách quan nhìn nhận, cơ cấu kinh tế kém bền vững, nhiều rủi ro, do phụ thuộc quá lớn vào khai thác dầu thô. Sau nhiều năm nỗ lực khai thác triệt để, nguồn tài nguyên dầu khí đang có xu hướng sụt giảm nhanh chóng.

### **3. Điều kiện xã hội của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

*Dân số:* dân số năm 2015 của BRVT khoảng 1.059.539.000 người, tỷ lệ tăng dân số hàng năm là 1,1 %.

Phân theo khu vực thành thị - nông thôn là: Thành thị là 535.267.000 người, nông thôn là 524.270.000 người.

Phân theo giới tính, Nam: 528.858.000, chiếm 49,91%; nữ: 530.679.000 người, chiếm 50,09%.

Dân số đô thị chiếm 50,52% tổng dân số và xu hướng tăng, tỷ lệ này cao hơn

tỷ lệ cả nước (khoảng 27%) nhưng thấp hơn nhiều so với nước trung bình của vùng Đông Nam Bộ (khoảng 57%). Với đặc thù là tỉnh có tiềm năng phát triển các dự án cảng biển, du lịch và dầu khí nên khả năng tỉ lệ dân số đô thị dự báo sẽ tăng trong những năm tới đây.

**Bảng 5: Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2015 phân theo cấp huyện**

Cấp Huyện	Diện tích (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người)	Mật độ (Người/Km <sup>2</sup> )
Thành phố Vũng Tàu	150,03	314.919	2.099
Thành phố Bà Rịa	91,42	100.698	1.101
Huyện Tân Thành	338,25	136.291	403
Huyện Châu Đức	424,57	152.343	359
Huyện Long Điền	77,54	133.074	1.716
Huyện Đất Đỏ	189,05	73.886	391
Huyện Xuyên Mộc	643,42	142.876	222
Huyện Côn Đảo	75,18	5.450	72
<b>Tổng</b>	<b>1.989,46</b>	<b>1.059.537</b>	<b>533</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

*Lao động:* BRVT có dân số trẻ, lực lượng lao động chiếm tỷ trọng cao trên tổng dân số, năm 2015 khoảng 55%, tăng bình quân 1,1%. Lao động công nghiệp, dịch vụ có chiều hướng tăng lên, năm 2015 đang chiếm 50,3% số lao động hiện nay toàn tỉnh.

Tính trong 5 năm trở lại đây, tỉ lệ người di cư đến BRVT khá cao (62 người di cư/1.000 dân) so với Hà Nội (50 người di cư/1.000 dân) thấp hơn Đà Nẵng (77 người di cư/1.000 dân) và thành phố Hồ Chí Minh (136 người di cư/1.000 dân). BRVT là địa phương có tỉ số dân nhập cư cao, tỉnh chịu nhiều áp lực nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người nhập cư về y tế, giáo dục, việc làm, nhà ở,...

*Giáo dục đào tạo:* từ năm 1997, tỉnh BRVT đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; đến năm 2005, tỉnh đã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở. Giai đoạn 2010÷2015, tỉ lệ học sinh huy động ra lớp hàng năm đạt tới: mẫu giáo là 98,72%, tiểu học là 99,9%, trung học cơ sở là 98,2%. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục đào tạo được quan tâm đầu tư, tỉ lệ phòng học

kiên cố cấp 4 đạt 100%. Công tác giáo dục đào tạo được chú trọng, số lượng cơ sở đào tạo liên tục tăng từ Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và học nghề. Với nhiều ngành mới được mở thêm, đáp ứng yêu cầu học tập nâng cao trình độ của xã hội. Đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 2 trường Đại học, 4 trường Cao đẳng, 2 trường Trung cấp chuyên nghiệp đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo tại địa phương.

**Bảng 6: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị, nông thôn**

*Đơn vị: người*

<b>Địa bàn</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
Thành thị	264.521	273.538	270.623	281.516	270.648	275.816
Nông thôn	266.567	280.303	297.174	299.695	266.767	263.319
<b>Tổng</b>	<b>531.088</b>	<b>553.841</b>	<b>567.797</b>	<b>581.211</b>	<b>537.415</b>	<b>539.135</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê BRVT 2015*

*Y tế:* công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân được quan tâm đúng mức, đến nay đã có 100% xã phường đạt chuẩn quốc gia về y tế, 100% trạm y tế có bác sĩ công tác ổn định, tỉ lệ giường bệnh, tỉ lệ một bác sĩ trên 1000 bệnh nhân tăng. Cụ thể, năm 2010 bình quân 1 vạn dân có 25 giường, đến năm 2015 là 26 giường; tỉ lệ bác sĩ năm 2010 là 4,8 bác sĩ/vạn dân, năm 2014 là 5,3 bác sĩ/vạn dân. Tuy nhiên số giường bệnh và số bác sĩ trên 1 vạn dân của tỉnh BRVT còn thấp hơn mức trung bình cả nước, mặc dù tỉnh đã có nhiều chính sách thu hút nhân lực ngành y tế nhưng do tốc độ di dân tới BRVT và đồng thời Thành phố Hồ Chí Minh là nơi thu hút ngành y tế rất lớn.

Tỉ lệ dân thành thị sử dụng nước sạch cao, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống; công tác phòng chống và điều trị bệnh dịch, bệnh nghề nghiệp, bệnh xã hội tốt. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc người tàn tật, chăm sóc trẻ em đạt kết quả tốt; tỉ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,1%, điều đó làm tăng chất lượng dân số, đây là nỗ lực rất lớn của tỉnh trong thời gian qua.

Đánh giá chung, bên cạnh tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức cao và ổn định trong thời gian dài, các chỉ tiêu xã hội được cải thiện, ngày càng tốt hơn và cao hơn mức trung bình của vùng KTTĐPN. Tuy nhiên, xét một cách khách quan cho thấy hiếm địa phương nào có vị trí địa lý, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên cảng

biển, tài nguyên rừng, tài nguyên hải sản đầy đủ và thuận lợi như BRVT. Bên cạnh đó, tỉnh nằm ngay cạnh thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước dễ dàng thu hút nguồn lực đầu tư và nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển. Nhưng cho đến nay hầu hết chưa phát huy hết các lợi thế đó để mang lại sự phát triển ổn định và thịnh vượng cho địa phương.

Những thuận lợi của các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội khiến cho BRVT có điều kiện để phát triển toàn diện, đặc biệt là kinh tế biển và hải đảo trên nhiều lĩnh vực khác nhau dựa vào mọi lợi thế. Thể hiện:

Trong 5 năm gần đây kinh tế BRVT đạt tốc độ tăng trưởng cao; hầu hết các chỉ tiêu, mục tiêu kinh tế trên địa bàn đều đạt và vượt mục tiêu đề ra. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Công tác cải cách hành chính và môi trường đầu tư được cải thiện, các thành phần kinh tế phát triển khá.

Tỉnh đã hình thành các khu chức năng và các mô hình đầu tư điển hình, hợp lý. Bên cạnh đó, quy mô, chất lượng giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực được nâng lên; các hoạt động văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, các chương trình xóa đói giảm nghèo và chính sách xã hội được thực hiện tốt; an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được ổn định và giữ vững.

Để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, trong thời gian tới, BRVT cần tập trung khai thác tối đa lợi thế so sánh mà thiên nhiên đã ưu đãi cho tỉnh, xây dựng các giải pháp phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế hữu hiệu, nâng cao đời sống nhân dân, nâng cao dân trí.

BRVT cần tiếp tục đẩy mạnh công tác kêu gọi và thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài. Bởi vì, chính quyền và nhân dân BRVT luôn xác định rõ, đầu tư nước ngoài là một nguồn lực quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như để tạo động lực phát triển. Do vậy, BRVT sẽ cải thiện mạnh về môi trường đầu tư, thực hiện linh hoạt hơn nữa các chính sách phát triển kinh tế của địa phương, nhất là đầu tư vào những ngành kinh tế biển, hải đảo... ngoài các ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài.

## Phụ lục 2

### Phiếu điều tra khảo sát dành cho doanh nghiệp

Kính thưa quý doanh nghiệp,

Tên tôi là Lê Thanh Sơn, là NCS tại Trường Viện Quản lý kinh tế Trung ương. Hiện nay, tôi đang thực hiện nghiên cứu luận án đề tài: “**Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**”. Mục tiêu nghiên cứu là phân tích thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong giai đoạn 2010-2015, qua đó, đánh giá hiệu lực, hiệu quả, sự phù hợp, điểm mạnh, điểm yếu của chính sách; đồng thời, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách này đến năm 2015, định hướng đến năm 2030.

Tôi rất mong quý doanh nghiệp dành chút thời gian tham gia nghiên cứu này bằng việc trả lời các câu hỏi trong phía khảo sát dưới đây. Những thông tin mà quý doanh nghiệp cung cấp sẽ là tài liệu quý giá cho việc hoàn thành nghiên cứu và sẽ được đảm bảo bí mật, chỉ dành cho mục đích nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý doanh nghiệp !

#### Phần I. Thông tin về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại liên lạc: .....

Trang web: .....

Địa chỉ email: .....

Loại hình doanh nghiệp:

Doanh nghiệp tư nhân

Doanh nghiệp nhà nước

Công ty trách nhiệm hữu hạn

Công ty cổ phần

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Loại hình khác (xin làm rõ): .....

Lĩnh vực kinh doanh hiện nay:

- Nông nghiệp, thủy sản                       Công nghiệp  
 Thương mại và dịch vụ                       Khác

Vốn điều lệ (đăng ký kinh doanh) của doanh nghiệp hiện nay:

- Dưới 5 tỷ đồng                       Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng  
 Từ 10 đến dưới 20 tỷ đồng                       Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng  
 Từ 50 tỷ đến 100 tỷ đồng                       Trên 100 tỷ đồng

## Phần II. Câu hỏi khảo sát

Hãy khoanh tròn vào lựa chọn phía dưới với quy ước như sau:

Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
1	2	3	4	5

### 1. Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai

(i) Mức độ cung cấp thông tin về ưu đãi sử dụng đất đai của chính quyền địa phương (bao gồm: thông tin về quy hoạch sử dụng đất; thông tin về chính sách thu hút/hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư mới; cập nhật thông tin về các chính sách hỗ trợ đất đai cho doanh nghiệp)

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ii) Sự thông thoáng, thuận tiện của các thủ tục hành chính liên quan đến sử dụng đất đai của doanh nghiệp.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iii) Tính cạnh tranh về giá thuê đất, mặt nước so với các địa phương lân cận trong vùng.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iv) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(v) Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

## 2. Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng

(i) Sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ii) Mức độ đầy đủ của hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (bao gồm: điện, đường giao thông, nguồn nước, hệ thống xử lý rác thải, viễn thông,...)

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iii) Sự hợp lý của phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến cơ sở hạ tầng ở địa phương so với các địa phương lân cận.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iv) Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp trong quá trình doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (nhà, xưởng,...).

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(v) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(vi) Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

### 3. Chính sách hỗ trợ tín dụng

(i) Sự phong phú của các nguồn tín dụng ở địa phương mà doanh nghiệp có thể tiếp cận.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ii) Khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng ở địa phương của doanh nghiệp.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iii) Sự công bằng trong chính sách hỗ trợ tín dụng của địa phương dành cho các doanh nghiệp.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5



(iv) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách hỗ trợ tín dụng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(v) Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chính sách hỗ trợ tín dụng của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

#### **4. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực**

(i) Sự phong phú của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực và chất lượng hoạt động đào tạo nguồn nhân lực tại các cơ sở đào tạo ở địa phương.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ii) Mức độ hài lòng về chất lượng nguồn nhân lực ở địa phương.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iii) Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp trong việc đào tạo nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iv) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(v) Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

## 5. Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường

(i) Sự phong phú, thường xuyên của các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ii) Mức độ doanh nghiệp nhận được thông tin và thường xuyên được tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iii) Khả năng doanh nghiệp tiếp cận được khách hàng mới, đối tác mới khi tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iv) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách hỗ trợ phát triển thị trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(v) Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

**6. Doanh nghiệp thường xuyên tham gia vào việc xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế biển và hải đảo của địa phương không**

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

Nếu Có tham gia, xin cho biết chi tiết hình thức tham gia:

- Tham gia các cuộc họp thảo luận
- Tham gia biên soạn chính sách
- Đóng góp ý kiến bằng văn bản trước khi ban hành

Nếu Không, xin cho biết nguyên nhân

- Không được hỏi ý kiến
- Được mời nhưng doanh nghiệp không tham gia
- Khác

**7. Doanh nghiệp có dự định tiếp tục mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh trong các ngành kinh tế biển và hải đảo ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không.**

- Có
- Không

Nếu câu trả lời là không, xin vui lòng cho biết nguyên nhân?

.....

.....

.....

**Xin trân trọng cảm ơn !**

### Phụ lục 3

#### Phiếu điều tra khảo sát dành cho hộ kinh doanh cá thể

Kính thưa quý Ông/Bà,

Tên tôi là Lê Thanh Sơn, là NCS tại Trường Viện Quản lý kinh tế Trung ương. Hiện nay, tôi đang thực hiện nghiên cứu luận án đề tài: “*Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Mục tiêu nghiên cứu là phân tích thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong giai đoạn 2010-2015, qua đó, đánh giá hiệu lực, hiệu quả, sự phù hợp, điểm mạnh, điểm yếu của chính sách; đồng thời, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách này đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Tôi rất mong quý Ông/Bà dành chút thời gian tham gia nghiên cứu này bằng việc trả lời các câu hỏi trong phía khảo sát dưới đây. Những thông tin mà quý Ông/Bà cung cấp sẽ là tài liệu quý giá cho việc hoàn thành nghiên cứu và sẽ được đảm bảo bí mật, chỉ dành cho mục đích nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Ông/Bà!

#### Phần I. Thông tin về doanh nghiệp

Tên chủ hộ kinh doanh: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại liên lạc: .....

Địa chỉ email: .....

Lĩnh vực kinh doanh hiện nay:

Nông nghiệp, thủy sản

Công nghiệp

Thương mại và dịch vụ

Khác

#### Phần II. Câu hỏi khảo sát

Ông/Bà khoanh tròn vào lựa chọn phía dưới với quy ước như sau:

Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
1	2	3	4	5

### 1. Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai

(i) Hộ có hài lòng đối với thông tin về ưu đãi sử dụng đất đai của chính quyền địa phương (bao gồm: thông tin về quy hoạch sử dụng đất; thông tin về chính sách thu hút/hỗ trợ hộ đầu tư mới; cập nhật thông tin về các chính sách hỗ trợ đất đai cho hộ)

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(iii) Sự thông thoáng, thuận tiện của các thủ tục hành chính liên quan đến sử dụng đất đai của hộ.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(iii) Tính cạnh tranh về giá thuê đất, mặt nước so với các địa phương lân cận trong vùng.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(iv) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(v) Mức độ hài lòng của hộ đối với chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của hộ				
------------------------	--	--	--	--

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

## 2. Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng

(i) Sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(ii) Mức độ đầy đủ của hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ (bao gồm: điện, đường giao thông, nguồn nước, hệ thống xử lý rác thải, viễn thông,...)

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(iii) Sự hợp lý của phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến cơ sở hạ tầng ở địa phương so với các địa phương lân cận.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(iv) Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với hộ trong quá trình hộ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (nhà, xưởng,...).

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(v) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(vi) Mức độ hài lòng của hộ đối với chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

### 3. Chính sách hỗ trợ tín dụng

(i) Sự phong phú của các nguồn tín dụng ở địa phương mà hộ có thể tiếp cận.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(ii) Khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng ở địa phương của hộ.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(iii) Sự công bằng trong chính sách hỗ trợ tín dụng của địa phương dành cho các hộ.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(iv) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách hỗ trợ tín dụng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(v) Mức độ hài lòng của hộ đối với chính sách hỗ trợ tín dụng của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

#### 4. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

(i) Sự phong phú của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực và chất lượng hoạt động đào tạo nguồn nhân lực tại các cơ sở đào tạo ở địa phương.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(ii) Mức độ hài lòng về chất lượng nguồn nhân lực ở địa phương.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(iii) Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với hộ trong việc đào tạo nguồn nhân lực của hộ.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(iv) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(v) Mức độ hài lòng của hộ đối với chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

#### 5. Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường

(i) Sự phong phú, thường xuyên của các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương.



Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(ii) Hộ nhận được thông tin và thường xuyên được tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương như thế nào.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(iii) Khả năng hộ tiếp cận được khách hàng mới, đối tác mới khi tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(iv) Hiệu quả hỗ trợ của chính sách hỗ trợ phát triển thị trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

(v) Mức độ hài lòng của hộ đối với chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của chính quyền địa phương.

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

**6. Hộ thường xuyên tham gia vào việc xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế biển và hải đảo của địa phương không**

Mức độ cảm nhận của hộ				
1	2	3	4	5

Nếu Có tham gia, xin cho biết chi tiết hình thức tham gia:

- Tham gia các cuộc họp thảo luận
- Tham gia biên soạn chính sách

Đóng góp ý kiến bằng văn bản trước khi ban hành

Nếu Không, xin cho biết nguyên nhân

Không được hỏi ý kiến

Được mời nhưng hộ không tham gia

Khác

**Xin trân trọng cảm ơn!**

## **Phụ lục 4**

### **Phiếu điều tra khảo sát dành cho cán bộ Quản lý nhà nước về kinh tế**

(Cán bộ các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Tài chính; Lao động - Thương binh và Xã hội; Công thương)

Kính thưa quý Ông/Bà,

Tên tôi là Lê Thanh Sơn, là NCS tại Trường Viện Quản lý kinh tế Trung ương. Hiện nay, tôi đang thực hiện nghiên cứu luận án đề tài: “*Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Mục tiêu nghiên cứu là phân tích thực trạng chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong giai đoạn 2010-2015, qua đó, đánh giá hiệu lực, hiệu quả, sự phù hợp, điểm mạnh, điểm yếu của chính sách; đồng thời, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách này đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Tôi rất mong quý Ông/Bà dành chút thời gian tham gia nghiên cứu này bằng việc trả lời các câu hỏi trong phía khảo sát dưới đây. Những thông tin mà quý Ông/Bà cung cấp sẽ là tài liệu quý giá cho việc hoàn thành nghiên cứu và sẽ được đảm bảo bí mật, chỉ dành cho mục đích nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Ông/Bà !

#### **Phần I. Thông tin về doanh nghiệp**

Họ và tên người được phỏng vấn: .....

Trình độ học vấn: .....

Đơn vị công tác: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ email: .....

#### **Phần II. Câu hỏi khảo sát**

Ông/Bà khoanh tròn vào lựa chọn phía dưới với quy ước như sau:

Rất không tốt	Không tốt	Bình thường	Tốt	Rất tốt
1	2	3	4	5

### 1. Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai

(i) Đánh giá của Ông/Bà về Quy hoạch sử dụng đất đai toàn tỉnh nói chung, Quy hoạch sử dụng đất đai vùng kinh tế biên và hải đảo nói riêng.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(ii) Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai của tỉnh thường xuyên được cập nhật, đổi mới như thế nào.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(iii) Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai của tỉnh có tác động mạnh đến hoạt động đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hiện tại cũng như những nhà đầu tư tiềm năng không.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(iv) Địa phương tham khảo ý kiến của các tổ chức kinh tế khi hoạch định chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai như thế nào.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(v) Ông/Bà có kiến nghị gì nhằm hoàn thiện chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai của tỉnh trong thời gian tới:

.....  
 .....

.....

## 2. Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng

(i) Sự tích cực trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ii) Chất lượng và năng lực phục vụ phát triển kinh tế biển và hải đảo của hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản (bao gồm: điện, đường giao thông, nguồn nước, hệ thống xử lý rác thải, viễn thông,...)

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iii) Mức độ cạnh tranh về chi phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản vùng kinh tế biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh so với các địa phương lân cận.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iv) Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh có tác động mạnh đến hoạt động đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hiện tại cũng như những nhà đầu tư tiềm năng không.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(v) Ông/Bà có kiến nghị gì nhằm hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh trong thời gian tới:

.....  
.....

.....

### 3. Chính sách hỗ trợ tín dụng

(i) Chính sách hỗ trợ tín dụng phát triển kinh tế biển và hải đảo của tỉnh có được hoạch định trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng điều kiện thực tế của các doanh nghiệp hay không.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(ii) Mức hỗ trợ tín dụng có thật sự phù hợp, có thường xuyên được điều chỉnh theo những biến động của thị trường tài chính cũng như sức khỏe của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(iv) Chính sách hỗ trợ tín dụng của tỉnh có tác động mạnh đến hoạt động đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hiện tại cũng như những nhà đầu tư tiềm năng không.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(iv) Địa phương tham khảo ý kiến của tổ chức kinh tế khi hoạch định chính sách hỗ trợ tín dụng như thế nào.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(v) Ông/Bà có kiến nghị gì nhằm hoàn thiện chính sách hỗ trợ tín dụng của tỉnh trong thời gian tới:

.....

.....

.....

#### 4. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

(i) Tỉnh có chiến lược phát triển nguồn nhân lực nói chung, nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển và hải đảo như thế nào.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(ii) Các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển và hải đảo như thế nào?

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(iii) Hiệu quả của các chương trình, chính sách thu hút sự liên kết, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong và ngoài nước.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(iv) Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của tỉnh có tác động mạnh đến hoạt động đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hiện tại cũng như những nhà đầu tư tiềm năng không.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(v) Ông/Bà có kiến nghị gì nhằm hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của tỉnh trong thời gian tới:

.....  
.....  
.....

## 5. Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường

(i) Sự phong phú, thường xuyên của các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền tỉnh.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(ii) Nguồn lực dành cho các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền tỉnh như thế nào.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iii) Các chương trình xúc tiến thương mại của chính quyền tỉnh có nhận được sự hưởng ứng từ phía các doanh nghiệp, các nhà đầu tư như thế nào.

Mức độ cảm nhận của doanh nghiệp				
1	2	3	4	5

(iv) Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của tỉnh có tác động mạnh đến hoạt động đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hiện tại cũng như những nhà đầu tư tiềm năng không.

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

(v) Ông/Bà có kiến nghị gì nhằm hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển thị trường của tỉnh trong thời gian tới:

.....



.....  
.....

**6. Đánh giá Khả năng phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

Mức độ cảm nhận				
1	2	3	4	5

**Xin trân trọng cảm ơn!**

## Phụ lục 5

### Kết quả xử lý số liệu điều tra doanh nghiệp

#### 1. Đánh giá chính sách ưu đãi về sử dụng đất

##### 1.1. Thống kê mô tả

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSDD1	290	2	4	3.00	.444
CSDD2	290	2	4	3.04	.624
CSDD3	290	2	4	3.12	.563
CSDD4	290	2	4	3.02	.488
CSDD5	290	2	4	3.33	.515
Valid N (listwise)	290				

##### 1.2. Kết quả đánh giá

CSDD1					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	29	10.0	10.0	10.0
	Binh thuong	233	80.3	80.3	90.3
	Hai long	28	9.7	9.7	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

CSDD2					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	50	17.2	17.2	17.2
	Binh thuong	177	61.0	61.0	78.3
	Hai long	63	21.7	21.7	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSDD3**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong hai long	30	10.3	10.3	10.3
Binh thuong	194	66.9	66.9	77.2
Hai long	66	22.8	22.8	100.0
Total	290	100.0	100.0	

**CSDD4**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong hai long	31	10.7	10.7	10.7
Binh thuong	221	76.2	76.2	86.9
Hai long	38	13.1	13.1	100.0
Total	290	100.0	100.0	

**CSDD5**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong hai long	6	2.1	2.1	2.1
Binh thuong	181	62.4	62.4	64.5
Hai long	103	35.5	35.5	100.0
Total	290	100.0	100.0	

## 2. Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng

### 2.1. Thống kê mô tả

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSHT1	290	3	4	3.19	.395
CSHT2	290	3	5	3.31	.612
CSHT3	290	2	4	2.79	.632
CSHT4	290	2	4	2.93	.630
CSHT5	290	2	4	3.15	.613
CSHT6	290	2	4	3.11	.598
Valid N (listwise)	290				

## 2.2. Kết quả đánh giá

**CSHT1**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	234	80.7	80.7	80.7
	Hai long	56	19.3	19.3	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSHT2**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	223	76.9	76.9	76.9
	Hai long	44	15.2	15.2	92.1
	Rat hai long	23	7.9	7.9	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSHT3**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	94	32.4	32.4	32.4
	Binh thuong	162	55.9	55.9	88.3
	Hai long	34	11.7	11.7	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSHT4**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	68	23.4	23.4	23.4
	Binh thuong	174	60.0	60.0	83.4
	Hai long	48	16.6	16.6	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSHT5**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong hai long	36	12.4	12.4	12.4
Binh thuong	175	60.3	60.3	72.8
Hai long	79	27.2	27.2	100.0
Total	290	100.0	100.0	

**CSHT6**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong hai long	37	12.8	12.8	12.8
Binh thuong	183	63.1	63.1	75.9
Hai long	70	24.1	24.1	100.0
Total	290	100.0	100.0	

### 3. Đánh giá chính sách hỗ trợ tín dụng

#### 3.1. Thống kê mô tả

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSTD1	290	3	5	3.37	.705
CSTD2	290	2	4	3.08	.549
CSTD3	290	2	4	2.78	.553
CSTD4	290	3	5	3.29	.631
CSTD5	290	3	4	3.24	.427
Valid N (listwise)	290				

#### 3.2. Kết quả đánh giá

**CSTD1**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Binh thuong	220	75.9	75.9	75.9
Hai long	32	11.0	11.0	86.9
Rat hai long	38	13.1	13.1	100.0
Total	290	100.0	100.0	

**CSTD2**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	33	11.4	11.4	11.4
	Binh thuong	201	69.3	69.3	80.7
	Hai long	56	19.3	19.3	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSTD3**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	84	29.0	29.0	29.0
	Binh thuong	187	64.5	64.5	93.4
	Hai long	19	6.6	6.6	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSTD4**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	235	81.0	81.0	81.0
	Hai long	27	9.3	9.3	90.3
	Rat hai long	28	9.7	9.7	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSTD5**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	221	76.2	76.2	76.2
	Hai long	69	23.8	23.8	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

## 4. Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

### 4.1. Thống kê mô tả

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSNNL1	290	2	5	3.27	.790
CSNNL2	290	2	4	3.00	.358
CSNNL3	290	2	4	3.06	.411
CSNNL4	290	2	4	3.04	.534
CSNNL5	290	3	4	3.22	.415
Valid N (listwise)	290				

### 4.2. Kết quả đánh giá

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong hai long	43	14.8	14.8	14.8
Binh thuong	146	50.3	50.3	65.2
Hai long	82	28.3	28.3	93.4
Rat hai long	19	6.6	6.6	100.0
Total	290	100.0	100.0	

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong hai long	18	6.2	6.2	6.2
Binh thuong	253	87.2	87.2	93.4
Hai long	19	6.6	6.6	100.0
Total	290	100.0	100.0	

**CSNNL3**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	16	5.5	5.5	5.5
	Binh thuong	240	82.8	82.8	88.3
	Hai long	34	11.7	11.7	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSNNL4**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	35	12.1	12.1	12.1
	Binh thuong	207	71.4	71.4	83.4
	Hai long	48	16.6	16.6	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSNNL5**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	226	77.9	77.9	77.9
	Hai long	64	22.1	22.1	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

## 5. Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển thị trường

### 5.1. Thống kê mô tả

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSTT1	290	2	4	3.24	.626
CSTT2	290	2	5	3.41	.589
CSTT3	290	3	5	3.21	.439
CSTT4	290	3	5	3.43	.637
CSTT5	290	3	4	3.12	.322
Valid N (listwise)	290				



## 5.2. Kết quả đánh giá

**CSTT1**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	30	10.3	10.3	10.3
	Binh thuong	160	55.2	55.2	65.5
	Hai long	100	34.5	34.5	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSTT2**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	6	2.1	2.1	2.1
	Binh thuong	167	57.6	57.6	59.7
	Hai long	108	37.2	37.2	96.9
	Rat hai long	9	3.1	3.1	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSTT3**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	234	80.7	80.7	80.7
	Hai long	52	17.9	17.9	98.6
	Rat hai long	4	1.4	1.4	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSTT4**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	188	64.8	64.8	64.8
	Hai long	79	27.2	27.2	92.1
	Rat hai long	23	7.9	7.9	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

**CSTT5**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	256	88.3	88.3	88.3
	Hai long	34	11.7	11.7	100.0
	Total	290	100.0	100.0	

## Phụ lục 6

### Kết quả xử lý số liệu điều tra hộ kinh doanh cá thể

#### 1. Đánh giá chính sách ưu đãi về sử dụng đất

##### 1.1. Thống kê mô tả

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSDD1	195	2	4	2.84	.419
CSDD2	195	2	4	3.18	.541
CSDD3	195	2	4	3.16	.560
CSDD4	195	2	4	2.92	.351
CSDD5	195	2	4	3.28	.471
Valid N (listwise)	195				

##### 1.2. Kết quả đánh giá

CSDD1					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	35	17.9	17.9	17.9
	Binh thuong	156	80.0	80.0	97.9
	Hai long	4	2.1	2.1	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

CSDD2					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	14	7.2	7.2	7.2
	Binh thuong	132	67.7	67.7	74.9
	Hai long	49	25.1	25.1	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSDD3**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong hai long	17	8.7	8.7	8.7
Binh thuong	129	66.2	66.2	74.9
Hai long	49	25.1	25.1	100.0
Total	195	100.0	100.0	

**CSDD4**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong hai long	20	10.3	10.3	10.3
Binh thuong	170	87.2	87.2	97.4
Hai long	5	2.6	2.6	100.0
Total	195	100.0	100.0	

**CSDD5**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong hai long	2	1.0	1.0	1.0
Binh thuong	137	70.3	70.3	71.3
Hai long	56	28.7	28.7	100.0
Total	195	100.0	100.0	

## 2. Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng

### 2.1. Thống kê mô tả

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSHT1	195	3	4	3.29	.456
CSHT2	195	3	5	3.22	.492
CSHT3	195	2	4	2.78	.721
CSHT4	195	2	4	3.01	.419
CSHT5	195	2	4	3.17	.626
CSHT6	195	2	4	3.13	.680
Valid N (listwise)	195				

## 2.2. Kết quả đánh giá

**CSHT1**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	138	70.8	70.8	70.8
	Hai long	57	29.2	29.2	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSHT2**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	160	82.1	82.1	82.1
	Hai long	28	14.4	14.4	96.4
	Rat hai long	7	3.6	3.6	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSHT3**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	76	39.0	39.0	39.0
	Binh thuong	85	43.6	43.6	82.6
	Hai long	34	17.4	17.4	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSHT4**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	16	8.2	8.2	8.2
	Binh thuong	161	82.6	82.6	90.8
	Hai long	18	9.2	9.2	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSHT5**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong hai long	24	12.3	12.3	12.3
Binh thuong	113	57.9	57.9	70.3
Hai long	58	29.7	29.7	100.0
Total	195	100.0	100.0	

**CSHT6**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Khong hai long	34	17.4	17.4	17.4
Binh thuong	102	52.3	52.3	69.7
Hai long	59	30.3	30.3	100.0
Total	195	100.0	100.0	

### 3. Đánh giá chính sách hỗ trợ tín dụng

#### 3.1. Thống kê mô tả

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSTD1	195	3	5	3.42	.709
CSTD2	195	2	4	3.11	.563
CSTD3	195	2	4	2.82	.521
CSTD4	195	3	5	3.25	.610
CSTD5	195	3	4	3.21	.405
Valid N (listwise)	195				

#### 3.2. Kết quả đánh giá

**CSTD1**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Binh thuong	138	70.8	70.8	70.8
Hai long	32	16.4	16.4	87.2
Rat hai long	25	12.8	12.8	100.0
Total	195	100.0	100.0	

**CSTD2**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	21	10.8	10.8	10.8
	Binh thuong	131	67.2	67.2	77.9
	Hai long	43	22.1	22.1	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSTD3**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	47	24.1	24.1	24.1
	Binh thuong	136	69.7	69.7	93.8
	Hai long	12	6.2	6.2	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSTD4**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	165	84.6	84.6	84.6
	Hai long	12	6.2	6.2	90.8
	Rat hai long	18	9.2	9.2	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSTD5**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	155	79.5	79.5	79.5
	Hai long	40	20.5	20.5	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

## 4. Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

### 4.1. Thống kê mô tả

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSNNL1	195	2	5	3.19	.540
CSNNL2	195	2	4	3.04	.447
CSNNL3	195	2	3	2.72	.449
CSNNL4	195	2	4	3.06	.340
CSNNL5	195	2	5	3.18	.501
Valid N (listwise)	195				

### 4.2. Kết quả đánh giá

CSNNL1					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	6	3.1	3.1	3.1
	Binh thuong	152	77.9	77.9	81.0
	Hai long	30	15.4	15.4	96.4
	Rat hai long	7	3.6	3.6	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

CSNNL2					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	16	8.2	8.2	8.2
	Binh thuong	156	80.0	80.0	88.2
	Hai long	23	11.8	11.8	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

CSNNL3					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	54	27.7	27.7	27.7
	Binh thuong	141	72.3	72.3	100.0
	Total	195	100.0	100.0	



**CSNNL4**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	6	3.1	3.1	3.1
	Binh thuong	172	88.2	88.2	91.3
	Hai long	17	8.7	8.7	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSNNL5**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	4	2.1	2.1	2.1
	Binh thuong	158	81.0	81.0	83.1
	Hai long	27	13.8	13.8	96.9
	Rat hai long	6	3.1	3.1	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

## 5. Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển thị trường

### 5.1. Thống kê mô tả

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSTT1	195	2	4	3.10	.565
CSTT2	195	2	4	3.30	.523
CSTT3	195	3	4	3.26	.438
CSTT4	195	3	5	3.42	.515
CSTT5	195	3	4	3.16	.371
Valid N (listwise)	195				

### 5.2. Kết quả đánh giá

**CSTT1**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	22	11.3	11.3	11.3
	Binh thuong	131	67.2	67.2	78.5
	Hai long	42	21.5	21.5	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSTT2**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hai long	6	3.1	3.1	3.1
	Binh thuong	124	63.6	63.6	66.7
	Hai long	65	33.3	33.3	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSTT3**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	145	74.4	74.4	74.4
	Hai long	50	25.6	25.6	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSTT4**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	116	59.5	59.5	59.5
	Hai long	77	39.5	39.5	99.0
	Rat hai long	2	1.0	1.0	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

**CSTT5**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	163	83.6	83.6	83.6
	Hai long	32	16.4	16.4	100.0
	Total	195	100.0	100.0	

## Phụ lục 7

### Kết quả xử lý số liệu điều tra cán bộ quản lý NN về kinh tế

#### 1. Đánh giá chính sách ưu đãi về sử dụng đất

##### 1.1. Thống kê mô tả

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSDD1	120	3	5	3.59	.794
CSDD2	120	2	4	3.24	.534
CSDD3	120	3	4	3.33	.473
CSDD4	120	3	4	3.29	.456
Valid N (listwise)	120				

##### 1.2. Kết quả đánh giá

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	72	60.0	60.0	60.0
	Tot	25	20.8	20.8	80.8
	Rat tot	23	19.2	19.2	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong tot	6	5.0	5.0	5.0
	Bình thường	79	65.8	65.8	70.8
	Tot	35	29.2	29.2	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

**CSDD3**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	80	66.7	66.7	66.7
	Tot	40	33.3	33.3	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

**CSDD4**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	85	70.8	70.8	70.8
	Tot	35	29.2	29.2	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

## 2. Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng

### 2.1. Thống kê mô tả

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSHT1	120	3	5	3.98	.594
CSHT2	120	3	5	3.22	.537
CSHT3	120	3	4	3.59	.494
CSHT4	120	3	4	3.45	.500
Valid N (listwise)	120				

### 2.2. Kết quả đánh giá

**CSHT1**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	22	18.3	18.3	18.3
	Tot	78	65.0	65.0	83.3
	Rat tot	20	16.7	16.7	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

**CSHT2**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	101	84.2	84.2	84.2
	Tot	12	10.0	10.0	94.2
	Rat tot	7	5.8	5.8	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

**CSHT3**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	49	40.8	40.8	40.8
	Tot	71	59.2	59.2	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

**CSHT4**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	66	55.0	55.0	55.0
	Tot	54	45.0	45.0	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

### 3. Đánh giá chính sách hỗ trợ tín dụng

#### 3.1. Thống kê mô tả

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSTD1	120	3	5	3.93	.886
CSTD2	120	3	5	3.88	.740
CSTD3	120	3	4	3.61	.490
CSTD4	120	3	5	3.49	.745
Valid N (listwise)	120				

#### 3.2. Kết quả đánh giá

**CSTD1**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	51	42.5	42.5	42.5
	Tot	26	21.7	21.7	64.2
	Rat tot	43	35.8	35.8	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

**CSTD2**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	41	35.5	35.5	35.5
	Tot	53	44.2	44.2	78.3
	Rat tot	26	21.7	21.7	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

**CSTD3**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	47	39.2	39.2	39.2
	Tot	73	60.8	60.8	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

**CSTD4**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	79	64.5	64.5	64.5
	Tot	23	19.2	19.2	85.0
	Rat tot	18	15.0	15.0	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

## 4. Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

### 4.1. Thống kê mô tả

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSNNL1	120	3	5	3.85	.763
CSNNL2	120	3	5	3.39	.523
CSNNL3	120	3	5	3.37	.536
CSNNL4	120	3	5	3.67	.624
Valid N (listwise)	120				

### 4.2. Kết quả đánh giá

CSNNL1					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	45	36.4	36.4	36.4
	Tot	48	40.0	40.0	77.5
	Rat tot	27	22.5	22.5	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

CSNNL2					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	75	63.6	63.6	63.6
	Tot	43	35.8	35.8	98.3
	Rat tot	2	1.7	1.7	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

CSNNL3					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bình thường	78	64.8	64.8	64.8
	Tot	39	32.5	32.5	97.5
	Rat tot	3	2.5	2.5	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

**CSNNL4**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Binh thuong	49	40.8	40.8	40.8
Tot	61	50.8	50.8	91.7
Rat tot	10	8.3	8.3	100.0
Total	120	100.0	100.0	

## 5. Đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển thị trường

### 5.1. Thống kê mô tả

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSTT1	120	3	5	3.89	.633
CSTT2	120	3	4	3.49	.502
CSTT3	120	3	4	3.55	.500
CSTT4	120	3	5	3.48	.534
Valid N (listwise)	120				

### 5.2. Kết quả đánh giá

**CSTT1**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Binh thuong	59	49.2	49.2	49.2
Tot	15	12.5	12.5	61.7
Rat tot	46	38.3	38.3	100.0
Total	120	100.0	100.0	

**CSTT2**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Binh thuong	61	50.8	50.8	50.8
Tot	59	49.2	49.2	100.0
Total	120	100.0	100.0	



**CSTT3**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	54	45.0	45.0	45.0
	Tot	66	55.0	55.0	100.0
	Total	120	100.0	100.0	

**CSTT4**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	64	53.3	53.3	53.3
	Tot	54	45.0	45.0	98.3
	Rat tot	2	1.7	1.7	100.0
	Total	120	100.0	100.0	